



TẠP CHÍ

thủy sản

M22

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 1+2/2002

ISSN 0866-7101



CW 107

Chúc Mừng
Năm Mới

HAPPY NEW YEAR

TẠP CHÍ THỦY SẢN

Xuân
Nhâm Ngọ

2002



TẠP CHÍ THỦY SẢN

Xuân Nhâm Ngọ 2002

Tàu	Thuyền
vào	cấp
bỏ	bên
cá	tôm
bạc	vàng
đầy	năng
khoang,	lười,
già	gãi
trẻ	trai
hân	phân
hoan,	khởi,
xôm	làng
biển	chài
rộn	nhộn
ràng	nhịp
mừng	đón
Tết	Xuân
đen	sang

**CAU
ĐÔI**

MAI VĂN THANH

* THƯ CHÚC TẾT CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN	2
* BƯỚC CHUYỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN NĂM 2001	3
* TRAO ĐỔI ĐẦU NĂM VỚI THỦ TRƯỞNG THỦY SẢN	9
TS. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	
* GẶP GỠ ĐẦU XUÂN	11
* KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỦY SẢN 5 NĂM ĐẦU	19
THIÊN NIÊN KỲ MỚI	
* NĂM NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ -	25
HÀNH TRÌNH CỦA LÒNG NHÂN ÁI	
* NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC	33
* BẢO VỆ RỪA BIỂN Ở VIỆT NAM	35
* NĂM NGỰA NÓI VỀ CÁ NGỰA	44
* NGHỊ QUYẾT VỀ NGHỀ CÁ BỀN VỮNG VÌ AN NINH	51
THỰC PHẨM TRONG KHU VỰC ASEAN	
* ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ	53

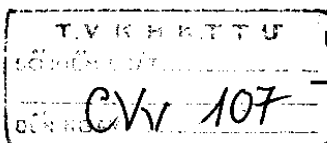
TẠP CHÍ THỦY SẢN - FISHERIES REVIEW

Tòa soạn: 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội
Tel: (04) 8345.457 - 7710634
Fax: (04) 8345.457
Tổng biên tập: TS Thái Thanh Dương

Ảnh bìa: Châu trời - Tranh của Phan Vinh Đông Phương, 6 tuổi, TP. Hồ Chí Minh,
giải thưởng cuộc thi vẽ Cá và nền Văn hóa các quốc gia
Giấy phép XB số 559/GP/BVHTT ngày 8-11-2001

SỐ 1 + 2 NĂM 2002

Headquarters: 10 Nguyễn Công Hoan Str.,
Ba Đình Dist., Hanoi
Tel: (04) 8345.457 - 7710.634
Fax: (04) 8345.457
Editor-in-chief: Dr. Thái Thanh Dương



Tạp chí Thủy sản số 1 +2/2002 * 1

Thư Chúc Mừng Năm Mới CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Hà Nội: Ngày 11 tháng 1 năm 2002

Nhân dịp năm mới 2002 và Xuân Nhâm Ngọ,
Qua Tạp chí Thủy Sản, tôi xin chúc

Bà con ngư dân, lao động nghề cá cả nước,
với cùng cả gia đình an nguy, sức khỏe, với thuận
lợi mọi kỹ thuật tiên tiến hơn, đạt được một năm
2002 kết quả tốt hơn, bội thu quả cao hơn.

Các Doanh nghiệp phát huy được hơn nữa
sức cạnh tranh và khả năng hấp thụ để đạt
được doanh số và hiệu quả cao trong năm cuối,
địch vụ hậu cần và thương mại thủy sản.

Các cơ quan chức năng, các ngành từ Bộ
đến địa phương có được một năm đổi mới và năng
cao được nâng lên một bước phục vụ phát triển Ngành

Đời sống vật chất và tinh thần của lao
động nghề cá cả nước cải thiện đáng kể.

Cuối cùng, tôi chúc Tạp chí Thủy Sản, ngày
đầu ra hàng tháng, là người bạn gần gũi hơn, thiết
thực hơn với đồng bào ngư dân.

Mong một năm mới thuận,吉, hòa, và nhiều điều
may mắn.

Tạ Quang Ngọc



- Ngành thủy sản cũng như các ngành nông nghiệp khác, không chỉ chú trọng phát triển số lượng mà còn phải tập trung vào nâng cao chất lượng. Muốn phát triển với tốc độ cao và bền vững, chất lượng sản phẩm phải được chú trọng đồng bộ, từ người quản lý đến người sản xuất, từ nhà kinh doanh đến cán bộ khuyến ngư.
- Thị trường là khâu quyết định sống còn. Phải giữ và mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, nghiên cứu chu đáo các điều kiện thâm nhập các thị trường mới.
- Phát triển nhanh lực lượng sản xuất để phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên. Phải tổ chức lại sản xuất. Cần đầu tư cho hạ tầng cơ sở, vốn sản xuất đến đâu, Nhà nước sẽ sẵn sàng đầu tư.
- Tiến hành cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý từ cấp Bộ, ngành đến tỉnh, huyện, xã, phù hợp với qui mô phát triển theo yêu cầu mới.
- Mục đích cuối cùng, quan trọng nhất, trên hết của sự nghiệp phát triển ngành thủy sản là để phục vụ dân, mang lại lợi ích cao nhất cho dân, cho người sản xuất.

Trích phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hội nghị tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2001 và bàn biện pháp triển khai kế hoạch năm 2002, Bộ Thủy sản, ngày 11/01/2002

ẢNH: HT

BƯỚC CHUYỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN NĂM 2001

Ngày 11 tháng 1 năm 2002, tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức "Hội nghị tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2001 và bàn biện pháp triển khai kế hoạch năm 2002". Trước và sau Hội nghị có tính tổng quan quan trọng đó, Bộ cũng đã tổ chức hàng các loạt hội nghị chuyên đề khác (Đánh giá tình hình nuôi trồng thủy sản; Sơ kết 3 năm chương trình phát triển XK thủy sản; Đánh giá hoạt động khuyến ngư, chất lượng sản phẩm, khoa học công nghệ, bảo vệ nguồn lợi và tìm kiếm cứu nạn...). Từ những hội nghị này, chúng tôi rút ra một số điểm nổi bật trong hoạt động của ngành như dưới đây. H.T.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Khi nói đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản năm qua, nhiều khi người ta liên tưởng trước hết – và đôi khi chỉ có – đến lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Điều này có phần dễ hiểu, vì từ cuối năm 2000 và nhất là trong năm 2001, sự chuyển dịch mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp từ trồng lúa, làm muối, trồng cói kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản đã diễn ra rộng khắp các tỉnh ven biển, gây nên tiếng vang lớn trong cả nước. Song trên thực tế, quá trình này diễn ra ở mọi lĩnh vực hoạt động của ngành và trong mọi thành tựu mà ngành thủy sản thu được đều mang đậm dấu ấn của quá trình đó.

Trong tổng sản lượng hải sản khai thác 1,35 triệu tấn năm 2001, đã có 456 nghìn tấn được đánh bắt trong vùng biển xa bờ, chiếm 33% tổng số, trong đó sản phẩm làm nguyên liệu xuất khẩu chiếm 30%. Đó chính là kết quả hoạt động của đội tàu đánh cá xa bờ trên 6.000 chiếc.

Nếu chú ý rằng tổng công suất của các tàu đánh cá xa bờ chỉ chiếm khoảng 26% tổng công suất tàu đánh cá của ta, có thể thấy năng suất khai thác của đội tàu này ($\approx 0,45$ tấn/CV) cao gấp rưỡi so với các tàu đánh cá ven bờ ($\approx 0,32$ tấn/CV). Thật ra, năng suất này còn cao hơn vì một số chiếc được tính trong số tàu này nhưng chưa tham gia hoạt động vì nhiều lí do khác nhau. Bên cạnh ý nghĩa kinh tế, sự có mặt thường xuyên của những chiếc tàu cá công suất lớn của ta trên hải phận đã đóng góp không nhỏ trong bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển, hạn chế sự vi phạm của tàu thuyền nước ngoài. Năm 2001 cũng là lần đầu chúng ta thử nghiệm thuê tàu trần và chuyên gia của nước ngoài để tham gia khai thác trên biển. Và

mặc dù còn rất nhỏ bé, một đội tàu cá đầu tiên của Việt Nam đã lên đường đi khai thác ở vùng biển nước ngoài theo thỏa thuận song phương, rút kinh nghiệm để mở rộng hoạt động cho những năm sau. Phải chăng, một hướng đi mới đang bắt đầu?

Còn trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, như đã nhắc đến trong phần đầu, sự chuyển dịch phải gọi là "rầm rộ". Thực hiện Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ về một số chủ trương, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nhân dân ở hầu khắp các tỉnh ven biển đã tiến hành chuyển đổi vùng đất nhiễm mặn trồng lúa, trồng cói, làm muối và vùng đất cát khô cằn sang nuôi trồng thủy sản, mà chủ yếu là

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU NĂM 2001

Tổng sản lượng:	2.226.900T
- Sản lượng khai thác:	1.347.800T
- Sản lượng nuôi và khai thác nội địa:	879.100T
Diện tích mặt nước sử dụng để nuôi thủy sản:	887.500T
Kim ngạch xuất khẩu:	1,7 tỷ USD
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:	5.013 tỷ đồng
Nộp ngân sách nhà nước:	1.350 tỷ đồng

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2001 và chỉ tiêu, biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2002, Bộ Thủy sản.

nuôi tôm. Tổng diện tích chuyển đổi ở vùng ven biển đã lên tới trên 220 nghìn hecta, trong đó riêng Cà Mau đã có tới hơn 132 nghìn hecta. Diện tích chuyển đổi này đã góp phần quan trọng trong số xấp xỉ 60 nghìn tấn tôm nuôi tăng thêm, nâng tổng sản lượng tôm nuôi lên gần 160 nghìn tấn, cao gấp rưỡi so với năm 2000. Đặc biệt, mô hình nuôi luân canh tôm – lúa đã đem lại hiệu quả cao và bền vững ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong các vùng nước ngọt, tuy không sôi động như vùng ven biển nhưng quá trình chuyển dịch cũng diễn ra với qui mô không kém, với việc sử dụng các diện tích mặt nước hồ chứa, sông, ao hồ nhỏ, ruộng lúa để nuôi tôm càng xanh, cá chim trắng và nhiều loài cá có giá trị cao khác. Không

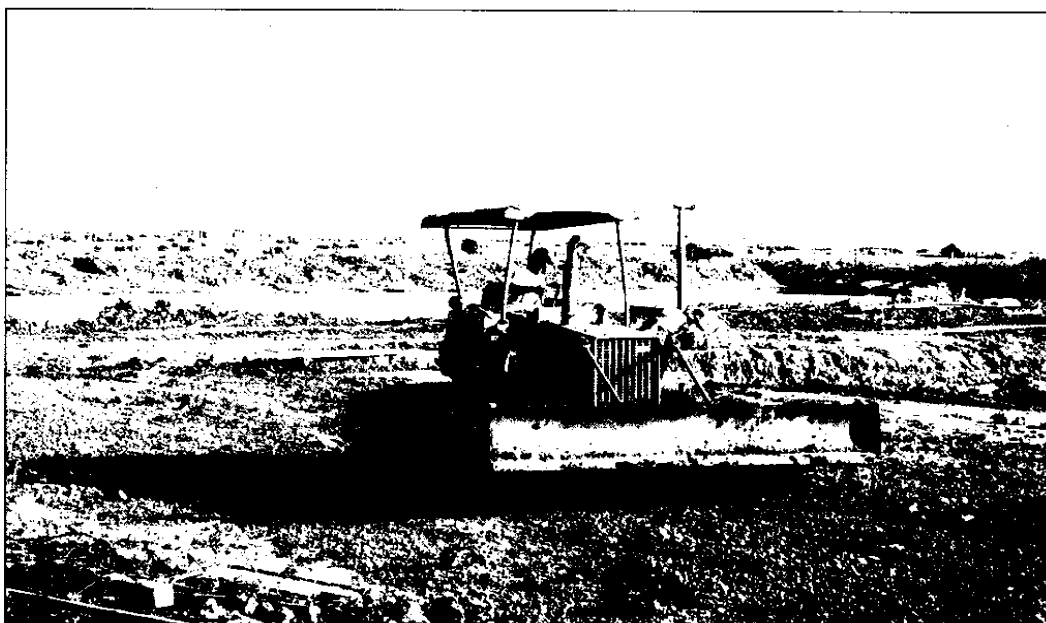
những góp phần quan trọng các sản phẩm xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản đã có đóng góp to lớn cho cải thiện cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn. Tại Hội thảo quốc tế về nuôi trồng thủy sản và xóa đói giảm nghèo, các chuyên gia trong nước và quốc tế đều thống nhất thừa nhận: Nuôi trồng thủy sản đã thực sự là một công cụ quan trọng để xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và cải thiện vai trò kinh tế của phụ nữ ở các vùng nông thôn. Từ kết quả của quá trình trên, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác nội địa đã lên tới trên 879 nghìn tấn, tăng gần 22% so với năm 2000 và bằng 65% sản lượng hải sản khai thác. Như vậy, mục tiêu nâng sản lượng nuôi trồng lên bằng sản lượng khai thác vào năm 2005 là hoàn toàn khả thi. Một điểm cần nhấn mạnh ở đây là vai trò của công tác sản xuất giống đối với kết quả của hoạt động nuôi thủy sản. Bước vào đầu năm, không ít người cho rằng các tỉnh phía Bắc và phía Nam không thể sản xuất được tôm giống, và do chỉ dựa vào năng lực sản xuất ở một số tỉnh Nam Trung Bộ, năm nay sẽ thiếu giống tôm một cách nghiêm trọng. Trong một vài thời điểm, quả có sự khan hiếm đó xảy ra. Tuy nhiên, năng lực sản xuất giống tôm đã tăng trưởng một cách vượt bậc. Sản lượng con giống cỡ P15 đã tăng hơn gấp rưỡi năm 2000, đạt trên 16 tỉ

con, với tổng số 3.777 trại sản xuất. Các tỉnh phía Bắc và Nam Bộ cũng đã tự sản xuất được một tỉ lệ đáng kể tôm giống phục vụ cho nhu cầu thả nuôi của mình.

Những thành tựu trong hoạt động khai thác và nuôi trồng, cộng với sự chuyển mình mạnh mẽ của các doanh nghiệp đã tạo nên thành tích to lớn trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, đạt giá trị 1,7 tỉ USD, chiếm gần 40% kim ngạch xuất khẩu của cả khối nông nghiệp và trên 12% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đứng thứ 3 sau ngành dầu khí và dệt may. Đặc biệt, nếu đặt kết quả này trong bối cảnh kinh tế của năm 2001 mới càng thấy rõ ý nghĩa của nó. Đó là thời kì mà nền kinh tế thế giới có thể nói là lâm vào cơn suy thoái, làm lung lay đến cả nền kinh tế của cường quốc số 1 – nước Mỹ – sau thời kì 10 năm tăng trưởng ngoạn mục của nó, ngay cả khi chưa có sự kiện ngày 11/9. Đó cũng là thời kì khó khăn trên thị trường thủy sản thế giới, đặc biệt là thị trường tôm – mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm gần 50% giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Giá tôm liên tục giảm từ đầu năm đến gần cuối năm mới có dấu hiệu hồi phục, với hai cơn sụt giảm mạnh vào cuối tháng 3 và đầu tháng 10. Tuy nhiên, với nỗ lực chung của Bộ Thủy sản và các ngành hữu quan, các chính quyền địa phương, các doanh nghiệp trong chủ động thăm

*Biến đất hoang
thành ao nuôi
tôm thâm canh
ở Bạc Liêu*

ẢNH:
ANH TUYỀN



nhập thị trường, tích cực đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng cường đảm bảo an toàn vệ sinh chất lượng và đặc biệt là tranh thủ các cơ hội để mở thêm thị trường mới, mặt hàng mới. Chúng ta đã thu được những kết quả như đã nhắc tới. chúng ta đã tạo được chỗ đứng ngày càng rộng hơn ở Mỹ, Nhật Bản và đang tiến sâu hơn vào Trung Quốc, một thị trường có tiềm năng to lớn. Sản phẩm thủy sản mang nguồn gốc Việt Nam đã được thừa nhận và khẳng định vị trí trên các thị trường thủy sản hàng đầu thế giới.

Bên cạnh các kết quả trên, quá trình liên hợp hóa, hợp tác hóa trong lực lượng sản xuất – như đòi hỏi của tự thân nó trong sự phát triển – cũng đang diễn ra với nhịp độ nhanh chóng, với nhiều cấp độ, qui mô và hình thức. Đến nay, trong khai thác hải sản đã có 450 hợp tác xã (trên 15 nghìn lao động) và 4.300 tổ hợp với khoảng 21 nghìn lao động. Trong nuôi trồng thủy sản đã có 34 HTX và trên 3.400 tổ hợp. Các HTX và tổ hợp đã đóng vai trò tích cực trong các khâu tổ chức sản xuất, dịch vụ nguyên, nhiên liệu, con giống, thức ăn ở đầu vào và tổ chức tiêu thụ sản phẩm ở đầu ra.... Dẫu chưa nhiều, song đó là những nhân tố cần thiết trên con đường phát triển lực lượng sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG BỘC LỘ NGÀY CÀNG RÕ NÉT

Cùng với sự phát triển nhanh, mạnh của ngành thủy sản năm qua, một số mầm mống của

sự cản trở đang bộc lộ ngày càng rõ nét.

Thứ nhất, đó là tình trạng tự phát trong sản xuất, thể hiện rõ nhất qua quá trình chuyển mục đích sử dụng diện tích canh tác sang nuôi thủy sản ở các tỉnh Nam Bộ. Có tình trạng này, chúng ta thường đổ cho là thiếu qui hoạch. Phải chăng là như vậy ? Chúng tôi cho rằng, trong nguyên nhân của sự tự phát trong sản xuất, có cả vấn đề hiện nay còn bất cập của bộ máy quản lí. Chúng ta thường hy vọng “đi tắt, đón đầu” những thành tựu khoa học công nghệ của thế giới, nhưng lại thường không lường hết diễn biến của tình hình dưới tác động của những quyết định quản lí của chính mình để có biện pháp ngăn chặn trước tác động xấu của nó. Trong hoạt động kinh tế, các “phong trào” đều rất cần được quan tâm với tinh thần cảnh giác cao. Ngay cả hiện nay, “phong trào” nuôi tôm trên cát, đang bắt đầu sôi động ở một số tỉnh miền Trung, cũng là một loại hình sản xuất cần có những nghiên cứu đi trước.

Thứ hai, trong quan hệ với bên ngoài, đó là rào cản thương mại. Đây là điều mà bất cứ nhà xuất khẩu nào cũng gặp phải. Chúng ta cũng đã từng nhiều phen phải đối phó. Chỉ có khi qui mô xuất khẩu lớn hơn thì những rào cản cũng có thể cao hơn mà thôi. Các nước nhập khẩu thực phẩm có thể viện vào những lí do khác nhau để hạn chế nhập hàng của một nhà xuất khẩu nào đó (rào cản thương mại). Các loại lí do đó thường tập trung thành: i/ Vệ sinh, an toàn thực phẩm để bảo

vệ sức khỏe người tiêu dùng; ii/ Bảo vệ thiên nhiên, môi trường, sinh thái và iii/ Duy trì cạnh tranh công bằng. Thật ra, trong rất nhiều trường hợp, những lí do đó chỉ là cái vỏ bên ngoài để che đậy những mục tiêu khác. Hiện tượng “catfish” ở Mỹ và Chloramfenicol ở châu Âu đang gây

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU NĂM 2002

Tổng sản lượng thủy sản:	2.300.000T
- Sản lượng khai thác hải sản:	1.350.000T
- Sản lượng nuôi và khai thác nội địa:	950.000T
Diện tích mặt nước nuôi thủy sản:	940.000ha
Kim ngạch xuất khẩu:	2.000 – 2.100 triệu USD
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:	5.879 tỷ đồng
Nộp ngân sách nhà nước:	1.600 tỷ đồng

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2001 và chỉ tiêu, biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2002, Bộ Thủy sản.

ra không ít khó khăn cho xuất khẩu của Việt Nam cũng thuộc loại này.

ĐÔI LỜI KẾT

Trong quá trình phát triển, gặp phải những khó khăn là điều không thể tránh. Song, nắm vững được xu thế phát triển, xác định được hướng chuyển dịch đúng đắn cơ cấu kinh tế ngành và lường trước những khó khăn hạn chế để có đối sách thích hợp, chắc chắn chúng ta sẽ duy trì được đà tăng trưởng của ngành, nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân lao động và đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước. Phát biểu tại Hội nghị đã nêu, Thủ tướng

Phan Văn Khải nhấn mạnh, đại ý: "Chúng ta có nhiều tiềm năng để phát triển thủy sản và cần phải phát triển thủy sản nhanh hơn, mạnh hơn. Cần qui hoạch lại rất căn cơ các điều kiện tự nhiên để phát triển các đối tượng thủy sản phong phú, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường. Cần gắn kết các doanh nghiệp với người sản xuất nguyên liệu, khắc phục tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nội bộ. Mục tiêu cuối cùng của phát triển thủy sản là để nâng cao lợi thế cạnh tranh của đất nước và để phục vụ lợi ích của người lao động". Chắc chắn chúng ta sẽ thực hiện được mục tiêu đó■

TẶNG HUY CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ" CHO ÔNG EDOUARD A.WATTEZ

Lời giới thiệu: ÔNG EDOUARD A. WATTEZ LÀ ĐẠI DIỆN THƯỜNG TRÚ CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HỢP QUỐC(UNDP) TẠI VIỆT NAM, KIÊM ĐIỀU PHỐI VIÊN CỦA TOÀN BỘ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM. DO NHỮNG HỖ TRỢ THƯỜNG XUYÊN VÀ CÓ HIỆU QUẢ CỦA UNDP, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VÀ CỦA CÁ NHÂN ÔNG ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM, BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN ĐÃ QUYẾT ĐỊNH TẶNG HUY CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ" CHO ÔNG, NHÂN DỊP ÔNG KẾT THÚC NHIỆM KỲ CÔNG TÁC TẠI VIỆT NAM (1997-2001). DƯỚI ĐÂY LÀ TOÀN VĂN PHÁT BIỂU CỦA ÔNG EDOUARD WATTEZ TRONG BUỔI LỄ NHẬN HUY CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ" ĐƯỢC TỔ CHỨC TẠI BỘ THỦY SẢN, NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2001.



*Kính thưa Tiến sĩ Tạ Quang Ngọc, Bộ trưởng Bộ Thủy sản,
Thưa các bạn đồng nghiệp Liên Hợp Quốc,
Thưa quý bà và quý ông,*

Tôi xin cảm ơn tất cả các quý vị đã dành cho tôi vinh dự to lớn là được nhận " Huy chương Vì sự nghiệp phát triển nghề cá " tại Việt Nam.

Năm năm công tác của tôi trên đất nước tuyệt vời này đang dần kết thúc và trong những tuần lễ cuối này, những tình cảm bạn bè sâu sắc

đang ngập tràn trong tôi.

Không chỉ là tình cảm bình thường mà đó là một sự cảm động vô cùng sâu sắc khi tôi được biết về buổi lễ này một vài ngày trước đây. Tấm huy chương đến với tôi quả là một sự ngạc nhiên thực sự, nhưng nó sẽ gắn liền với trái tim tôi khi tôi đã được biết tới tầm quan trọng của nghề cá, kể cả nuôi trồng thủy sản trong nỗ lực xoá đói giảm nghèo của Việt Nam.

Như tất cả chúng ta đều biết, việc phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo vẫn đang là vấn đề ưu tiên trong chương trình phát triển của Việt Nam trong khoảng mười năm tới. Đây không chỉ là chương trình phát triển của Việt Nam, mà Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) và các cơ quan của Liên Hợp Quốc đang sát cánh cùng Chính phủ trong lĩnh vực phát triển nông thôn, nhằm xoá đói giảm nghèo thông qua việc tạo ra các cơ hội kinh tế công bằng, thúc đẩy các sinh kế bền vững và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các kinh nghiệm của Việt Nam và nhiều nước khác đã chỉ ra rằng, phát triển nuôi trồng thủy sản tại các trang trại nhỏ và quy mô làng, xã, có thể là một công cụ hữu hiệu để giải quyết vấn đề đói nghèo tại nông thôn, đảm bảo an ninh thực phẩm cho các gia đình, bảo vệ và tái sinh môi trường và tạo nên sự bình đẳng về giới. Nhiều phương pháp luận mới như *sự tham gia của cộng đồng* đã được khảo nghiệm và minh chứng một cách hữu hiệu.

Tôi rất phấn khởi vì trong mười năm qua, các dự án của UNDP/FAO đã đóng góp thành công cho việc tăng cường năng lực nghiên cứu của quốc gia như tăng cường năng lực cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1 và mạng lưới hỗ trợ nuôi trồng thủy sản tại 24 tỉnh phía Bắc của Việt Nam. Như quý vị đã biết, sự hỗ trợ kế tiếp đang thể hiện qua Dự án UNDP VIE/98/009 nhằm thúc đẩy nuôi cá quy mô nhỏ trên bản mường vùng cao của các tỉnh Sơn La, Lai Châu và Hoà Bình - là những địa phương nghèo nhất theo sự liệt kê mới nhất tại Báo cáo Phát triển Con người của Quốc gia.

Dự án đã thiết lập một mạng lưới khuyến ngư có hiệu quả trong nuôi thủy sản quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng với sự tham gia tích cực của người dân. Dự án cũng thí điểm thành công một số mô hình phát triển lúa-cá có triển vọng nhân rộng trên vùng cao, và như vậy giúp làm tăng thu

nhập bằng tiền mặt cho đồng bào thiểu số và làm giảm bớt tình trạng chặt phá rừng. Các hoạt động trình diễn và đào tạo tập trung về quản lý ao nuôi, quản lý sức khỏe của cá, kỹ thuật nuôi cá đã làm tăng sản lượng và năng suất nuôi cá tại các tỉnh tham gia Dự án. Điều rất đáng khuyến khích từ Dự án này là : năng suất thấp nhất trong các chu kỳ nuôi cá vừa qua đã đạt tới 3,9 tấn/ha.năm. *Thành công của Dự án này và dĩ nhiên của các Dự án khác nữa là lý lẽ thuyết phục để đưa việc thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản vào trong Chiến lược xoá đói giảm nghèo của quốc gia trong 10 năm tới. Hơn nữa, Dự án này cũng chỉ ra vai trò quan trọng của việc phát triển lĩnh vực tư nhân với đóng góp tích cực vào việc giảm nghèo.* Bây giờ chúng ta cần phải tiếp tục nâng những kinh nghiệm vô giá này lên mức độ chính sách quốc gia.

Sự đóng góp của phụ nữ trong phát triển nuôi trồng thủy sản luôn được thừa nhận và thúc đẩy trong Dự án này. Hợp phần *tín dụng nhỏ và tiết kiệm* cho phát triển nuôi trồng thủy sản được Hội Liên hiệp Phụ nữ quản lý đã có tiến triển rất tốt, và hiện có nhiều phụ nữ tham gia hơn nam giới (90% những người vay tín dụng là phụ nữ). Tôi rất tự hào rằng, hai năm trước đây có một người phụ nữ của tỉnh Hoà Bình đã tới Niu Ooc để tham dự Ngày Người nghèo của Liên Hợp Quốc và chị đã chia sẻ với toàn thể giới cách thức mà với một ao nhỏ nuôi cá đã nâng cao được đời sống của bản thân và làm cho gia đình chị vượt qua nghèo đói. Tôi tin tưởng rằng sự thành công của những người phụ nữ đó và những người nuôi cá qui mô nhỏ chính là sự thưởng công cao nhất đối với tất cả chúng ta.

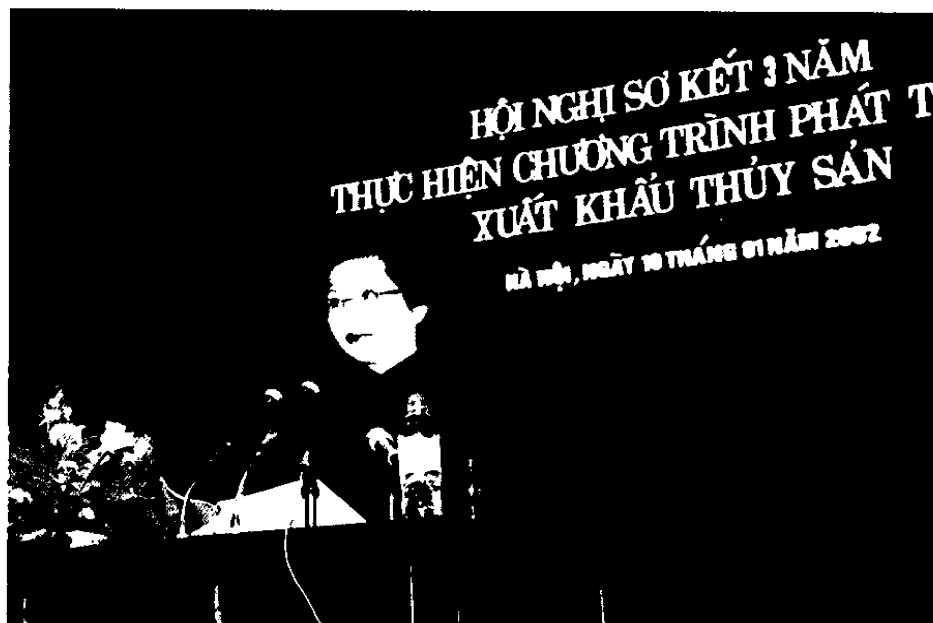
Tôi rất vinh dự được nhận tấm huy chương "Vì sự nghiệp phát triển nghề cá" này. Tôi rất phấn khởi vì sau thời gian 30 năm làm việc với Liên Hợp Quốc, nhiệm kỳ cuối cùng của tôi tại Việt Nam đã đạt tới kinh nghiệm lớn lao và không thể nào quên. Tôi sắp rời Việt Nam trong một vài ngày tới với những kỷ niệm tốt đẹp nhất về đất nước của các bạn và những con người đang hàng ngày phấn đấu để chống lại nghèo đói, và những người đang đóng góp để tạo ra những sự đổi thay đẹp đẽ và tạo cho cuộc sống của tất cả mọi người tốt hơn. Tôi xin chúc toàn thể các bạn sức khỏe và thành công lớn trong sứ mạng khó khăn nhưng rất vinh dự này. Xin cảm ơn■

TRAO ĐỔI ĐẦU NĂM VỚI THỦ TRƯỞNG THỦY SẢN

- Tiến sỹ Nguyễn Thị Hồng Minh

LTS: Tại Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản do Bộ Thủy sản tổ chức tại Hà Nội ngày 10/1/2002, phóng viên Tạp chí Thủy sản đã gặp gỡ và trao đổi với Thủ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh - người được phân công phụ trách công tác xuất khẩu của ngành.

Xin ghi lại dưới đây nội dung cuộc trao đổi đó và giới thiệu cùng bạn đọc.



Phóng viên (PV): Việc triển khai Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 đã đi được quá nửa chặng đường. Có thể đánh giá tổng quát về quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong 3 năm qua như thế nào, thưa Thủ trưởng ?

Thủ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh (TT): Có thể đánh giá tổng quát việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình qua 3 năm 1999-2001 như sau: Xuất khẩu thủy sản đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 2 lần so với trước khi thực hiện Chương trình và có khả năng về trước 3 năm so với mục tiêu đề ra. Cụ thể là: Quyết định 251/1998/QĐ-TTg ngày 25/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 đã nêu rõ mục tiêu của Chương trình là

đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và năm 2005 đạt giá trị xuất khẩu 2 tỉ USD. Trong khi đó năm 2000 xuất khẩu đã đạt 1,470 tỉ USD và kế hoạch xuất khẩu năm 2002 mới đây được điều chỉnh là 2 tỉ USD, so với năm 1998 xuất khẩu thủy sản mới chỉ đạt 850,6 triệu USD. Nêu vài con số như vậy để chứng tỏ việc triển khai thực hiện Chương trình trong 3 năm qua đã đạt được những kết quả rất to lớn, mang lại diện mạo mới cho xuất khẩu thủy sản và ngành thủy sản nói chung, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp nông thôn. Thủy sản của Việt Nam đã từ vị trí thứ 4 vươn lên hàng thứ 3 trong số các ngành hàng xuất khẩu của nước ta. Xuất khẩu thủy sản đã góp phần quan trọng xác định vị trí của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cơ cấu sản phẩm đã thay đổi nhanh theo

Câu đối:

- BIỂN BIẾC NGHÈNH XUÂN, SÓNG LƯƠN, THUYỀN SAY, VÂY CÁ BẠC
- TRỜI HỒNG ĐÓN TẾT, MÂY VỜN, GIÓ LỘNG, CÁNH CHIM XANH

Ngũ Liên Tùng

hướng đa dạng và vững chắc hơn. Riêng sản phẩm tôm, mặc dù vẫn chiếm vị trí chủ lực và tăng nhanh về sản lượng nhưng tỉ trọng đã giảm từ 55,9% năm 1998 xuống còn 44% năm 2001. Mặt hàng cá đã tăng từ 13,6% năm 1998 lên 21% năm 2001.

Về mặt thị trường, cơ cấu thị trường đã có thay đổi lớn. Mỹ đã vươn lên vị trí dẫn đầu, chiếm tỉ trọng 28,4%, Nhật Bản chiếm tỉ trọng 26,76%, Trung Quốc + Hồng Kông chiếm tỉ trọng 16,99% và EU chiếm 5,16%.

Công tác quản lí an toàn vệ sinh đã đạt được nhiều kết quả tốt, từ 18 doanh nghiệp đến nay đã có 61 doanh nghiệp được đưa vào danh sách 1 xuất khẩu thủy sản đi EU. Có gần 100 doanh nghiệp đã áp dụng quản lí an toàn vệ sinh theo HACCP. Năm 2000, EU đã công nhận chương trình kiểm soát vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ với 3 vùng thu hoạch và nay tăng lên 8 vùng thuộc các tỉnh Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre và thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2001, việc kiểm soát an toàn vệ sinh đã bắt đầu chuyển trọng tâm sang khu vực sản xuất nguyên liệu gồm khai thác, nuôi trồng và dịch vụ cung ứng nguyên liệu. Chương trình kiểm soát dư lượng vùng nuôi tôm đã được EU công nhận và đang trong quá trình triển khai thực hiện.

PV: Có ý kiến cho rằng ngành thủy sản là một trong những ngành đi đầu trong công tác xúc tiến thương mại. Thứ trưởng có nhận xét gì về điều đó?

TT: Bài học kinh nghiệm lớn nhất trong việc phát triển xuất khẩu 3 năm qua là phải làm tốt công tác phát triển thị trường. Tất cả những mục tiêu xóa đói giảm nghèo, công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, nâng cao dân trí... chỉ có thể thực hiện có hiệu quả khi đặt phát triển sản xuất gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chính nhờ có thị trường, cọ xát với yêu cầu của thị trường mà các doanh nghiệp, các hộ nuôi trồng, các chủ tàu khai thác đã tích cực đầu tư để nhanh chóng đổi mới công nghệ, đổi mới quản lí. Ở các vùng nuôi tôm thuộc các tỉnh ven biển hiện có rất nhiều kĩ sư, cán bộ kĩ thuật đang làm việc. Tại các vùng này, cơ sở hạ tầng như đường giao thông, đường điện đang được xây dựng.

Tuy nhiên, có thể nói công tác phát triển thị trường của chúng ta còn rất sơ khai, mới chỉ đạt được một số kết quả ban đầu. Chúng ta mới thực

hiện được kênh thông tin cho doanh nghiệp và cơ quan quản lí, còn kênh thông tin rất quan trọng là thông tin cho người tiêu dùng ở các nước xuất khẩu thì chúng ta chưa biết làm và chưa có cơ chế để huy động nguồn lực thực hiện. Đây sẽ là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phát triển thị trường những năm tới.

PV: Sau 3 năm thực hiện Chương trình, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng gấp đôi so với năm 1998 là năm Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình. Tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy trong thời gian qua có tạo ra một "sức ép" nào đó đối với việc đi tiếp chặng đường còn lại của Chương trình? Và nếu có, sẽ được giải quyết như thế nào?

TT: Tốc độ tăng trưởng nhanh trong những năm qua quả đã có tạo nên sức ép đối với việc đi tiếp chặng đường còn lại, đặc biệt là khi Bộ Thủy sản đã vừa trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh mục tiêu xuất khẩu lên 3 tỉ USD vào năm 2005. Như vậy, nếu năm 2002 đạt 2 tỉ USD, trong 3 năm tiếp theo phải tăng xuất khẩu lên thêm 1 tỉ USD nữa. Sức ép quả là rất lớn, đòi hỏi phải tăng tốc trên mọi mặt công tác. Tôi cho rằng về tiềm năng chúng ta có khả năng đạt được 3 tỉ USD xuất khẩu thủy sản vào cuối năm 2005, nhưng phải cụ thể hơn nữa các giải pháp thực hiện và chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các công việc, cụ thể là:

- Nhanh chóng hoàn chỉnh các đề án phát triển sản phẩm và đưa vào triển khai thực hiện. Hiện nay tôm là một trong những sản phẩm chủ lực chiếm tỉ trọng khoảng 45% giá trị xuất khẩu. Nếu có thêm 5, 6 sản phẩm chủ lực có tỉ trọng từ 10 đến 20% giá trị xuất khẩu thì chắc sẽ đạt được mục tiêu điều chỉnh nói trên.

- Tập trung làm tốt hơn nữa công tác phát triển thị trường.

- Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lí an toàn vệ sinh và cải tiến phương thức quản lí theo phương châm "từ ao nuôi đến bàn ăn" để đảm bảo sản phẩm an toàn, có chất lượng và hệ thống quản lí tin cậy.

- Tăng cường đầu tư để nhanh chóng tiếp cận các công nghệ mới.

- Đổi mới hệ thống quản lí nói chung và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lí, làm tốt hơn nữa công tác đào tạo nghề, cung cấp thông tin cho người sản xuất.

PV: Xin Thứ trưởng vui lòng cho biết: Qua những việc xảy ra mới đây xung quanh chuyện xuất khẩu cá tra, cá ba sa cho thị trường Mỹ, có bài học nào được rút ra đối với xuất khẩu thủy sản nói chung của Việt Nam ?

TT: Có 2 bài học có thể rút ra, đó là:

Bài học về sự phối hợp và tính cộng đồng:
Để đưa một sản phẩm có nhiều ưu thế của Việt Nam trở thành sản phẩm có khối lượng hàng hoá lớn, có khả năng đứng vững và phát triển mạnh trên thị trường, phải xây dựng từng nghề sản xuất sản phẩm trở thành một ngành sản xuất mang tính công nghiệp, tạo ra sản phẩm sạch, có chất lượng cao, được tổ chức và quản lý tốt. Muốn vậy, phải loại bỏ tập quán sản xuất nhỏ, manh mún và tình trạng mạnh ai nấy làm. Bằng việc xây dựng cơ chế phối hợp có hiệu quả và nêu cao tính cộng đồng, cùng nhau thực hiện một chiến lược phát triển lâu dài với các sách lược thích hợp. Cơ chế phối hợp chỉ có thể thực hiện có hiệu quả khi có một hệ thống tổ chức phù hợp với kinh tế thị trường gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các hội nghề nghiệp và doanh nghiệp là chủ thể sản xuất kinh doanh.

Bài học về tranh chấp thương mại: Vụ việc tranh chấp cá tra, cá ba sa với cá nheo của Mỹ cho thấy khi chúng ta tham gia vào thị trường thế giới với sản lượng lớn, với ưu thế cạnh tranh, chắc chắn sẽ nảy sinh tranh chấp thương mại. Giải quyết vấn đề tranh chấp thương mại đòi hỏi phải hiểu biết về luật pháp của các nước nhập khẩu, hiểu biết về các lực lượng kinh tế, thể lực chính trị tác động đến thị trường các nước nhập khẩu, và quan trọng hơn cả là phải biết tổ chức lại các lực lượng sản xuất trong nước, tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn, mới có thể giải quyết có hiệu quả các tranh chấp thương mại.

PV: Xin cảm ơn Thứ trưởng và mong rằng ngành thủy sản nói chung – cũng như xuất khẩu thủy sản nói riêng – sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng “phi mã” ngay từ đầu năm Ngọ này, tạo đà cho việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu thủy sản năm 2002 và các năm sau■

ĐỖ ĐỨC HẠNH thực hiện

GẶP GỖ

tiểu luận

Nhân tổng kết công tác năm 2001, bàn phương hướng thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002, phóng viên Tạp chí Thủy sản đã có cuộc trò chuyện với một số đồng chí lãnh đạo các địa phương và doanh nghiệp trong ngành thủy sản, xoay quanh câu hỏi về “Kết quả năm 2001 vừa qua, phương hướng năm tới. Những kiến nghị, đề xuất với ngành và Nhà nước”. Đây có thể coi như cuộc gặp gỡ đầu Xuân Nhâm Ngọ 2002. **Tạp chí Thủy sản** trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

● **NGUYỄN VĂN TÂN** (Phó Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang) : **Kiên Giang đẩy mạnh cả khai thác và nuôi trồng thủy sản.**



Đánh giá về thực trạng ngành thủy sản Kiên Giang, Nghị quyết số 05 - NQ/TU của Tỉnh ủy Kiên Giang về Chiến lược phát triển kinh tế vùng biển, hải đảo và ven biển của tỉnh đến năm 2010, đã nêu rõ: “Khai thác thủy sản tuy có bước phát triển khá, nhưng phương tiện khai thác ven bờ còn lớn (gần 50%), nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt, hiệu quả khai thác những năm gần đây giảm sút; nuôi trồng thủy sản còn trong tình trạng phát triển tùy tiện, tự phát, hiệu quả thấp, làm hủy hoại tài nguyên môi trường, tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước mặn quanh các đảo còn lớn chưa được phát huy. Kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật – dịch vụ phục vụ nghề cá yếu kém; trình độ khoa học công nghệ trong khai thác, nuôi trồng, chế biến còn thấp, dẫn đến thất thoát cao, giá trị hàng hóa, hiệu quả kinh tế không cao, đời sống ngư dân chậm được cải thiện. Việc phát triển tổ hợp tác và hợp tác xã nghề cá để khai thác nội lực và bảo vệ quyền lợi của ngư dân chưa được quan tâm đúng mức”.

Tỉnh ủy đã có Nghị quyết mang tính chiến lược đến năm 2010, UBND tỉnh Kiên Giang cũng đã có Đề án về chiến lược phát triển kinh tế vùng biển....Riêng hai lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản của Kiên Giang, tỉnh xác định *phải đẩy mạnh khai thác, từng bước đưa nuôi trồng thủy sản trở thành ngành sản xuất chính*. Chúng tôi tiếp tục tập trung vào chương trình đánh bắt xa bờ, kiện toàn và phát triển đội tàu lớn, sắp xếp cơ cấu nghề hợp lý, tận dụng tối đa đội ngũ thuyền trưởng có kinh nghiệm. Đặc biệt là đội tàu của Công ty QĐDC Kiên Giang tiếp tục là nòng cốt cho chương trình khai thác vùng khơi, bảo đảm sự phát triển lĩnh vực khai thác luôn ổn định, bền vững và hiệu quả. Chúng tôi tiếp tục triển khai việc cho vay vốn để đóng tàu đánh bắt hải sản, nhưng đối tượng được vay phải là hộ gia đình có tay nghề đi biển, có trình độ quản lý con tàu và có vốn đối ứng phù hợp. Những con tàu đóng mới phải đạt yêu cầu phù hợp với các loại nghề đánh bắt xa bờ, máy tàu và các thiết bị khác phải hiện đại, thông tin liên lạc và cứu hộ đầy đủ. Chúng tôi còn chú trọng phát triển đội tàu đa chức năng, vừa khai thác vừa chế biến ngay trên biển; đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua, bảo quản, vận chuyển nhiên liệu, sản phẩm nhằm tăng thời gian bám biển, tăng hiệu quả kinh tế cho ngư dân. Trong lĩnh vực nuôi trồng, chúng tôi chủ trương mở rộng diện tích và phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn ven các đảo, nước lợ ven biển, ven sông.... Kiên Giang tập trung nuôi tôm sú theo mô hình nuôi tôm kết hợp trồng lúa và nuôi bán công nghiệp, năng suất phấn đấu đạt 3 tấn/ha.vụ. Ở trên biển và ven đảo chúng tôi cũng sẽ tổ chức các hình thức nuôi các loài cá kinh tế phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Tỉnh Kiên Giang quyết tâm chỉ đạo tăng tốc độ phát triển nuôi trồng thủy sản và coi đây là mũi nhọn để gia tăng giá trị cũng như sản lượng mặt hàng thủy sản xuất khẩu.

● **HUỖNH VIỆT KHẢI**
(Giám đốc Sở Thủy sản Cà Mau): *Dù khó khăn do thiên tai, biến động xã hội, ngành thủy sản Cà Mau vẫn phấn đấu dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu thủy sản.*

Năm 2001 là



một năm khó khăn nhiều bề. Hai vụ tôm sú giá: vụ thất bát đầu năm do tôm giống chết hàng loạt, rồi vụ các bạn hàng EU và Mỹ, Nhật Bản giảm giá tôm, khiến các đơn vị chế biến và xuất khẩu thủy sản Cà Mau thiệt hại nặng nề. Tổng thiệt hại cả hai vụ lên tới 127 triệu USD. Năm 2000, với sự nỗ lực phi thường của ngư dân, cán bộ công nhân viên các nhà máy đông lạnh quốc doanh và tư doanh, Cà Mau đã đạt con số kỷ lục 247 triệu USD kim ngạch xuất khẩu. Năm 2001, lãnh đạo Sở, chi hội Chế biến xuất khẩu thủy sản đã họp bàn cùng các doanh nghiệp, nêu quyết tâm vượt kế hoạch 300 triệu USD kim ngạch xuất khẩu. Vậy là các đơn vị phải nỗ lực hơn nữa, phải phấn đấu đạt chỉ tiêu kế hoạch đã ký kết với tỉnh. Ví dụ, trong số 15 đơn vị chế biến xuất khẩu thủy sản của tỉnh, 5 đơn vị hàng đầu sau đây phải đạt chỉ tiêu xuất khẩu từ 30 triệu USD trở lên: Công ty TNHH Phú Cường (30 triệu USD), Công ty CP CBTS Minh Hải (32 triệu USD), Seaprimexco (30 triệu USD), Xí nghiệp CBTS Minh Phú (71,5 triệu USD), CAMIMEX (80 triệu USD). Kết quả, cho đến 30 tháng 11 năm 2001, toàn tỉnh mới đạt 270 triệu USD. Việc hoàn thành tiếp 30 triệu USD trong tháng 12 là cả một sự nỗ lực phi thường. Điều đáng mừng là, những doanh nghiệp hàng đầu của tỉnh, đang có sự chuyển biến mạnh về chất. CAMIMEX, đơn vị mới được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng đã có bước tiến mạnh mẽ. Kế hoạch 80 triệu USD năm 2001 là một kỷ lục mới, đưa CAMIMEX lên vị trí hàng đầu của xuất khẩu thủy sản cả nước. Đặc biệt, tháng 12/2001, được sự giúp đỡ về công nghệ và khoa học kỹ thuật của Thụy Sĩ, CAMIMEX cùng với Lâm Ngư trường 184 Ngọc Hiển đã xuất khẩu lô hàng đầu tiên 200 tấn tôm sạch (giá cao hơn tôm thường 20%) sang Thụy Sĩ.

Riêng về khai thác thủy sản, Cà Mau hiện đang gặp nhiều khó khăn. Báo chí nêu về việc tàu đánh cá xa bờ nằm bờ, về việc dân chài ì không trả nợ. Tôi thấy không đúng. Việc cho dân vay vốn để đóng tàu là nằm trong chương trình xóa đói giảm nghèo. Sau cơn bão số 5 năm 1997 hàng trăm tàu lớn của Cà Mau bị đắm và thiệt hại. Dân được vay vốn để khôi phục sản xuất và vươn ra đánh cá xa bờ. Nhưng thực tế cho thấy tôm rút giá, trong đó tôm khai thác rút giá mạnh nhất. Trong khi đó giá xăng dầu tăng vùn vụt. Cứ ra biển về là lỗ. Nhân dân không có tiền trả nợ ngân

hàng, nhưng sẵn sàng giao tàu cho Nhà nước, cuộc chiến trên biển khó khăn và cực nhọc lắm. Nhà nước cần đẩy mạnh chính sách ưu đãi, đầu tư cho dân nếu muốn ngành thủy sản tăng trưởng, đạt những con số hai tỉ rưỡi, ba tỉ USD trong kế hoạch 5 năm tới.

● **TRẦN PHÁN**
(Giám đốc Sở Thủy sản Quảng Trị): **Thủy sản là một tiềm năng và thế mạnh của Quảng Trị.**

Vật lộn với nắng lửa, gió Lào, lũ bão để sống, tưởng chừng thiên nhiên chẳng ưu đãi gì cho ngư dân Quảng Trị.

Thế nhưng, trong quá trình thực hiện sự nghiệp Đổi mới của Đảng, Quảng Trị đã xác định được thủy sản là thế mạnh của tỉnh bởi tiềm năng không nhỏ với bờ biển dài 74km, ngư trường rộng 8.400km², ngoài khơi có đảo Cồn Cỏ, tạo điều kiện cho Quảng Trị hằng năm khai thác 18-20 ngàn tấn sản phẩm. Đặc biệt lĩnh vực nuôi thủy sản, Quảng Trị có khả năng phát triển hàng chục ngàn hecta, trong đó nuôi tôm sú ven sông Hiền Lương và sông Cửa Việt 2.000ha, nuôi tôm và đặc sản biển trên cát 3.000 – 3.500ha, nuôi thủy sản nước ngọt 5.000 – 6.000ha.

Năm 2001, sản lượng thủy hải sản đạt 13.525 tấn, vượt 4% kế hoạch và tăng 8,2% so với năm 2000. Đáng lưu ý là lĩnh vực nuôi tôm sú năm 2000 chỉ có diện tích 274ha với hình thức quảng canh, sản lượng 100 tấn, năng suất bình quân 365 kg/ha. Năm 2001 nuôi 380ha trong đó có 170 ha bán thâm canh, sản lượng đạt 305 tấn, năng suất bình quân đạt 800kg/ha. Mặc dù sản lượng còn thấp, kim ngạch xuất khẩu chưa đầy 5 triệu USD nhưng ngành thủy sản Quảng Trị đã tích cực chuẩn bị và xây dựng một số tiền đề quan trọng để phát triển, đó là nhanh chóng tổ chức để đưa cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Cửa Việt vào sử dụng. Xúc tiến hoàn thành công trình cảng và dịch vụ hậu cần nghề cá Cồn Cỏ, nhà máy chế biến thủy sản Cửa Việt, khu nuôi tôm công nghiệp Vĩnh Linh, trại sản xuất tôm giống, qui hoạch các vùng nuôi tôm sú....

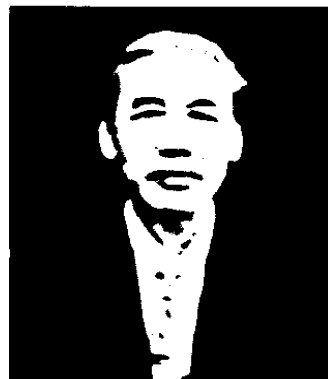


Mục tiêu năm 2002, ngành thủy sản Quảng Trị phấn đấu đạt 14.000 tấn sản lượng, kim ngạch xuất khẩu 6 triệu USD và năm 2005 sản lượng thủy hải sản 18.500 tấn trong đó 2.000 – 2.400 tấn tôm sú, kim ngạch xuất khẩu 10 -12 triệu USD. Điều quan trọng hơn mà từ nay đến năm 2005 là cùng với việc đẩy mạnh khai thác hải sản, đầu tư phát triển nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh ven sông Hiền Lương và Cửa Việt, ngành tập trung nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật nuôi tôm sú và một số đặc sản biển trên vùng cát. Cùng với sự phát triển của KHCN, hy vọng những khó khăn hiện nay về kỹ thuật sẽ dần được tháo gỡ. Nuôi thủy sản ven sông và vùng cát là hướng đi có ý nghĩa quan trọng về kinh tế – xã hội giúp dân xóa đói nghèo từng bước vươn lên khá và giàu từ tôm sú, ghẹ, cá song, ốc hương...

Tuy nhiên, ngành thủy sản Quảng Trị còn gặp vô vàn khó khăn, có cả khó khăn chung của cả nước và khó khăn riêng của một tỉnh nghèo. Bởi vậy giải pháp cho sự phát triển là phát huy nội lực trên cơ sở hoàn chỉnh qui hoạch nuôi tôm sú ven sông vào quý I năm 2002 tranh thủ sự lãnh đạo của tỉnh và sự quan tâm giúp đỡ của Bộ Thủy sản, các Bộ, ngành ở Trung ương và các tỉnh, các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục qui hoạch các lĩnh vực khác. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho ngư dân để họ có kiến thức khai thác hải sản và nuôi thủy sản bán thâm canh, thâm canh có hiệu quả và bền vững. Dịch vụ một cách đồng bộ đầu vào, đầu ra cho ngư dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước... để từng bước vượt qua khó khăn vươn lên cùng các tỉnh bạn.

● **NGÔ DUY THỰC**
(Giám đốc Công ty XNK Thủy sản Quảng Ninh II) : **Các tỉnh phía Bắc và riêng Quảng Ninh có thể tăng nhịp độ phát triển thủy sản.**

Thành tích của ngành thủy sản năm 2001 có sự đóng góp to lớn của các tỉnh phía Nam, nơi chiếm tỉ lệ lớn cả về sản lượng lẫn giá trị kim ngạch xuất khẩu. So với các tỉnh phía Nam,



các tỉnh phía Bắc còn chiếm tỉ lệ quá thấp. Tổng số kim ngạch xuất khẩu thủy sản 11 tỉnh có biển từ Thừa Thiên-Huế trở ra, năm 2001 mới đạt khoảng 150 triệu USD, so với 1,77 tỷ USD của cả nước.

Tuy nhiên, nếu so với vài ba năm trước đây, khi cả 11 tỉnh mới đạt kim ngạch xuất khẩu vài chục triệu USD một năm, sẽ thấy rằng, nhịp độ phát triển thủy sản các tỉnh phía Bắc rất đáng khích lệ. Điều này cho thấy sự cố gắng xoay chuyển của từng tỉnh và sự đầu tư chỉ đạo có hiệu quả của Bộ Thủy sản, của Chính phủ.

Thủ tướng Phan Văn Khải từng nhắc nhở: Cần phải khai thác tiềm năng về nguồn lực và điều kiện tự nhiên các tỉnh phía Bắc để phát triển thủy sản cao hơn nữa. Quảng Ninh đang thực hiện chỉ thị này một cách tích cực. Năm qua, tỉnh đã xây dựng được 7 trại sản xuất tôm giống có thể cung cấp từ 50 triệu đến 150 triệu tôm giống cho các ao nuôi. Tỉnh cũng đang triển khai việc sản xuất cá giống, tôm he, ngọc trai. Đặc biệt là vịnh Bái Tử Long, một vùng nuôi biển lí tưởng đang được qui hoạch để phát triển nuôi biển qui mô lớn. Hy vọng trong một hai năm tới phong trào nuôi thủy sản ở Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc sẽ bùng phát. Trong ít năm nữa, 11 tỉnh phía bắc nếu không đạt được 1 tỷ USD xuất khẩu, thì quá chậm.

Để chuẩn bị cho bước nhảy vọt đó, đề nghị Bộ nâng chỉ tiêu tăng kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh phía Bắc lên cao hơn mức 10% trong các năm tới. Đồng thời cũng đồng bộ nâng cấp đầu tư về con giống, trang thiết bị kĩ thuật, quản lí nuôi trồng.... Cụ thể, đề nghị cho nâng cấp các nhà máy chế biến, nâng cấp trình độ của đội ngũ cán bộ kĩ thuật, cán bộ quản lí, đề nghị quan tâm về thị trường. Bộ cũng nên trình Chính phủ sớm có qui hoạch vùng nuôi biển Quảng Ninh, đặc biệt là vùng nuôi Bái Tử Long, một vùng rất lí tưởng nhưng chưa được khai thác có hiệu quả...

● **TÔN THẤT MÃN** (Giám đốc Công ty cổ phần Nuôi và Dịch vụ thủy đặc sản Thừa Thiên - Huế) : ***Được làm chủ vùng đầm phá độc đáo này là hạnh phúc của chúng tôi.***

Tiền thân là Công ty xuất khẩu thủy sản Bình Trị Thiên (từ năm 1977), rồi Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế, Công ty xuất khẩu thủy sản Thừa Thiên - Huế, từ năm 2000 đơn vị trở thành công ty cổ phần đầu tiên của ngành thủy sản

Thừa Thiên - Huế.

Quản lí một diện tích 21ha ao hồ thuộc địa bàn xã Phú Xuân, Phú Vang, nằm ven bờ phá Tam Giang, Công ty cổ phần Nuôi và Dịch vụ thủy đặc sản Thừa Thiên - Huế, với một đội ngũ 23 cán bộ công nhân viên giàu kinh nghiệm đã hoàn thành một khu nuôi đầm phá bán thâm canh nghiêm chỉnh. Mặc dù trang thiết bị cũ và lạc hậu, đội ngũ công nhân của công ty vừa sửa chữa vừa nâng cấp để phục vụ sản xuất tôm giống và tôm nuôi. Năm 2000, Công ty đạt năng suất 2,2 tấn/ha, lương bình quân cán bộ công nhân viên hơn một triệu đồng/ tháng.

Hiện Công ty đang triển khai dự án khai thác 52ha đầm phá tại Phú Lộc, cách Huế 75km, xây dựng trung tâm sản xuất giống tôm tại Lộc Vĩnh.

Hy vọng, với cơ sở sản xuất mới, Công ty sẽ thực sự có bước chuyển đổi cả về qui mô, cả về chất lượng đủ sức và lực khai phá vùng đầm phá giàu tiềm năng và độc đáo này.

● **TRẦN THIỆN HẢI** (Giám đốc Seaprodex Minh Hải) : ***Trước, mua xí nghiệp con, nay mua xí nghiệp mẹ.***

Seaprodex Minh Hải hiện nay gồm hai nhà máy thành viên : F78 và F69, cả hai đều đóng tại thị xã Bạc Liêu.

F78 (Xí nghiệp CBTS Bạc Liêu) trước đây vốn là MIHAIMEX, đơn vị xuất khẩu thủy sản của tỉnh Minh Hải, một xí nghiệp nhỏ nằm trong Xí nghiệp Trà Kha. Vì làm ăn thua lỗ, năm 1995 tỉnh đã bán cho Seaprodex Việt Nam với giá 3,5 tỉ đồng.

F69 (Xí nghiệp đông lạnh Trà Kha của Bạc Liêu), là đơn vị mẹ của F78, đến năm 1999 cũng làm ăn thua lỗ. Ngày 1/7/1999 tỉnh phải bàn giao cho Seaprodex Minh Hải với một cơ sở sản xuất rộng 2ha và 650 công nhân. Ngày ấy lương cán bộ công nhân viên F69 không đầy 200.000 đồng/tháng. Nội bộ nhà máy mất đoàn kết, công nhân bất bình liên tục gửi đơn thư khiếu kiện lên Chính phủ, lên Bộ.

Năm 2000, chúng tôi tập trung sắp xếp lại tổ chức của F69, đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh vào nền nếp. Năm 2001, tiếp tục đầu tư cho F69 mười hai tỉ đồng trang bị toàn bộ dây chuyền thiết bị mới. Hiện nay công suất của hai nhà máy F69 và F78 đã lên tới 30 tấn/ngày, lương bình quân CBCNV 1,3 triệu/tháng.

Năm 2000 Seaprodex Minh Hải đạt giá trị kim ngạch 30 triệu USD. Năm 2001, phần đầu vượt 30% kế hoạch so với năm 2000, tức là đạt 40 triệu USD kim ngạch xuất khẩu, trong đó F69 đạt 14 triệu USD, F78 đạt 26 triệu USD.

Vậy là đã 7 năm, kể từ năm 1994, Seaprodex Minh Hải không những trụ vững mà còn phát cao ngọn cờ Seaprodex Việt Nam ở vùng đất mũi cực Nam Tổ Quốc.

● **HUỲNH THANH SỬ** (Phó Giám đốc FIMEX Việt Nam): **Xứng danh đơn vị Anh hùng**

Tháng 10 năm 2000, Công ty Thực phẩm xuất nhập khẩu Sóc Trăng (FIMEX Việt Nam) được Nhà nước phong tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động. Bốn cán bộ của FIMEX Việt Nam được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và toàn quốc, đó là Giám đốc Hồ Quốc Lực, hai Phó Giám đốc Huỳnh Thanh Sử và Dương Ngọc Kim, Quản đốc Phạm Thanh Nhân. Đây là phần thưởng cao quý mà FIMEX Việt Nam rất xứng đáng được nhận, bởi FIMEX Việt Nam là một nhà máy đông lạnh trực thuộc Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Sóc Trăng, chính thức đi vào hoạt động từ 3/2/1996. Qua 6 năm hoạt động, đơn vị đã lớn mạnh toàn diện, mà điều dễ nhận thấy là giá trị kim ngạch tăng một cách liên tục và vững chắc. Năm 1996: 15 triệu USD; Năm 1997: 36 triệu USD; 1998: 40 triệu USD; 1999: 41 triệu USD; 2000: 58 triệu USD và năm 2001 là 68 triệu USD. Vậy là mới chỉ 6 năm, FIMEX Việt Nam đã tăng giá trị kim ngạch 4,5 lần, một mức tăng trưởng ngoạn mục.

Có được thành tích trên là nhờ sự chỉ đạo sát sao của Bộ, của tỉnh, đặc biệt, ban lãnh đạo Công ty đoàn kết nhất trí, có chiến lược phát triển một cách vững chắc, cụ thể là chúng tôi đã biết đầu tư đón đầu nhập các trang thiết bị hiện đại để sản xuất các mặt hàng tinh chế cho thị trường Nhật Bản.

Năm 2002, mục tiêu của FIMEX Việt Nam là tiếp tục ổn định mặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng mức thu nhập của 2000 CBCNV đạt lương bình quân hơn năm 2001 (1,5 triệu đồng/tháng). Mở rộng thêm xưởng sản xuất số 6 (với mức đầu tư 20 tỉ đồng). Chuẩn bị mọi điều kiện để có thể hoàn thành tốt công tác cổ phần hóa vào tháng 6/2002 như kế hoạch của tỉnh và Nhà nước giao■



● NGUYỄN VĂN CHƯƠNG

Biển ngày mưa

Biển sáng dần lên lúc nhạt mưa
Đảo xa một nét đảo xanh mờ
Làng chài kêu bạn nhăm khơi lội
Bè lái, thuyền bay trên sóng xô

Đồng Bắc cồn lên gió thổi mau
Thị Nại đắm sâu lặng phía sau
Cánh buồn chao gió quen mừng tượng
Giữa bão cuồng xuyên cách hải âu

Lưới vây lưới giã lưới rừng buồm
Cùng ngăn đáy sóng cá chen luồng
Ngực vòng kéo lưới mở hời đậm
Cá nặng thuyền say đảo cánh buồm

Đậm nhạt luồng mưa biển chẳng yên
Rét dài Đồng Bắc gió mạnh lên
Lộng khơi một thoáng không im lưới
Thu, nụ, hồng... tung sáng mặt thuyền

Trăm bến thuyền neo trắng cá tôm
Tỏa về muôn chợ mịt chiều hôm
Biển ngày mưa lạnh com thơm cá
Đâu đợi hừng lên ấm gió nồm !...



CÔNG TY CƠ KHÍ TÀU THUYỀN HA LONG

Khi nhắc đến Công ty cơ khí tàu thuyền Hạ Long, người Hải Phòng ai cũng biết: Công ty từng là đơn vị đầu ngành cơ khí thủy sản của cả nước, hàng chục năm liên tục hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước giao. Song, đầu những năm 90, khi cơ chế thị trường chuyển đổi mạnh thì sản xuất kinh doanh bị đình đốn, thu hẹp, có năm thua lỗ: hàng trăm CBCNV phải nghỉ chờ việc, Công ty tưởng chừng phải giải thể.

Đứng trước tình hình khó khăn, nhằm củng cố để Công ty vẫn xứng đáng là doanh nghiệp cơ khí đầu ngành của Bộ Thủy sản, bộ máy quản lý mới của Công ty được kiện toàn. Đảng ủy Công ty có nghị quyết không ngừng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đầu tư cải tạo cơ sở hạ tầng, đổi mới thiết bị công nghệ, từng bước ổn định mở rộng sản xuất, quan tâm đời sống CBCNV. Khẩu đột phá đầu tiên của Công ty là tìm kiếm thị trường, đầu tư nâng cấp dock nổi có sức nâng từ 300 lên 500 tấn, tu bổ hệ thống triển dọc, làm mới hệ thống triển ngang, nhà phóng dạng tàu, trang bị máy uốn tôn, máy dập tôn, máy uốn ống....

Với chức năng đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu thuyền đánh cá, tàu vận tải, tàu khách, tàu công trình... với chủng loại vỏ thép, vỏ gỗ, vỏ composite, nhiều năm qua Công ty đã tìm kiếm được thị trường ổn định, mỗi năm đóng mới từ 2-5 chiếc tàu có tải trọng đến 1.000CV và từ 4-6 chiếc tàu đánh cá xa bờ có công suất đến 500CV. Việc sửa chữa, cải hoán tàu từ 400 đến 800 tấn đạt từ 8-10 chiếc, lúc nào Công ty cũng có. Số CBCNV có việc làm thường xuyên, năm sau cao hơn năm trước với mức thu nhập ổn định và ngày càng được cải thiện, đưa lực lượng lao động từ 120 người năm 1995 lên 250 người năm 2001.

Để hoàn thành tốt kế hoạch hằng năm, ban Giám đốc Công ty đã phối hợp với tổ chức công đoàn phát động phong trào thi đua rộng khắp trong CBCNV với mục tiêu: "chất lượng, hiệu quả, an toàn". Trong phong trào thi đua đã xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu từ Giám đốc công ty đến người công nhân trực tiếp sản xuất. Năm 1999 Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam đã tặng bằng khen và Huy hiệu Lao động sáng tạo cho đồng chí Giám đốc Lương Văn Diễm. Công đoàn Thủy sản Việt Nam và Liên đoàn lao động thành phố Hải Phòng tặng 2 bằng khen cho tập thể CBCNV đạt danh hiệu "lao động giỏi" và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2000, tặng 1 bằng khen cho tập thể CBCNV trong Công ty có phong trào thi đua, xây dựng công trình sản phẩm chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 và 4 bằng khen cho cá nhân có thành

NƠI NGƯỜI LAO ĐỘNG TỰ KHẲNG ĐỊNH MÌNH

tích xuất sắc trong lao động sản xuất đạt danh hiệu "Lao động giỏi" cấp thành phố, cấp ngành và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh. Đồng thời với phong trào đó, Công ty rất quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần cho người lao động: điều kiện làm việc, vệ sinh, an toàn được đảm bảo, trang thiết bị phòng hộ lao động được cấp đầy đủ cho người lao động. Hàng năm Công ty tổ chức cho toàn thể CBCNV đi tham quan nghỉ mát, phong trào văn hóa thể thao được khơi dậy đáp ứng nguyện vọng của cán bộ công nhân viên. Đặc biệt trong Công ty đã thực hiện phát huy cao độ qui chế dân chủ cơ sở, công nhân viên chức thường kì đối thoại với giám đốc.

Có lẽ trong giai đoạn hiện nay, có được phong trào thi đua lao động sôi nổi như Công ty cơ khí tàu thuyền Hạ Long thật là hiếm. Nhưng cũng nhờ các phong trào thi đua lao động đó mà thành tích của Công ty đạt được thật đáng trân trọng: doanh thu tăng bình quân 60%/năm (năm 1999: 5,8 tỉ đồng; năm 2000: 9,4 tỉ đồng; năm 2001: 20 tỉ đồng), nộp ngân sách: tăng từ 78.000.000 đồng năm 1999 lên 750.000.000 đồng năm 2001. Thu nhập ổn định của người lao động năm 2001 là 750.000 đồng/người/tháng.

Ông Đinh Văn Thái, Phó Giám đốc Công ty cho biết mục tiêu trong những năm tới là, với sự giúp đỡ của Bộ Thủy sản, Tổng công ty Thủy sản Hạ Long, Công ty tập trung năng lực huy động mọi nguồn lực để đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất, với các chỉ tiêu kinh tế: doanh thu hàng năm tăng 15-20%; nộp ngân sách đạt 1 tỉ đồng, thu nhập bình quân của CBCNV đạt 1.000.000 đồng/người/tháng (năm 2003) và tạo thêm việc làm cho 100 lao động. Trước mắt Công ty phấn đấu hết quý I/2002 đưa xưởng cơ khí và dịch vụ Cát Bà vào hoạt động, mạnh dạn xin nuôi một số lồng bè cá ở vịnh Cát Bà.

Những gì Công ty cơ khí tàu thuyền Hạ Long đã làm được trong thời gian qua, chính là nhờ có đội ngũ lãnh đạo đoàn kết nhất trí, mối kết hợp hài hòa giữa Đảng - Chính quyền - Công đoàn và đặc biệt khơi dậy được phong trào thi đua lao động trong công nhân viên chức lao động. Hy vọng Công ty cơ khí tàu thuyền Hạ Long sẽ đứng vững và có đà phát triển■

PV

PHÁT TRIỂN CÔNG ĐOÀN NGOÀI QUỐC DOANH NGÀNH THỦY SẢN THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

◆ TS. NGUYỄN VIỆT THẮNG

Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam

Năm 2001 Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tập trung chỉ đạo hoạt động với các mặt công tác trọng tâm là phát triển đoàn viên, tổ chức kịp thời có hiệu quả các đợt thi đua, tiến hành phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan nghiên cứu bệnh nghề nghiệp do môi trường lao động thủy sản gây nên, triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng....

Việc phát triển đoàn viên, là nhiệm vụ then chốt để đảm bảo cho tổ chức công đoàn hoàn thành nhiệm vụ chính trị xã hội của mình với 3 chức năng cơ bản là tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng và hợp pháp của người lao động, giáo dục, động viên thi đua. Ngành thủy sản với đặc thù là nghề cá nhân dân, lao động thủy sản chủ yếu là lao động ngoài quốc doanh nên việc phát triển công đoàn ngoài quốc doanh của thủy sản đã và đang được coi trọng và cũng đã có những kết quả đáng khích lệ. Đến tháng 10/2001 theo thống kê chưa đầy đủ của các đơn vị trong ngành đã có 63 công đoàn cơ sở (CĐCS) với 7.298 đoàn viên ngoài quốc doanh (kể cả lĩnh vực phi kết cấu). Một số tỉnh trọng điểm thủy sản hoạt động này khá tốt như Quảng Ninh có 5 CĐCS với 780 đoàn viên, Sóc Trăng 8 CĐCS với 2.046 đoàn viên, Khánh Hòa 10 CĐCS với 410 đoàn viên, Bình Thuận 7 CĐCS với 1.102 đoàn viên, Cà Mau 11 CĐCS với 1.508 đoàn viên, Nghệ An 3 CĐCS với 300 đoàn viên, Thanh Hóa 3 CĐCS với 129 đoàn viên, Thừa Thiên-Huế 7 CĐCS và 152 đoàn viên... Có được kết quả trên là nhờ sự chỉ đạo thống nhất và chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương bằng chủ trương và biện pháp cụ thể qua các hội nghị ban chấp hành định kỳ với việc giao chỉ tiêu, trợ giúp một phần kinh phí, tổ chức tập huấn và cung cấp

tài liệu của công đoàn ngành, và nhất là sự nỗ lực cố gắng của các đồng chí lãnh đạo công đoàn ngành địa phương. Tuy nhiên những kết quả đã đạt được chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành và chưa đáp ứng đòi hỏi của tổ chức công đoàn. Những vấn đề cơ bản cần tiếp tục giải quyết là:

1. *Sự biến đổi về số lượng:* Do đầu tư, do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý,... nên số lượng lao động thủy sản ngày càng tăng. Hiện nay, theo số liệu ước tính thì trong 29 tỉnh, thành phố có biển có 3,4 triệu lao động (chế biến: 550.000 người; khai thác: 484.000 người; nuôi trồng, cơ khí, hậu cần, dịch vụ, thương mại thủy sản khoảng 2.366.000 người). Riêng lao động trong quốc doanh của ngành có 152.400 người. Do lĩnh vực chế biến thủy sản phát triển nhanh, hiện có 275 nhà máy chế biến thủy sản, ngoài số công nhân thường xuyên, số lao động hợp đồng thời vụ trong chế biến thủy sản hằng năm cần khoảng 10.000 người.

Về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, từ việc chuyển đổi một số diện tích nông nghiệp sang chuyên canh thủy sản, xuất hiện các vùng, khu vực nuôi thủy sản bán thâm canh, thâm canh theo qui mô công nghiệp, đã chuyển hàng chục nghìn lao động nông nghiệp trở thành công nhân nông ngư nghiệp.

Một số cơ sở hậu cần, dịch vụ nghề cá, đóng sửa tàu thuyền dần dần ổn định, phát triển với số lao động chuyên nghiệp ngày càng đông (có gần 100 cảng cá, chợ cá và điểm dịch vụ nghề cá lớn trong toàn quốc).

2. *Sự biến đổi về chất lượng:* Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hóa nghề cá dẫn tới lực lượng lao động nông nghiệp (chủ yếu là trồng

trọt) chuyển đổi nghề nghiệp hình thành bộ phận nông, ngư dân với trình độ chuyên môn hóa ngày càng cao (trong sản xuất giống, thức ăn, sản xuất đối tượng thủy sản lấy thịt...), tức là về cả các lĩnh vực nuôi trồng, chế biến, hậu cần dịch vụ và thương mại thủy sản... qui mô ngày càng lớn, công nghệ ngày càng hiện đại. Kết quả lực lượng lao động thủy sản làm công, hưởng lương trong các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Quá trình này dẫn tới biến đổi về phong cách làm việc từ thụ động sang chủ động, nghiên cứu, tìm tòi, áp dụng, sáng tạo khoa học, đòi hỏi phẩm chất và phương pháp làm việc chuyển từ sản xuất nhỏ tự cung tự cấp sang sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng hóa, có tác phong lao động công nghiệp để có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn. Quá trình này càng đòi hỏi con người phải học hỏi nhiều hơn, mức độ chuyên môn hóa và trình độ nghề nghiệp ngày càng cao hơn.

3. *Hình thức tập hợp*: Lực lượng lao động đang có sự chuyển đổi như đã nêu trên. Do quá trình cạnh tranh và hợp tác, liên kết nên hiện nay lực lượng lao động thủy sản được tập hợp chủ yếu vào các hợp tác xã, các tổ hợp, các nghiệp đoàn, doanh nghiệp tư nhân... với qui mô, số lượng và tiền vốn ngày càng lớn và có hiệu quả kinh tế xã hội rõ nét góp phần làm thay đổi bộ mặt vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Tuy vậy, số đơn vị có tổ chức công đoàn chưa nhiều. Việc tiếp thu xử lý thông tin, nhất là trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất thủy sản còn nhiều khó khăn và bất cập tuy đã được nhiều báo, đài, tổ chức khuyến ngư, công đoàn... cố gắng chuyển tải.

Qua thực tế quản lý ngành và hoạt động công đoàn, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp và kiến nghị sau:

Các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong ngành cần tăng cường hơn nữa việc giáo dục nhằm nâng cao trình độ mọi mặt cho người lao động thủy sản; tạo điều kiện để họ có khả năng, điều kiện tiếp thu và ứng dụng kĩ thuật công nghệ mới vào sản xuất thủy sản nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế cao hơn, có khả năng đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu lao động.

Tổ chức công đoàn cần đi sâu nghiên cứu những biến động về số lượng và chất lượng CBCNV và lao động nhằm thu hút tập hợp họ vào tổ chức của mình, góp phần củng cố khối liên minh công, nông và tầng lớp trí thức một cách vững chắc.



Được mùa tôm giống ở Bạc Liêu

ẢNH : ANH TUYẾN

Công đoàn Thủy sản Việt Nam cần phối hợp Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Viện công nhân công đoàn của Tổng liên đoàn nghiên cứu một số mặt cơ bản về giai cấp công nhân ngành thủy sản để có những đóng góp về lí luận và thực tiễn chuẩn bị cho Đại hội IX Công đoàn Việt Nam sắp tới (2003).

Tiếp tục và đẩy mạnh việc nghiên cứu đề xuất với cấp trên các vấn đề về quyền lợi chính đáng của người lao động thủy sản như bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho lao động cả trong và ngoài quốc doanh.

Như vậy, việc biến đổi về lượng và chất của giai cấp công nhân trong ngành thủy sản đang đặt ra những yêu cầu mới cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ công đoàn của ngành về cả lí luận và thực tiễn cần phải giải quyết, để đạt mục tiêu chung là: "tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" ■

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỦY SẢN

5 NĂM ĐẦU THIÊN NIÊN kỷ MỚI



Thu thập mẫu vật trong nghiên cứu nguồn lợi hải sản xa bờ

ẢNH: VIỆN NCHS

◆ **HOÀNG HÀ**

Ngành thủy sản vừa trải qua chặng đường 5 năm tiếp tục phát triển mạnh mẽ từ 1996 đến 2000, với tổng sản lượng thủy sản tăng 1,4 lần so với giai đoạn 1991-1995 và gần 2 lần giai đoạn 1986 – 1990. Các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) thủy sản triển khai trên một diện rộng trong 5 năm qua đã đưa lại những đóng góp đáng kể, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh của ngành. Có thể nêu vài con số để hình dung về một khối lượng lớn công việc mà các cơ quan nghiên cứu của ngành đã thực hiện trong giai đoạn 1996-2000. Đó là 14 đề tài, dự án cấp Nhà nước; 81 đề tài, dự án cấp Bộ; xây dựng và ban hành 75 Tiêu chuẩn ngành và Tiêu chuẩn Việt Nam. Cùng với đó là sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ khoa học trong ngành. Đến cuối năm 2000, số cán bộ khoa học có trình độ trên đại học đã tăng gần gấp đôi so với giai đoạn 1991-1995.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ 5 năm qua trong mọi lĩnh vực của ngành như nguồn lợi, kiểm soát môi trường, dư lượng độc tố, tạp chất trong sản phẩm thủy sản, phòng ngừa dịch bệnh, sản xuất giống và kỹ thuật nuôi, chế biến, khai thác, cơ khí hậu cần dịch vụ... đã tạo ra những luận cứ khoa học có sức thuyết phục cho việc điều chỉnh cơ cấu khai thác hải sản, qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản, nâng cấp giá trị và đa dạng hóa sản

phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu... Cho dù còn có khoảng cách tương đối lớn mới đáp ứng tốt được các đòi hỏi của thực tiễn sản xuất nghề cá nước ta, nhưng những kết quả đó đã phần nào chứng tỏ vai trò động lực của KHCN trong sự phát triển liên tục của ngành thủy sản những năm vừa qua. Điều này được minh chứng qua 1 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 2 Giải thưởng Nhà nước về KHCN do Chủ tịch nước phong tặng năm 2000 cho các cụm công trình nghiên cứu KHCN thủy sản tiêu biểu. Bên cạnh đó còn là 4 Giải thưởng Sáng tạo KHCN Việt Nam trong lĩnh vực sinh học phục vụ sản xuất và đời sống do Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật trao tặng, cùng nhiều hình thức khen thưởng khác nữa.

Trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ngành thủy sản 5 năm 2001 – 2005, các mục tiêu chủ yếu đến năm 2005 đã được xác định: Tổng sản lượng thủy sản 2,55 triệu tấn (trong đó đánh bắt hải sản 1,4 triệu tấn, nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa 1,15 triệu tấn), kim ngạch xuất khẩu đạt 3 tỷ USD, đưa nước ta trở thành một quốc gia có nghề cá mạnh trong khu vực. Nghiên cứu phát triển KHCN thủy sản đương nhiên phải bám sát và phục vụ đắc lực các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch phát triển ngành và đồng thời phải đảm bảo các nguyên tắc của sự phát triển bền vững nghề cá nước ta.

Phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Xuân Lý, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ của Bộ Thủy sản cho biết, trong giai đoạn 2001 – 2005, các hoạt động KHCN của ngành cần đạt đến những mục tiêu cơ bản sau :

Trong lĩnh vực nguồn lợi và khai thác hải sản, phải từng bước kiểm soát được nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản ở vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta. Tiến tới hoàn thiện các nghề truyền thống khai thác thủy sản có năng suất, giá trị sản lượng cao theo hướng bền vững ở các vùng biển ven bờ, đồng thời từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ, chuẩn bị cơ sở cho những đội tàu đánh cá viễn dương.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản ở cả 3 vùng nước mặn, nước lợ và nước ngọt theo hướng công nghiệp, duy trì ở mức hợp lý nghề nuôi sinh thái để ổn định và tăng nhanh nguồn nguyên liệu có chất lượng cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, tạo việc làm cho nhiều lao động nông thôn ven biển, góp phần xóa đói giảm nghèo trong một bộ phận dân cư ở các vùng sâu, vùng xa. Tuy vậy, nuôi trồng thủy sản phải được phát triển theo nguyên tắc đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái và ngược lại – nói cách khác là phải nuôi trồng thủy sản hài hòa với môi trường.

Trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu: Tiếp tục đổi mới công nghệ chế biến, quan tâm đến chế biến bột cá và các loại thức ăn nuôi tôm, cá. Đẩy mạnh chế biến nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, tăng nhanh các mặt hàng giá trị gia tăng và các sản phẩm có giá trị cao phục vụ xuất khẩu và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn của người dân trong nước.

Ngành thủy sản đã có qui hoạch phát triển ngành đến năm 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005. Trong lĩnh vực KHCN, ngành cũng đã xây dựng chiến lược phát triển KHCN thủy sản đến năm 2020 và lộ trình KHCN thủy sản đến năm 2005. Nghiên cứu phát triển KHCN thủy sản trong 5 năm tới phải đi theo và phục vụ kịp thời các chiến lược, qui hoạch và kế hoạch này. Từ thực tiễn của những năm qua cho thấy cần hạn chế tính dàn trải trong nghiên cứu KHCN thủy sản, tập trung mọi nguồn lực để mở rộng hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu trong ngành, giữa trung ương với địa phương, giữa

ngành với các ngành khác có liên quan, hoặc giữa cơ sở nghiên cứu với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, gắn công tác nghiên cứu triển khai với hoạt động khuyến ngư và đào tạo nhân lực ngành thủy sản để giải quyết có kết quả các vấn đề bức xúc của thực tế sản xuất thủy sản trong nước. Với từng đối tượng thủy sản, cũng cần nghiên cứu dứt điểm, đồng bộ từ khâu nghiên cứu cơ bản tới khi tạo ra sản phẩm hàng hóa qui mô lớn để đến với những thị trường đã được xác định. Các kết quả nghiên cứu phải có địa chỉ người sử dụng, đưa lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, qua đó khẳng định tính thiết thực của các đề tài nghiên cứu và giá trị chất lượng của các sản phẩm khoa học tạo ra.

Cùng với phát triển năng lực nghiên cứu của các cơ sở và cán bộ khoa học trong ngành, cần thiết phải gắn kết với việc du nhập, hoàn thiện và làm chủ các công nghệ tiên tiến nhập từ bên ngoài để hình thành các công nghệ đặc thù trong từng lĩnh vực của ngành. Xây dựng tiềm lực KHCN một cách toàn diện, cả Nhân – Tài – Vật lực, đi đôi với đổi mới công tác tổ chức và cơ chế quản lý hoạt động KHCN thủy sản nhằm thu hút đồng đảo cán bộ khoa học thuộc nhiều thế hệ khác nhau, cả ở trong và ngoài ngành tham gia vào công tác nghiên cứu, đồng thời thực hiện tốt Luật Khoa học công nghệ đã được ban hành. Tranh thủ mọi nguồn đầu tư, hợp tác quốc tế nhằm bồi dưỡng năng lực cán bộ khoa học và xây dựng các đơn vị nghiên cứu khoa học đủ mạnh để đảm đương các hoạt động KHCN của ngành.

Trong cơ cấu chương trình nghiên cứu KHCN liên quan đến ngành thủy sản giai đoạn 2001-2005 sẽ có 16 đề tài, dự án thuộc chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước hoặc đề tài, dự án độc lập cấp Nhà nước, 16 đề tài thuộc chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ và nhiều đề tài nhiệm vụ cấp Bộ khác. Ngoài ra, có thể sẽ còn có một số dự án, đề tài, nhiệm vụ KHCN được bổ sung theo yêu cầu phát triển sản xuất của ngành qua từng thời kỳ. Với chương trình như vậy, đòi hỏi sự nỗ lực lớn lao của các cơ sở nghiên cứu và cán bộ KHCN thủy sản nhằm tạo ra những kết quả nghiên cứu, những sản phẩm khoa học có chất lượng cao, phục vụ trở lại cho sản xuất kinh doanh của ngành thủy sản, rút ngắn dần khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học với thực tiễn sôi động của sản xuất thủy sản trong cả nước, góp phần thực hiện thắng lợi các chương trình lớn của ngành, từng bước CNH-HĐH ngành thủy sản nước ta■

IQF SIÊU TỐC

BƯỚC BỨT PHÁ TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO CỦA SEAREFICO

Năm qua, Công ty cổ phần Kỹ nghệ lạnh (SEAREFICO) đã nghiên cứu và chế tạo thành công nhiều sản phẩm mới phục vụ ngành chế biến thủy sản. Thiết bị cấp đông IQF siêu tốc là một trong các sản phẩm chiến lược đó.

Thiết bị cấp đông IQF siêu tốc dựa theo nguyên lý cấp đông cực nhanh. Trong suốt thời gian cấp đông, khi sản phẩm di chuyển xuyên qua buồng lạnh trên những băng chuyền, hàng ngàn tia khí lạnh hướng trực tiếp liên tục lên mặt trên và mặt dưới của sản phẩm, thổi đi hơi nóng bao bọc xung quanh sản phẩm, đẩy nhanh tiến trình trao đổi nhiệt. Các tia khí này cho phép hệ thống đạt hiệu quả làm lạnh tương đương với máy cấp đông dùng chất nitrogen lỏng. Ông Lê Cảnh Đoàn, trưởng phòng nghiên cứu và phát triển của công ty cho biết: *"Các tia khí lạnh của IQF siêu tốc nhanh chóng tạo thành một "áo" bằng mỏng bao bọc xung quanh sản phẩm, làm giảm sự mất nước, mất trọng lượng và giữ được tình trạng tươi nguyên của sản phẩm. Khi các sản phẩm được cấp đông, tiến trình trao đổi nhiệt giữa sản phẩm và dàn lạnh hình thành những tinh thể nước đá bao quanh các tế bào của sản phẩm. Các IQF truyền thống có quá trình cấp đông chậm, kích thước của các tinh thể nước đá lớn làm vỡ vách tế bào của sản phẩm. Ngược lại, IQF siêu tốc với quá trình cấp đông cực nhanh hình thành các tinh thể nước đá có kích thước rất nhỏ, bảo vệ cấu trúc các tế bào, cho sản phẩm có chất lượng cao, không bị "cháy cạnh". Chúng tôi có 2 loại thiết bị IQF siêu tốc: dạng thẳng belt lưới phù hợp với các loại sản phẩm như tôm và dạng tấm phẳng phù hợp với các loại sản phẩm như cá phi lê, thịt miếng, mực..."*

Với ưu điểm của phương

Chế biến mặt hàng xuất khẩu ở Công ty XNK thủy đặc sản

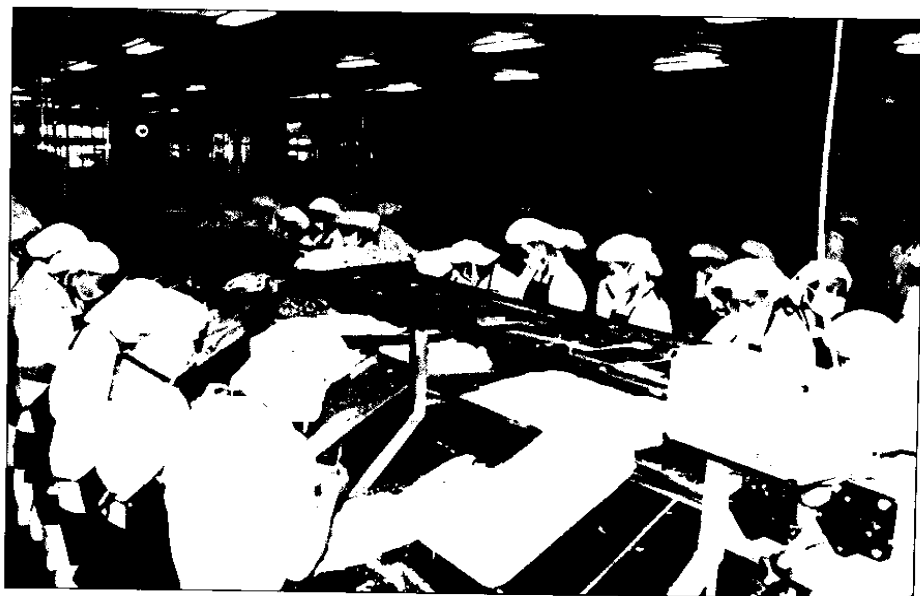
ẢNH : VĂN PHÚ

pháp cấp đông mới, IQF siêu tốc có hiệu quả làm lạnh tương đương với máy cấp đông sử dụng nitrogen lỏng, nhưng chi phí vận hành chỉ bằng phân nửa. So với các IQF truyền thống khác IQF siêu tốc rút ngắn được 1/2 thời gian cấp đông, tiết kiệm được gần 20% lượng điện năng tiêu thụ và 1/2 diện tích mặt bằng.

Ông Nguyễn Hữu Thịnh, tổng giám đốc công ty SEAREFICO khẳng định: "Phương pháp cấp đông siêu tốc dựa trên nguyên lý Impigement là một phương pháp tiên tiến trên thế giới, sẽ ảnh hưởng sâu rộng trong lãnh vực chế biến thực phẩm trong thế kỷ 21. Ý tưởng thiết kế và chế tạo thiết bị IQF siêu tốc tại SEAREFICO đã hình thành cách đây hai năm, sau khi tìm hiểu rất nhiều tài liệu về công nghệ Impigement của các nước Châu Âu và Mỹ. Hy vọng SEAREFICO sẽ đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển của ngành chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam."

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu thế đổi mới để hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và thế giới của các doanh nghiệp đòi hỏi nhiều nỗ lực và tâm huyết. Bằng chính nội lực của mình, SEAREFICO đã có bước bứt phá quan trọng, chứng minh được khả năng cạnh tranh của đơn vị trong lĩnh vực công nghệ cao ■

PV



Cũng như ở nhiều địa phương khác trong cả nước, vùng ven biển Hà Tĩnh có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Tuy vậy, cho đến nay, việc khai phá các tiềm năng này chưa thu được kết quả tương xứng với tiềm năng đó. Diện tích đất đai mặt nước hoang hoá còn nhiều. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm và đói nghèo vùng này lại cao hơn nhiều so với các vùng khác và mức bình quân chung của tỉnh. Một trong những giải pháp góp phần giải quyết vấn đề trên chính là từng bước phát triển nhanh, vững chắc và có hiệu quả nuôi trồng thủy sản ven biển.

Khái quát về tình hình nuôi trồng thủy sản vùng ven biển Hà Tĩnh hiện nay

Hà Tĩnh có diện tích tự nhiên trên

phải chịu nhiều sự đe dọa của thiên tai, bão lụt, song nếu biết né tránh và lợi dụng bằng cơ cấu mùa vụ và đối tượng nuôi trồng thích hợp thì vùng ven biển Hà Tĩnh hoàn toàn có khả năng phát triển nhanh, vững chắc nghề nuôi trồng thủy sản.

Tính đến cuối năm 2000, Hà Tĩnh đã có diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ trên 1.400ha, chiếm tỉ lệ nhỏ so với diện tích trên 6.000ha có thể sử dụng. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt cũng khá phát triển, đến nay đã có hàng nghìn ha ao, hồ nhỏ, ruộng trũng, sông suối được đưa vào sử dụng. Đối tượng nuôi trồng bao gồm tôm, cua biển, ngao, rong câu, cá (nước ngọt, mặn, lợ), trong đó, tôm, cua xuất khẩu phát triển tương đối nhanh.

Trước đây, chủ yếu nuôi bằng hình thức "quảng canh". Từ năm 1998 lại đây đã có bước

TN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÙNG VEN BIỂN HÀ TĨNH

♦ TRẦN ĐÌNH ĐÀN
UBND tỉnh Hà Tĩnh

600.000ha, dân số xấp xỉ 1,3 triệu người (năm 2001), có bề ngang hẹp và dốc từ Tây sang Đông, lại bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, cửa lạch và đồi núi, hình thành nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Vùng đồng bằng gồm 73 xã, địa hình tương đối bằng phẳng, dân cư đông đúc.

Vùng trung du, miền núi có 121 xã với địa hình núi cao thoải xuống vùng đồng bằng, xen lẫn các đồi trung bình và thấp, dân cư thưa thớt.

Vùng ven biển với 44 xã, dân số khoảng 300 nghìn người, lao động xấp xỉ 110 nghìn người, chiếm 17% nguồn nhân lực của tỉnh. Nhân dân vùng này chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản, kết hợp với các hoạt động sản xuất nông, lâm, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Địa hình vùng này khá phức tạp, bãi cát xen lẫn với những đụn cát mấp mô chạy dài suốt dọc 137km bờ biển. Trong đó, có các vùng trũng được lấp đầy trầm tích đầm phá, phù sa từ các dòng sông chảy ra biển. Có nhiều cửa sông, cửa lạch và những bãi triều lớn có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ. Ở vùng cửa sông và các bờ vịnh có khả năng phát triển nghề nuôi thủy sản lồng bè. Mặc dù hằng năm cũng

chuyển biến đáng kể, từ quảng canh sang quảng canh cải tiến. Năm 1998 đã xây dựng thành công mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh và hiện nay đang có kế hoạch để từng bước nhân ra diện rộng. Năng suất nuôi trồng bình quân (tôm, cua, cá, rong câu) thời kì 1996-2000 đạt 0,35 tấn/ha.năm, còn quá thấp so với cả nước.

Qui mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình, nhóm hộ, có nơi là hợp tác xã và bước đầu đã hình thành được những làng nghề nuôi tôm, cua xuất khẩu như xã Thạch Sơn (huyện Thạch Hà) xã Kỳ Hải (huyện Kỳ Anh).

Sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa năm 2000 đã đạt trên 3.500 tấn, bình quân 5 năm thời kì 1996-2000 nghề nuôi trồng thủy sản có mức tăng bình quân gần 5%. Điều đáng ghi nhận là nuôi trồng thủy sản đã gắn được với khâu chế biến, xuất khẩu, nâng cao giá trị của sản phẩm làm ra. Nhờ vậy, nghề nuôi trồng thủy sản đã giải quyết được việc làm cho hàng chục nghìn lao động. Chỉ riêng việc thực hiện Chương trình 773 đến nay đã tạo việc làm cho trên 1.500 lao động với thu nhập ổn định. Nhiều gia đình nhờ nuôi trồng thủy sản đã xây được nhà, mua sắm ti vi, xe máy.

HỘI THẢO CỦA ICA/ICFO/VCA VỀ "PHÁT TRIỂN KINH DOANH CỦA CÁC HTX NGHỀ CÁ Ở VIỆT NAM"

Từ ngày 16 đến 19/1/2002, tại khách sạn Bảo Sơn, Hà Nội, Tổ chức HTX nghề cá Quốc tế (ICFO) thuộc Liên minh HTX quốc tế (ICA) đã phối hợp với Liên minh HTX Việt Nam (VCA) tổ chức Hội thảo "Phát triển kinh doanh của các HTX nghề cá ở Việt Nam". Hội thảo đã được Bộ Thủy sản và Bộ Thương mại Việt Nam bảo trợ và được Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam hỗ trợ tài chính.

Đây là lần thứ 3 ICFO tổ chức hội thảo tại Việt Nam và là hội thảo đầu tiên xoay quanh chuyên đề tổ chức và phát triển hình thức hợp tác xã trong sản xuất và phát triển nghề cá. Tham dự hội thảo có đại biểu các Bộ, Ban ngành Trung ương có liên quan đến nghề cá, các chuyên gia và đại diện các HTX nghề cá tiêu biểu thay mặt cho 15 tỉnh ven biển có HTX nghề cá.

Các tham luận của Tiến sỹ Nguyễn Ty, Chủ tịch Liên minh HTX Việt Nam, ngài Shofi Uemura, Chủ tịch ICFO, ngài Maurice Benoish, Phó chủ tịch ICFO, Thứ trưởng Bộ Thương mại Lê Danh Vinh, của các đại biểu Nhật Bản, Pháp, Philippin, Hunggari, Indônêxia, đã giúp hội thảo có cái nhìn bao quát hơn về tầm quan trọng và vai trò của các tổ chức hợp tác xã nghề cá trong sự phát triển của ngành thủy sản.

Tại hội thảo này Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng đã dự, đọc lời chào mừng và đọc tham luận về "Phát triển kinh doanh của các HTX thủy sản ở Việt Nam".

Sau 4 ngày làm việc, Hội thảo đã đưa ra khuyến nghị nhấn mạnh chủ trương thiết lập mạng lưới thông tin thị trường nghề cá, cung cấp kiến thức về đánh bắt, quản lý, kinh doanh, liên doanh, liên kết trao đổi nghề nghiệp giữa HTX nghề cá các nước...■

Bình quân một hộ nuôi trồng 1 ha thủy sản có thu nhập 30 - 40 triệu đồng, trong đó lãi 8-10 triệu đồng/năm (với hình thức nuôi quảng canh cải tiến). Nếu nuôi bán thâm canh tôm sú, thu nhập có thể lên tới 70-80 triệu đồng/năm, trong đó lãi 30-35 triệu đồng. So với các nghề khác như trồng trọt, chăn nuôi, làm muối, đánh cá sông thì thu nhập từ nuôi trồng thủy sản cao hơn nhiều lần. Do vậy, Hà Tĩnh đã xác định phương hướng phát triển nghề nuôi trồng thủy sản là biện pháp tích cực và chủ động nhất để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng biển, góp phần sớm đưa vùng này thoát khỏi cảnh đói nghèo.

Hướng phát triển

Để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản Hà Tĩnh thời gian tới, một mặt cần tranh thủ những lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao tính bền vững và hiệu quả, mặt khác, phải chú ý bảo vệ và phát triển nguồn lợi, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, vừa đầu tư mở rộng diện tích, vừa đầu tư chiều sâu, từng bước đưa ngành nuôi trồng thủy sản hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến là chủ yếu lên hình thức bán thâm canh và thâm canh phù hợp với đặc điểm từng vùng sinh thái và tiềm lực của nhân dân. Đồng thời, chú trọng nuôi trồng các đối tượng thủy sản xuất khẩu, coi đây là mũi trọng tâm đột phá trong chuyển dịch cơ cấu.

Trong vùng nước lợi, đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú và các loài tôm khác. Diện tích nuôi dự kiến đưa từ 1.293 ha năm 2001 lên trên

2.300ha năm 2005, trong đó nuôi quảng canh cải tiến trên 1.000ha, với năng suất 0,5 tấn/ha.vụ; nuôi bán thâm canh khoảng 1.000ha, với năng suất 1,5 tấn/ha.vụ; thâm canh khoảng 200-250ha với năng suất 2,5 tấn/ha.vụ.

Đối tượng nuôi ở nước mặn chủ yếu là ngao, tôm hùm, ốc và một số loài cá có giá trị như cá mú....Phấn đấu đến 2005, có trên 200ha nuôi nhuyễn thể, trên 1.000ha mặt nước nuôi cua biển, với năng suất 0,3 tấn/ha.vụ và hàng trăm lồng, bè nuôi biển. Trong các thủy vực nước ngọt, đối tượng nuôi chủ yếu là cá chép, trắm, trê lai, rô phi, chim trắng với diện tích khoảng 1.200-1.300 ha.

Những giải pháp cơ bản

Vấn đề hàng đầu là qui hoạch. Ngành thủy sản chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, chỉ đạo các huyện, xã khảo sát lập qui hoạch tổng thể và qui hoạch chi tiết đến từng vùng nuôi trồng. Trên cơ sở đó giúp các địa phương xây dựng các dự án khả thi về mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, trong đó chú trọng các công trình hạ tầng thiết yếu như thủy lợi, điện, đường. Đồng thời, tiến hành qui hoạch lại các vùng đã xây dựng trước đây phù hợp với công nghệ nuôi trồng mới, hình thành các dự án đầu tư nuôi trồng với hình thức thâm canh, bán thâm canh tại các vùng có điều kiện cho phép.

Vốn là một trong những yếu tố có tính quyết định cho sự phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh trong tương lai. Đặc biệt Hà Tĩnh là một tỉnh nghèo, ngân sách tỉnh còn bội chi, vốn

tích lũy trong dân không lớn thì việc tìm ra giải pháp tạo vốn thích hợp là điều hết sức quyết định đối với sự thành công. Giải pháp cơ bản tạo nguồn vốn cho phát triển nuôi trồng thủy sản Hà Tĩnh những năm tới là vừa tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ trung ương, các tổ chức quốc tế, vừa động viên nguồn lực trong dân, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh thông qua việc xây dựng thành công các mô hình nuôi trồng có hiệu quả và chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư. Mặt khác, chú trọng nguồn vốn tín dụng trung, dài hạn, vốn tín dụng thương mại. Một thực tế hiện nay là, vốn ngân hàng không cho vay được, trong khi đó dân cần vốn, ngân hàng không giải quyết. Điều này có nguyên nhân cả từ phía ngân hàng và từ người vay.

Đồng thời, cần chú trọng lồng ghép một cách hợp lý các chương trình, dự án trên địa bàn, phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, các tỉnh bạn, kêu gọi đầu tư nước ngoài bằng các chính sách hấp dẫn để tranh thủ vốn, công nghệ và kinh nghiệm.

Ngành thủy sản chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ Môi trường và các ngành liên quan để sớm có những kết luận về công nghệ đã áp dụng trong nuôi trồng, chế biến bảo quản sản phẩm thời gian qua, từ đó hướng dẫn nhân dân khắc phục mặt hạn chế, phát huy mặt tích cực trong nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục nghiên cứu những đề tài khoa học về công nghệ nuôi thâm canh theo hệ kín, nuôi tôm trên cát, công nghệ sản xuất thức ăn, sản xuất con giống, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Ngoài hướng tổng kết thực tiễn, tiếp tục nghiên cứu những đề tài mới, cần tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động tham quan, tập huấn, khảo sát cả trong và ngoài nước để sớm tiếp thu ứng dụng những công nghệ tiên tiến.

Đặc biệt, con giống - nhất là giống tôm - phải được quan tâm ở vị trí hàng đầu. Đến nay, Hà Tĩnh chưa chủ động được giống, phần lớn phải nhập từ các tỉnh Trung Trung bộ. Điều này gây không ít khó khăn, tốn kém cho người nuôi trồng thủy sản. Cần tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện các trại giống ở Kỳ Anh và Nghi Xuân để từng bước đáp ứng nhu cầu về giống có chất lượng cao, sạch bệnh, kịp thời vụ và giá cả hợp lý cho người nuôi trồng thủy sản.

Sau con giống là vấn đề thức ăn. Trước mắt cần có chính sách khuyến khích những tổ chức và cá nhân có điều kiện tổ chức mạng lưới dịch vụ, làm đại lý thức ăn công nghiệp từ các tỉnh phía Nam và nhập khẩu để cung ứng thuận tiện cho các hộ nuôi trồng thủy sản. Đồng thời sớm tập trung xây dựng các cơ sở sản xuất thức ăn công

ngiệp đã dự kiến ở Kỳ Anh và Nghi Xuân, mỗi cơ sở có công suất khoảng 500 tấn/năm bằng công nghệ tiên tiến. Ngoài ra, hướng dẫn cho người nuôi trồng thủy sản tự chế biến một phần thức ăn tại địa phương với các nguyên liệu sẵn có.

Phấn đấu vài năm tới bảo đảm cung cấp trên 50% thức ăn công nghiệp và đến năm 2005 về cơ bản sẽ giải quyết được nhu cầu thức ăn công nghiệp cho nuôi trồng thủy sản.

Thị trường - đầu ra của sản phẩm - chính là yếu tố quyết định để phát triển sản xuất. Đây là lĩnh vực mà Hà Tĩnh còn nhiều yếu kém, đòi hỏi các nhà quản lý và các nhà doanh nghiệp ở Hà Tĩnh phải cố gắng nhiều, đồng thời tích cực khai thác sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng của Bộ Thủy sản, Bộ Thương mại để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, tăng cường năng lực dự báo diễn biến thị trường và cung cấp thông tin cho những người sản xuất nguyên liệu. Chủ trương một mặt duy trì, giữ vững các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Xingapo, Đài Loan, Hồng Kông, mặt khác tiếp tục mở rộng thị trường sang Trung Quốc, EU, Mỹ....

Các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ chữ tín trong sản xuất, kinh doanh, đồng thời cần tạo dựng mối quan hệ hợp tác, hợp đồng gắn kết với người sản xuất nguyên liệu.

Về mặt quản lý, cùng với việc thực hiện có hiệu quả chủ trương cải cách hành chính, tỉnh cần bồi dưỡng và tăng cường những cán bộ kỹ thuật giỏi về nuôi trồng thủy sản cho Sở Thủy sản và các huyện để đáp ứng những yêu cầu về mặt quản lý Nhà nước và chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh bảo đảm qui trình nuôi trồng, giảm thiểu tối đa những rủi ro, bảo vệ môi trường sinh thái. Với sản xuất, lấy hộ gia đình làm đơn vị trực tiếp, những vùng nuôi tập trung cần phải hình thành các tổ hợp, hiệp hội hoặc HTX trên cơ sở tự nguyện để giải quyết những vấn đề chung như điều hành việc cấp thoát nước, xử lý môi trường, phòng trừ và xử lý khi xảy ra bệnh, thực hiện dịch vụ đầu vào, đầu ra....

Những nội dung được đề cập ở bài viết này có thể cùng góp phần suy nghĩ với cán bộ quản lý các cấp của tỉnh và nông ngư dân vùng ven biển Hà Tĩnh sớm tìm ra những giải pháp thích hợp phù hợp với điều kiện cụ thể của mình để khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản vùng ven biển Hà Tĩnh. Qua đó tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện kinh tế xã hội vùng ven biển nói riêng, của cả tỉnh Hà Tĩnh nói chung ■

Đóng góp ủng hộ
hộ Quỹ Nhân đạo Nghề cá

ẢNH: L.T



NĂM NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ HÀNH TRÌNH CỦA LÒNG NHÂN ÁI

(Trích phát biểu của đồng chí Nguyễn Thị Hồng Minh, Chủ tịch HĐQT Quỹ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam tại Hội nghị tổng kết 5 năm thành lập Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam, tổ chức tại Hà Nội ngày 12/01/2002)

Kể từ ngày 17/12/1996 Bộ trưởng Bộ Thủy sản ký quyết định thành lập đến nay, Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam (NGNVCN) đã vận động từ tấm lòng hảo tâm từ thiện của các tổ chức kinh tế – xã hội trong cả nước và những doanh nghiệp, cá nhân quốc tế có quan hệ với thủy sản, CBCNV trong ngành được 3 tỷ 105 triệu đồng.

Chính nhờ có số tiền này, trong 5 năm qua ở đâu có thiệt hại, có thiên tai gây ra cho ngư dân, ở đó có hoạt động cứu trợ của Quỹ NGNVCN, nhằm giúp đỡ động viên những người bị nạn.

Theo qui chế và qui định quản lý và sử dụng Quỹ, Quỹ đã chi cứu trợ có tổ chức thông qua các Sở Thủy sản địa phương, công đoàn ngành thủy sản địa phương, chuyển đến tận tay gia đình các nạn nhân và ngư dân bị thiên tai tại khắp các vùng biển của Tổ quốc. Mức chi là: gia đình có ngư dân chết 500.000 đ/người, hỗ trợ gia đình ngư dân bị thiệt hại do thiên tai không còn phương tiện để sinh sống 100.000 – 200.000 đ/người, có công dũng cảm cứu ngư dân bị nạn 500.000đ. Hơn 40.000 phao cứu sinh đã được cấp

100% và cấp trợ giá 50% cho ngư dân nghèo. Ngoài ra, Quỹ còn chi cứu trợ bão lụt thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ủng hộ đồng bào bị bão lụt số tiền là 284.200.000 đ. Chi hỗ trợ kinh phí tổ chức diễn tập, mở các lớp tập huấn trang bị cho ngư dân về vấn đề neo đậu, tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn, vận động các chủ tàu và ngư dân mua bảo hiểm. Hoạt động của Quỹ đã góp phần thay đổi tập quán của ngư dân dùng phao cứu sinh theo tàu thay vì dùng ống bơ, nắp hầm hàng, can nhựa làm phương tiện cứu hộ. Hoạt động của Quỹ góp phần giúp ngư dân thay đổi nhận thức cho rằng đi biển đem theo phao cứu sinh là điềm gở...

Với 5 năm tuổi đời, Quỹ NGNVCN đã trở thành người bạn đồng hành tin cậy của ngư dân Việt Nam, đồng thời cũng là người bạn của những tổ chức có tấm lòng hảo tâm với ngư dân bị hoạn nạn bởi thiên tai. Quỹ tổ chức các cuộc vận động ủng hộ cho ngư dân vào Ngày truyền thống 1/4, tại triển lãm Vietfish hoặc khi nào có thiên tai bão lụt lớn....Trong những đợt vận động đó, Quỹ luôn nhận được sự ủng hộ chân thành của những tổ chức

NHỮNG TẤM LÒNG THƠM THẢO

Tại buổi lễ kỉ niệm 5 năm Quĩ Nhân đạo Nghề cá, cả hội trường đều xúc động khi chị Nguyễn Thị Thu Ba, Giám đốc Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre (Tp. Hồ Chí Minh) lên báo cáo những hoạt động xã hội, đặc biệt là hoạt động nhân đạo của Xí nghiệp trong những năm qua. Với tấm lòng nhân ái cao cả, tập thể lãnh đạo và công nhân Xí nghiệp đã dốc sức làm việc thiện, mỗi năm dành hàng trăm triệu đồng rút từ quỹ phúc lợi của Xí nghiệp để xây dựng nhà tình nghĩa, đóng góp xây dựng các công trình công cộng, trường học, trạm xá, quỹ xóa đói giảm nghèo. Thay mặt tập thể CBCNV Xí nghiệp Cầu Tre, Giám đốc Nguyễn Thị Thu Ba đã tiếp tục trao một ngân phiếu trị giá 100 triệu đồng ủng hộ Quĩ Nhân đạo Nghề cá.

Cũng tại lễ phát động ủng hộ Quĩ Nhân đạo Nghề cá, cùng với sự ủng hộ của các đại biểu dự Hội nghị, Sở Thủy sản Cà Mau, Tổng công ty Thủy sản Việt Nam, mỗi đơn vị ủng hộ 50 triệu đồng, Sở Thủy sản Kiên Giang-20 triệu đồng, CTy Đồ hộp Hạ Long-10 triệu đồng, Agifish-10 triệu đồng ■ PV

có tấm lòng hảo tâm, mỗi người vì mọi người, xem nỗi đau của đồng loại như nỗi đau của chính mình, tự nguyện chia sẻ một phần lợi ích của mình đang có cho người gặp hoạn nạn, thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta "lá lành đùm lá rách".

Về tổ chức điều hành, Quĩ có Hội đồng quản lí Quĩ, Hội đồng mỗi năm họp một lần để quyết định chương trình hoạt động của Quĩ. Quĩ hoàn toàn không có bộ máy riêng và những người hoạt động cho Quĩ đều không hưởng lương. Văn phòng CĐTS Việt Nam là tổ chức đã giúp đỡ tích cực triển khai các hoạt động của Quĩ. Văn phòng Công đoàn ngành cũng chính là văn phòng của Quĩ.

Những hoạt động có hiệu quả của Quĩ có được trước hết là nhờ ở tấm lòng hảo tâm, nhân ái của những tổ chức, cá nhân trong ngành. 5 năm qua đã có rất nhiều tổ chức cá nhân đóng góp cho Quĩ. Nhân dịp này, Quĩ xin nhiệt liệt biểu dương tinh thần nhân ái của các đồng chí, đặc biệt là của Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre và cá nhân Bà giám đốc, của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam. Những tổ chức cá nhân này đã được Thủ tướng Chính phủ ghi nhận và trao tặng Bằng khen. 14 cá nhân và 25 đơn vị có thành tích xuất sắc trong công tác tuyên truyền, vận động, ủng hộ Quĩ có hiệu quả đã được Bộ Thủy sản tặng bằng khen. Thay mặt Ban quản lí Quĩ, tôi xin cảm ơn các Sở và Công đoàn thủy sản Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Quảng Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Khánh Hòa, Bình Định, Thanh Hóa đã có những đóng góp tích cực cho Quĩ.

Tuy nhiên, nhìn lại 5 năm hoạt động, chúng tôi-những người quản lí Quĩ vẫn không thật sự bằng lòng với những gì đã đạt được. Điều kiện

làm việc của bà con ngư dân còn quá khó khăn, hàng ngày giáp mặt với sự khắc nghiệt và vô chùng của thiên nhiên. Ngoài những đợt thiên tai lớn mà chúng ta được biết rộng rãi qua các phương tiện thông tin đại chúng, gần như tháng nào Quĩ cũng nhận được những thông tin về tai nạn do thiên tai trên biển và kèm theo đó là những đơn yêu cầu giúp đỡ. Nhu cầu thật lớn mà sức của Quĩ có hạn, lực bất tòng tâm. Do cán bộ làm việc cho Quĩ đều kiêm nhiệm, chỉ có một cán bộ do công đoàn cử làm việc cho Quĩ, vì vậy các hình thức vận động cho quĩ còn nghèo nàn, còn một lực lượng lớn các doanh nghiệp có năng lực về vật chất được hưởng lợi từ nghề cá chưa được vận động để tham gia đóng góp cho Quĩ. Còn nhiều tỉnh, các Sở, các Công đoàn thủy sản tỉnh chưa tích cực vận động để đóng góp vào nguồn Quĩ, nhưng luôn yêu cầu Quĩ trợ giúp. Nhân dịp này, tôi xin kêu gọi các đồng chí giám đốc Sở, các Chủ tịch công đoàn địa phương hãy cùng Ban quản lí Quĩ tìm ra những hình thức hoạt động, vận động để khơi dậy lòng nhân ái, từ thiện của đông đảo các doanh nghiệp, bà con ngư dân tham gia đóng góp cho Quĩ. Hãy khơi dậy và thắp sáng trong mỗi người tinh thần nhân đạo "lá lành đùm lá rách" đặc biệt là mỗi khi đồng bào của chúng ta, những ngư dân của chúng ta, những người luôn ở đầu sóng ngọn gió góp phần đưa ngành thủy sản Việt Nam chúng ta phát triển. Hãy luôn ý thức rằng giúp mình, giúp người được nhiều, lòng mình càng thanh thản.

Nhân dịp này, tôi xin đề nghị các Sở, các địa phương lấy Ngày Nghề cá Việt Nam 1-4 hàng năm làm ngày ủng hộ Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam và mong Quĩ trở thành một địa chỉ đỡ tin cậy của những ngư dân gặp rủi ro, hoạn nạn ■



Chiến công người Thủy thủ

● VŨ HUY THỦ

Chúng tôi đứng trên con tàu rẽ sóng
Giữa mênh mông biển cả quê hương
Con tàu tôi đã thức trắng bao đêm
Như muốn hỏi đâu đàn cá lượn
Có phải đây con chim,

Con hồng,

Con thu,

Con lượn

Những cá vàng cá bạc của ta

Biển quê hương như một bản hùng ca
Trong sóng gió luôn hướng về quê mẹ
Tổ quốc thân yêu đang cần sức trẻ
Có chúng tôi trên ngọn sóng bạc đầu

Nhớ lại năm nào đen tối khổ đau
Trên biển quê hương in dấu chân của Bác
Như ngọn hải đăng chói màu cách mạng
Vì độc lập — Tự do — Vì lẽ sống con người
Bác vượt đại dương đi đến bốn phương trời
Cả đời Bác đã trở thành chân lý
Mà hôm nay chúng con thành chiến sỹ
Khai thác tài nguyên trên biển khơi xa

Chúng tôi theo dấu vết ông, cha
Đi đánh cá cũng như đi đánh giặc
Không biết sợ hù sinh, biết gọi sương, ném mặt

Nắng cháy lưng và rét bỏng da
Lúc bão giông vật lộn với phong ba
Vẫn nắm chắc tay chài, tay súng
Lúc giáp mặt quân thù vẫn hiên ngang, hùng dũng
Thế hệ Hồ Chí Minh — thế hệ anh hùng
Trận địa nào cũng tư thế xung phong

Đêm nay trời nổi gió
Dối vì sao Bắc Đẩu nhận đường đi
Tổ quốc ta đang cần nhiều cá
Con tàu tôi băng sóng quán gí

Ồi sung sướng những mẻ đầy cá bạc
Ta quyết giành năng suất cao hơn
Mỗi tấn cá mang niềm vui mới
Và được tình trong những bữa cơm thơm

Cá ta đến với Thủ đô Hà Nội
Với đất cảng anh hùng hay khu mỏ Quảng Ninh
Cá ta đến mọi miền đất nước
Góp phần vào những thắng lợi quang vinh
Cá xuất khẩu vượt qua biên giới
Đến các miền bầu bạn gần xa

Ta kiêu hãnh mang tên người Thủy thủ
Lập chiến công trong thử thách phong ba

Hồ trên núi

Tặng Trần Anh Tuấn

Cán bộ Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lào Cai

Ngăn khe đồi làm hồ nuôi cá
Giọt mồ hôi chảy xuống, nước dâng lên
Năm tháng qua đi nắng mưa dẫu dãi
Một khu đồi thành hồ nước lượn quanh

Bốn mùa nước đầy ấp trong xanh
Những đàn cá lượn lờ tầng trên, tầng dưới
Con chép, con trôi... săn mồi rượt đuổi
Con trắm, con rô... đớp động chân bèo

Tuổi già, quạt che nắng, cười nheo
Cảm ơn mãi Khuyến nông thị xã
Hướng dẫn thâm canh đào ao, nuôi cá
Cho dân giàu, nước mạnh, xoá nghèo xưa

Đời lao động không quản nắng mưa
Quyết tâm cao sẽ thu lợi lớn
Có cán bộ Khuyến nông mời về làm bạn
Nông dân mình, cuộc sống sẽ vươn lên

LƯU HOÀNG GIÁC

(Thôn Chiềng 2, xã Cam đường, thị xã Cam Đường — Lào Cai)



NGHIÊN CỨU VỀ MA SÁT VÀ HAO MÒN CỦA BẠC LÓT POLYAMID (PA) LÀM MÁT BÔI TRƠN BẰNG NƯỚC BIỂN

♦ VŨ VĂN XÚNG

Trường đại học Thủy sản

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Polyamid (PA) là loại chất dẻo nhiệt mà trong thành phần của nó có chứa các nhóm amid – CONH-. Trong số các loại chất dẻo công nghệ, PA hiện đang ở vị trí dẫn đầu, chiếm đến 50% thị trường. Độ bền cơ học, tính dai và khả năng chống ăn mòn cũng như ổn định về kích thước tạo khả năng sử dụng rộng rãi chúng trong kỹ thuật và thích ứng làm bạc trượt. PA khá cứng, giống sừng, mờ đục và có những tính chất cơ học đáp ứng yêu cầu của vật liệu chế tạo bạc lót trục chân vịt.

Phần lớn tàu đánh cá ở nước ta hiện nay là tàu cá cỡ nhỏ, công suất dưới 90CV, do đó việc tìm kiếm vật liệu mới thay thế các loại vật liệu tự nhiên truyền thống đang ngày một khan hiếm để chế tạo bạc lót của ổ đỡ trục chân vịt tàu cá có ý nghĩa kinh tế kỹ thuật cao.

Tiến hành thực nghiệm ở chế độ và điều kiện làm việc của bạc lót trục chân vịt tàu cá cỡ nhỏ để xác định sự phụ thuộc của hệ số ma sát f vào tải trọng và tốc độ trượt là việc làm cần thiết nhằm mục đích sử dụng PA làm bạc lót trục chân vịt tàu cá cỡ nhỏ ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu:

Việc nghiên cứu được tiến hành bằng thực nghiệm trực giao đa yếu tố (quy hoạch thực nghiệm): sự thay đổi của hệ số ma sát phụ thuộc vào sự biến đổi đồng thời của áp suất danh nghĩa (trong khoảng từ 0,036 N/mm² đến 0,296 N/mm²) và tốc độ trượt (trong khoảng từ 2,0m/giây đến 3,0 m/giây) ở 3 mức nhiệt độ khác nhau (30°C, 35°C, 40°C) của nước làm mát.

Mức và khoảng biến thiên các thông số như sau:

Biến thực	Biến ảo	Các mức mã hoá và tự nhiên			Khoảng biến thiên
		Mức dưới	Mức cơ sở	Mức trên	
		-1	0	+1	
Áp suất danh nghĩa	X	0,036	0,166	0,296	0,130
Tốc độ trượt	Y	2,000	2,500	3,000	0,500

Quan hệ giữa các biến áp suất danh nghĩa p và v ứng với các biến ảo X và Y như sau:

$$X = 7,69p - 1,27$$

$$Y = 2v - 5$$

Ma trận thực nghiệm là:

TT	X_0	X_i	Y_i	$X_i Y_i$	X_i^2	Y_i^2	Z_i
1	+	-	-	+	+	+	Z_1
2	+	-	+	-	+	+	Z_2
3	+	+	+	+	+	+	Z_3
4	+	+	-	-	+	+	Z_4
5	+	+	0	0	+	0	Z_5
6	+	-	0	0	+	0	Z_6
7	+	0	+	0	0	+	Z_7
8	+	0	-	0	0	+	Z_8
9	+	0	0	0	0	0	Z_9

Hàm hồi quy lý thuyết (hàm mục tiêu) Z biểu diễn sự phụ thuộc của f vào p và v được chọn là hàm bậc 2 phi tuyến có dạng như sau:

$$Z = b_0 + b_1 X + b_2 Y + b_3 XY + b_4 X^2 + b_5 Y^2$$

2.2. Phương tiện nghiên cứu:

a. Máy khảo nghiệm ma sát trượt của Phòng thí nghiệm ma sát, Trường đại học Thủy sản.

b. Mẫu khảo nghiệm: Bạc trượt PA đường kính 58mm, dài 3,0d, 3,5d và 4,0d. Trục thép 45 đường kính 58mm.

c. Số lần khảo nghiệm ma sát: 9, số lần đọc kết quả cho mỗi lần thí nghiệm: 3, kết quả ghi nhận là giá trị trung bình của 3 lần đo, điều khiển nhiệt độ nước làm mát bằng phương pháp gia nhiệt bên ngoài.

3. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

Bảng 1: Hệ số ma sát của bạc PA có $l = 3,0d$ khi ma sát với trục thép 45

STT	Áp suất N/mm ²	Tốc độ trượt m/giây	X_i	Y_i	Hệ số ma sát theo nhiệt độ		
					40°C	35°C	30°C
1	0,036	2,0	-1	-1	0,0887	0,0742	0,0772
2	0,036	3,0	-1	1	0,0767	0,0586	0,0674
3	0,296	3,0	1	1	0,0343	0,0321	0,0245
4	0,296	2,0	1	-1	0,0845	0,0689	0,0415
5	0,296	2,5	1	0	0,0398	0,0582	0,0612
6	0,036	2,5	-1	0	0,0476	0,0420	0,0580
7	0,166	2,0	0	1	0,0428	0,0458	0,0361
8	0,166	3,0	0	-1	0,0752	0,0597	0,0644
9	0,166	2,5	0	0	0,0437	0,0647	0,0482
Hệ số ma sát trung bình					0,0592	0,0560	0,0531

Bảng 2: Hệ số ma sát của bạc PA có $l = 3,5d$ khi ma sát với trục thép 45

STT	Áp suất N/mm ²	Tốc độ trượt m/giây	X_i	Y_i	Hệ số ma sát theo nhiệt độ		
					40°C	35°C	30°C
1	0,036	2,0	-1	-1	0,0810	0,0850	0,0698
2	0,036	3,0	-1	1	0,0762	0,0712	0,0542
3	0,296	3,0	1	1	0,0409	0,0426	0,0586
4	0,296	2,0	1	-1	0,0628	0,0877	0,0723
5	0,296	2,5	1	0	0,0504	0,0442	0,0546
6	0,036	2,5	-1	0	0,0652	0,0597	0,0507
7	0,166	2,0	0	1	0,0441	0,0351	0,0392
8	0,166	3,0	0	-1	0,0568	0,0586	0,0682
9	0,166	2,5	0	0	0,0467	0,0392	0,0527
Hệ số ma sát trung bình					0,0582	0,0581	0,0578

Bảng 3: Hệ số ma sát của bạc PA có $l = 4,0d$ khi ma sát với trục thép 45

STT	Áp suất N/mm ²	Tốc độ trượt m/giây	X_i	Y_i	Hệ số ma sát theo nhiệt độ		
					40°C	35°C	30°C
1	0,036	2,0	-1	-1	0,0886	0,0767	0,0798
2	0,036	3,0	-1	1	0,0685	0,0718	0,0764
3	0,296	3,0	1	1	0,0383	0,0601	0,0197
4	0,296	2,0	1	-1	0,0912	0,0649	0,0774
5	0,296	2,5	1	0	0,0486	0,0580	0,0421
6	0,036	2,5	-1	0	0,0902	0,0686	0,0438
7	0,166	2,0	0	1	0,0668	0,0754	0,0526
8	0,166	3,0	0	-1	0,0892	0,0597	0,0497
9	0,166	2,5	0	0	0,0545	0,0677	0,0570
Hệ số ma sát trung bình					0,0706	0,0669	0,0640

Để tìm hàm hồi quy lý thuyết, trước hết phải tiến hành loại bỏ các sai số thô thông qua việc kiểm nghiệm tính đồng nhất của phương sai theo tiêu chuẩn Cochran. Dùng chương trình xử lý số liệu thực nghiệm do PGS Dương Đình Đối xây dựng năm 1994 và đã được sử dụng nhiều năm nay trong chương trình nghiên cứu tại Khoa Cơ khí, chúng tôi tìm được các hệ số hồi quy b_0 , b_1 ,

b_2 ... và lập được các hàm hồi quy lý thuyết gần đúng sau đây:

Bạc 3,0d ở 30°C: $Z_1 = 0,0522 - 0,01257X - 0,00918Y - 0,0018XY + 0,0054X^2 + 0,00395Y^2$

ở 35°C: $Z_2 = 0,05568 - 0,0026X - 0,01105Y - 0,0053XY - 0,001075X^2 + 0,00158Y^2$

ở 40°C: $Z_3 = 0,03834 - 0,00907X - 0,01577Y - 0,00955XY + 0,00803X^2 + 0,02333Y^2$

Bạc 3,5d ở 30°C: $Z_4 = 0,04822 + 0,0018X - 0,00972Y + 0,00047XY + 0,00667X^2 + 0,00772Y^2$
 ở 35°C: $Z_5 = 0,03386 - 0,0069X - 0,01373Y - 0,00782XY + 0,02077X^2 + 0,01567Y^2$
 ở 40°C: $Z_6 = 0,04507 - 0,01138X - 0,00657Y - 0,00427XY + 0,01355X^2 + 0,0062Y^2$
 Bạc 4,0d ở 30°C: $Z_7 = 0,04624 - 0,01013X - 0,01342Y - 0,01358XY - 0,00157X^2 + 0,01788Y^2$
 ở 35°C: $Z_8 = 0,06538 - 0,00568X + 0,001Y + 0,00002XY - 0,00092X^2 + 0,00333Y^2$
 ở 40°C: $Z_9 = 0,06394 - 0,00153X -$

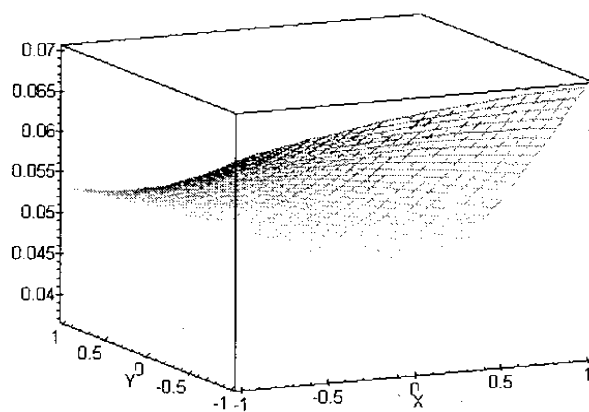
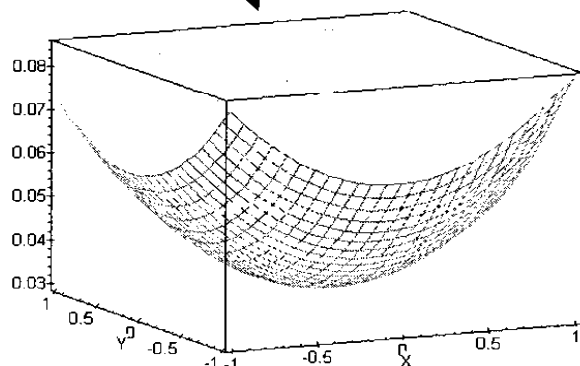
$0,0159Y - 0,0082XY + 0,00073X^2 + 0,00933Y^2$

Tính tương thích của hàm hồi quy được kiểm định theo tiêu chuẩn Fisher. Biểu diễn mối quan hệ giữa hệ số ma sát f với áp suất danh nghĩa và vận tốc trượt trên đồ thị không gian 3 chiều được vẽ nhờ phần mềm Maple V Release 3.0 for Window.

Do khuôn khổ có hạn của bài viết chúng tôi xin đưa ra 3 đồ thị biểu diễn mối quan hệ đó ứng với chiều dài bạc lót là 3,0d; 3,5d và 4,0d ở nhiệt độ nước làm mát là 35°C như sau:

Đồ thị ma sát của bạc lót dài 3,0d

Đồ thị ma sát của bạc lót dài 3,5d



Đồ thị ma sát của bạc lót dài 4,0d

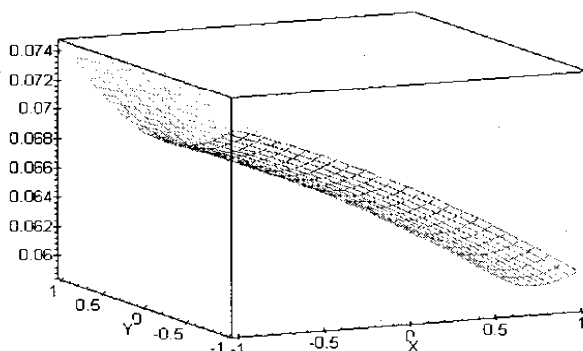
4. NHẬN XÉT:

Hệ số ma sát của bạc lót PA khi ma sát với trục thép 45 ở nhiệt độ nước biển làm mát 30°C, 35°C và 40°C phụ thuộc chủ yếu vào p và v (thể hiện ở hệ số tương quan bội $R_{Zxy} = 0,8602$). Tuy nhiên mức độ phụ thuộc vào vận tốc trượt nhiều hơn ($R_{Zy} = 0,69531$ so với $R_{Zx} = 0,50646$).

Khi áp suất danh nghĩa và tốc độ trượt tăng, ma sát trong bạc lót PA sẽ giảm.

Nhiệt độ môi trường ảnh hưởng đáng kể đến ma sát của bạc lót: nhiệt độ môi trường càng lớn ma sát trong bạc lót cũng càng lớn.

Chiều dài bạc lót càng lớn, ma sát càng tăng cho dù có cùng áp suất và vận tốc trượt.



Với những tính chất cơ lý ngang bằng, thậm chí có chỉ tiêu còn vượt trội, lại có những tính chất tribology như trên cho thấy có thể sử dụng PA làm bạc lót cho ổ đỡ trục chân vịt tàu cá cỡ nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Cảnh. 1996. Quy hoạch thực nghiệm. đại học Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh.
2. Dương Đình Đối, Vũ Văn Xứng. 1999. Sử dụng vật liệu phi kim loại làm bạc lót trục chân vịt tàu cá. Tạp chí Cơ khí số 28.
3. Quách Đình Liên. 1998. Vật liệu chất dẻo – các tính chất tribology. Đại học Thủy sản.
4. A.B. Ackhanghenxki. 1969. Bạc lót TCV tàu thủy làm từ vật liệu phi kim loại. NXB đóng tàu Leningrat, bản tiếng Nga.
5. I.V.Kragelsky. 1981. Friction on Wear Lubrication. Mir Publisher Moscow, 1981.

XÁC ĐỊNH ĐỘ ẨM CÂN BẰNG CỦA THỨC ĂN VIÊN NUÔI TÔM

◆ LÊ ĐỨC TRUNG, TRẦN THÀNH LÊ, NGUYỄN THỊ MỸ THUẬN

Trung tâm Công nghệ & Sinh học Thủy sản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thức ăn viên nuôi tôm là một loại vật liệu tổng hợp có thành phần phức tạp do được phối trộn từ các nguồn nguyên liệu khác nhau, rồi được ép thành viên. Thức ăn viên có tính keo xốp mao quản, nhạy cảm với sự thay đổi độ ẩm và nhiệt độ môi trường. Khi thức ăn được chế biến (sấy khô, làm nguội) hoặc bảo quản trong kho, độ ẩm thức ăn thay đổi liên tục cho tới khi đạt trạng thái cân bằng với môi trường: lượng ẩm thức ăn hấp phụ vào bằng lượng ẩm nhả ra môi trường. Khi môi trường xung quanh thức ăn viên thay đổi, cân bằng cũng chuyển dịch theo. Sự thay đổi độ ẩm cân bằng của vật liệu theo độ ẩm môi trường được thể hiện bằng các đường đẳng nhiệt (isotherm), đặc trưng cho tính hút ẩm của vật liệu [2]. Độ ẩm cân bằng của vật liệu là một thông số không thể thiếu được khi tính toán quá trình sấy khô hoặc xác định điều kiện bảo quản và bao gói sản phẩm. Để đo độ ẩm cân bằng của vật liệu, điều kiện thiết yếu là phải tạo ra một môi trường không khí có độ ẩm và nhiệt độ cố định, trong đó thức ăn được đặt cho tới khi đạt cân bằng. Có một số cách tạo môi trường có độ ẩm cố định như dùng thiết bị tạo ẩm [4], dùng dung dịch axit sunphuric hay glyxerin với nồng độ nhất định, dùng các dung dịch muối bão hòa [3]. Nghiên cứu này giới thiệu một số kết quả nghiên cứu về độ ẩm cân bằng của thức ăn nuôi tôm sử dụng phương pháp tạo môi trường bằng các dung dịch muối bão hòa. Các kết quả này có thể làm cơ sở cho việc tính toán quá trình sấy và bảo quản thức ăn viên.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Vật liệu được sử dụng trong nghiên cứu là

Bảng 1: Độ ẩm tương đối không khí trên bề mặt các dung dịch muối bão hòa trong điều kiện nhiệt độ khác nhau [3].

t°C	ZnBr ₂	LiCl ₂	MgCl ₂	Mg(NO ₃) ₂	NaCl	(NH ₄) ₂ SO ₄	KNO ₃
10	8,5	11,3	33,5	57,4	75,7	82,0	96,0
30	7,6	11,3	32,5	51,4	75,1	80,6	92,3
50	7,7	11,1	30,6	45,5	74,5	79,2	85,0
70	8,7	10,8	27,8	42,2	75,0	78,0	78,0
90	-	10,3	24,1	-	-	-	-

thức ăn viên công nghiệp có hàm lượng dinh dưỡng theo tiêu chuẩn ngành về thức ăn nuôi tôm 28 TCN102:1997 [1], với cỡ viên có đường kính 2,0 mm. Chiều dài viên bằng 2 - 2,5 lần đường kính. Viên thức ăn được tạo thành nhờ máy tạo viên dạng vít ép dao cắt [5].

Thiết bị thí nghiệm gồm một tủ ẩm để duy trì nhiệt độ ổn định, một tủ sấy, các bình kín chứa các dung dịch muối bão hòa khác nhau để tạo môi trường có độ ẩm không khí ổn định ở các mức khác nhau.

Nhiệt độ không khí được đo bằng đồng hồ nhiệt hiệu THERM 2280-1, có độ chính xác $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$. Độ ẩm không khí được kiểm tra bằng ẩm kế hiệu HI 8064 (Hàn Quốc) có độ chính xác 1%. Độ ẩm của thức ăn viên được xác định bằng phương pháp sấy trong tủ sấy ở nhiệt độ 105-110°C trong 12 giờ. Khối lượng mẫu vật được xác định bằng cân điện có độ chính xác $\pm 0,001\text{ g}$.

Để xác định đặc tính hút ẩm của vật liệu, cần thiết phải tạo ra môi trường có nhiệt độ và độ ẩm ổn định. Dùng tủ ẩm để duy trì nhiệt độ ổn định. Các dung dịch muối bão hòa được dùng để khống chế độ ẩm theo ý muốn. Khi đặt trong một môi trường kín, không khí bên trên mỗi dung dịch muối bão hòa sẽ được duy trì ở một độ ẩm nhất định. Khi độ ẩm không khí tăng lên, dung dịch muối này sẽ hút ẩm, còn khi độ ẩm không khí giảm xuống, nước trong dung dịch sẽ bốc hơi để bù lại và một phần muối sẽ kết tinh. Bảng 1 cho biết độ ẩm cân bằng của không khí trên bề mặt dung dịch bão hòa của các muối khác nhau trong điều kiện nhiệt độ khác nhau.

Tiến hành 3 loạt thí nghiệm với 3 mức nhiệt độ: 30°C, 50°C và 70°C, ứng với mỗi nhiệt độ ta thí nghiệm với 6 loại dung dịch muối bão hòa là $ZnBr_2$, $MgCl_2$, $Mg(NO_3)_2$, $NaCl$, $(NH_4)_2SO_4$ và K_2NO_3 . Thí nghiệm được lặp lại 2 lần. Cứ mỗi dung dịch muối quá bão hòa ta lấy 100 ml cho vào một bình thủy tinh 500 ml. Thức ăn viên với khối lượng mỗi mẫu khoảng 5 gam được đựng trong túi lưới và treo trong khoảng không trên bề mặt dung dịch trong bình và đây nắp bình lại. Trên nắp bình có nút lỗ vừa đủ để khi cần có thể cho đầu cảm biến của ẩm kế vào kiểm tra độ ẩm tương đối trong

bình. Đặt các bình này trong tủ ẩm với nhiệt độ đã định sẵn trong thời gian một tuần để thức ăn cân bằng ẩm với môi trường. Xác định độ ẩm thức ăn sau từng lần thí nghiệm làm số liệu cho việc xây dựng các đường cong độ ẩm cân bằng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

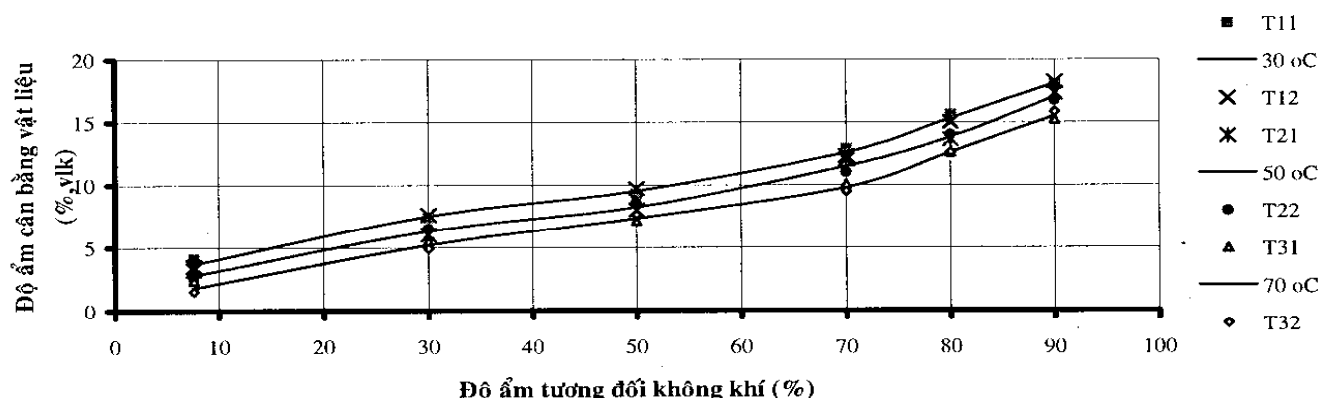
Kết quả thực nghiệm xác định độ ẩm cân bằng của thức ăn tôm trong các bình thí nghiệm, trong khoảng nhiệt độ 30 – 70 °C và độ ẩm tương đối không khí từ 10% - 80% được ghi lại trong bảng 2 và được thể hiện bằng đồ thị trên hình 2.

Bảng 2. Số liệu thực nghiệm về độ ẩm cân bằng (Mcb) thức ăn tôm

t°C	ZnBr ₂		MgCl ₂		Mg(NO ₃) ₂		NaCl		(NH ₄) ₂ SO ₄		KNO ₃	
	φ	Mcb	φ	Mcb	φ	Mcb	φ	Mcb	φ	Mcb	φ	Mcb
30	7	3.6	31	7.5	50	9.5	75	12.6	80	15.2	90	18.1
50	7	2.5	30	6.3	45	8.2	74	11.5	78	13.6	86	15.8
70	8	1.8	28	5.2	43	7.3	74	10.2	78	12.4	80	12.8

Số liệu thí nghiệm cho thấy độ ẩm cân bằng thức ăn viên càng lớn khi độ ẩm tương đối của không khí càng cao. Ngược lại, với cùng độ ẩm tương đối của không khí, khi nhiệt độ môi trường tăng thì độ ẩm cân bằng của thức ăn giảm.

Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của độ ẩm tương đối lớn hơn ảnh hưởng của nhiệt độ. Trong một môi trường nhất định, nếu độ ẩm thức ăn nằm phía trên đường cân bằng thức ăn sẽ nhả ẩm ra bên ngoài, trái lại nó sẽ hút ẩm từ môi trường.



Hình 2. Đồ thị các đường cong độ ẩm cân bằng của thức ăn viên nuôi tôm (Chú thích: Tj là các thí nghiệm lặp lại j ở mức nhiệt độ thứ i)

IV. KẾT LUẬN

Việc xác định được độ ẩm cân bằng trong các môi trường không khí khác nhau như đã trình bày ở trên cho phép tính toán chế độ công nghệ

sấy và phương pháp bảo quản thích hợp cho thức ăn nuôi tôm trong các điều kiện cụ thể. Phương pháp nghiên cứu đã mô tả cũng có thể được áp dụng cho các vật liệu tương tự ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản 1997, Tiêu chuẩn ngành về thức ăn nuôi tôm, Hà Nội.
2. Chung D.S. and Pfost, H.B. 1976. Adsorption and desorption of water vapour by cereal grains and their products. *Trans. Ame. Soc. Agr. Engineering*. 10(4), p. 549-557
3. Greenspan L. 1977, Humidity Fixed points of binary saturated Aqueous solutions, *Journal of Research*, National Bureau of Standards, Washington, p. 89-96.
4. Lamauro, C.J., Bakshi, A.S. and Labuza, T.B. 1988, Evaluation of food moisture sorption isotherm equations, *Trans. Ame. Soc. Agr. Engineering*. 18(2), p.118-124.
5. Nguyễn Văn Thoa, Bạch Thị Quỳnh Mai 1996, Thức ăn nuôi tôm cá, NXB Nông nghiệp.

NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT 'TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC'

◆ PHẠM ANH TUẤN

Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TẠO TÔM TOÀN ĐỰC

Tôm càng xanh *Macrobrachium rosenbergii* sống trong môi trường nước ngọt, có thể nuôi trong ao, ruộng cấy lúa, là sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế, có nhu cầu ở thị trường trong và ngoài nước. Tôm càng xanh đực và cái có sự khác biệt rõ rệt về tốc độ sinh trưởng, kích cỡ khi thu hoạch, thường cuối vụ nuôi tôm đực có kích thước lớn hơn đáng kể so với tôm cái. Việc tạo đàn tôm càng xanh toàn đực phục vụ nuôi tôm càng xanh có năng suất, kích thước lớn khi thu hoạch là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và nuôi trồng thủy sản.

Từ kết quả nghiên cứu bộ nhiễm sắc thể, cơ chế di truyền điều khiển giới tính ở tôm càng xanh, các nhà khoa học đã kết luận bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n$ ở tôm càng xanh là 118, tôm đực đồng giao tử cặp nhiễm sắc thể giới tính (ZZ) và tôm cái dị giao tử (WZ). Trên thế giới đã có một số công trình nghiên cứu điều khiển giới tính tạo tôm càng xanh toàn đực và hiện có 3 giải pháp công nghệ được coi là có triển vọng ứng dụng, đó là:

Kỹ thuật chuyển giới tính

Sử dụng hooc môn đực hoá trộn vào thức ăn cho tôm ăn, hoặc hoà tan thành dung dịch để ngâm, tắm tôm trong những khoảng thời gian nhất định. Đàn tôm toàn đực kiểu hình được tạo ra gồm các cá thể tôm đực có kiểu di truyền ZZ và tôm đực có kiểu di truyền WZ chuyển giới tính. Kết quả sử dụng hooc môn chuyển giới tính tôm phụ thuộc vào một số yếu tố, như loại hooc môn, thời gian, liều lượng sử dụng, giai đoạn phát triển của tôm khi đưa vào xử lý...

Tạo tôm cái giả ZZ bằng hooc môn

Khi cho tôm cái giả ZZ cho sinh sản với tôm đực thường ZZ sẽ có đàn tôm con toàn đực ZZ. Có thể tạo tôm cái giả có kiểu di truyền ZZ bằng kỹ thuật chuyển giới tính cái sử dụng hooc

môn điều khiển cái hoá.

Kỹ thuật cắt tuyến androgenic tạo tôm cái giả ZZ

Tuyến androgenic ở tôm càng xanh chi phối quá trình biệt hoá giới tính đực. Một số nhà nghiên cứu cho thấy tôm càng xanh đực ở giai đoạn 30-60 ngày tuổi khi được cắt bỏ tuyến androgenic sẽ chuyển giới tính thành tôm cái, tôm cái chuyển giới tính (ZZ) do cắt bỏ tuyến androgenic khi sinh sản với tôm đực thường (ZZ) cho đàn tôm có tỷ lệ đực từ 98-100%.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC TA

Từ năm 1999 đến nay Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I đã kết hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III và Trường trung học thủy sản IV tiến hành một số nghiên cứu nhằm điều khiển giới tính, tạo tôm càng xanh toàn đực. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thực nghiệm điều khiển giới tính ở tôm càng xanh theo 3 giải pháp công nghệ nêu trên.

Nghiên cứu chuyển giới tính: Được tiến hành trong 2 năm 1999 và 2000. Đã tiến hành nghiên cứu thăm dò dùng hooc môn 17α -methyltestosterone (MT) với 2 phương pháp xử lý: trộn hooc môn vào thức ăn và hoà tan thành dung dịch để tắm tôm. Đã thí nghiệm trộn với các hàm lượng 30, 40 và 50 mg MT/kg thức ăn, cho tôm giai đoạn PL5 và PL10 ăn thức ăn trộn hooc môn trong thời gian 30 ngày và 45 ngày ở các nồng độ 3ppm, 5ppm và 10 ppm MT. Cũng đã thí nghiệm tắm tôm giai đoạn PL5 và PL10 trong thời gian 9 ngày và 15 ngày. Sau 6 đợt thí nghiệm, tỷ lệ tôm đực ở các lô thí nghiệm cho ăn thức ăn trộn hooc môn dao động từ 42,1 - 76,5%, ở các lô thí nghiệm tắm trong dung dịch hooc môn là 29,7 - 72,7%, không đạt tỷ lệ chuyển giới tính như mong muốn.

Nghiên cứu tạo tôm cái ZZ bằng sử dụng hooc môn: Đã thí nghiệm sử dụng 2 loại hooc môn nhóm estrogen là Diethynylstilbestrol (DES) và Ethynylestradiol (EE). Mỗi loại hooc môn đều thí

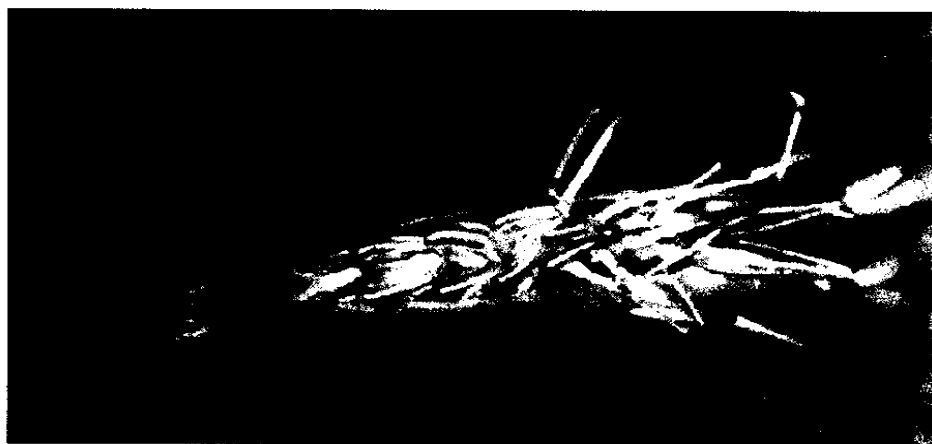
thí nghiệm với tôm giai đoạn PL5 và PL10 ăn thức ăn trộn 100 và 200 mg /kg thức ăn trong thời gian 30 và 45 ngày, tỷ lệ tôm cái ở các lô thí nghiệm đạt từ 10 - 54,6% không sai khác tỷ lệ giới tính ở các lô đối chứng. Các lô thí nghiệm tắm tôm giai đoạn PL5 ở nồng độ 5 ppm trong thời gian 9 và 15 ngày cho tỷ lệ tôm cái 28,6 – 50%.

Các thí nghiệm chuyển giới tính và tạo tôm cái giả ZZ bằng sử dụng hooc môn nói trên đều không đạt kết quả như mong muốn mặc dù chúng tôi đã cố gắng tìm kiếm thông tin từ các nghiên cứu nước ngoài về loại hooc môn sử dụng, liều lượng, thời điểm, giai đoạn tôm xử lý... để ứng dụng vào nghiên cứu ở nước ta. Tỷ lệ chuyển giới tính tôm trong các lô thí nghiệm của chúng tôi đều thấp cho thấy có thể các loại hooc môn sử dụng hoàn toàn không có tác dụng, hoặc tác dụng rất ít đến quá trình biệt hoá giới tính ở tôm càng xanh. Hooc môn chuyển giới tính được 17α -methyltestosterone có bản chất steroid, trong khi đó một số nghiên cứu gần đây cho rằng hooc môn biệt hoá giới tính được ở giáp xác rất có thể có bản chất protein. Ngoài ra do chưa xác định chính xác tuổi của tôm bắt đầu biệt hoá giới tính, do vậy không thể loại trừ khả năng tôm được đưa vào thí nghiệm ở giai đoạn phát triển (PL5 và PL10), với

những thời gian 30-45 ngày ở hình thức cho ăn và 9 – 15 ngày ở hình thức tắm là chưa thích hợp.

Nghiên cứu tạo tôm cái ZZ bằng cắt bỏ tuyến androgenic

Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2000 về nghiên cứu điều khiển giới tính cá rô phi xanh và tôm càng xanh, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I và Đại học Quốc gia Hà Nội hợp tác nghiên cứu tổ chức học tuyến androgenic, xác định vị trí tuyến trên tiêu bản tổ chức học và trên tiêu bản tôm sống làm cơ sở ứng dụng kỹ thuật giải phẫu cắt bỏ tuyến. Tháng 6 năm 2000 được sự tài trợ của Hội đồng Anh tại Hà Nội, chúng tôi đã có đợt thực tập về xác định vị trí, kỹ thuật giải phẫu tuyến androgenic trên tôm càng xanh, tôm he chân trắng, tôm vỏ cứng do Giáo sư A. Sagi (Israel) chỉ dẫn. Từ cuối năm 2000 đến nay, chúng tôi đã tiến hành giải phẫu cắt bỏ tuyến androgenic ở hàng trăm tôm càng xanh giai đoạn 60 ngày tuổi, nuôi tôm đã giải phẫu trong điều kiện ao nuôi tại Bắc Ninh và sau 5 tháng đã thu được những tôm cái chuyển giới tính mang trứng, khẳng định triển vọng ứng dụng kỹ thuật giải phẫu cắt bỏ tuyến androgenic điều khiển giới tính tôm càng xanh ở nước ta.



Tôm càng xanh cái chuyển giới tính mang trứng sau khi cắt bỏ tuyến androgenic

CON ĐƯỜNG ĐƯA CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT

Các công trình nghiên cứu của nước ngoài cho thấy tôm cái mang trứng do cắt bỏ tuyến androgenic là trứng thụ tinh, sinh sản với tôm đực thường cho tỷ lệ được ở thế hệ con là 98-100%, tuy nhiên kết quả của các tác giả đó mới ở phạm vi nghiên cứu, số lượng tôm thí nghiệm còn ít. Chúng

tôi chưa thấy những công bố kết quả ở phạm vi sản xuất. Do vậy, trước khi đưa công nghệ tạo tôm càng xanh toàn đực bằng kỹ thuật tạo tôm cái ZZ do cắt bỏ tuyến androgenic vào sản xuất ở nước ta, theo chúng tôi cần phải tiến hành những kiểm nghiệm công nghệ đánh giá tỷ lệ được và mức độ ổn định của nó ở đàn tôm con của tôm cái ZZ■



ĐÔI MỖI
Eretmochelys imbricata

BẢO VỆ rùa biển ở Việt Nam

◆ TS. VŨ HUY THỦ

Phó Cục trưởng Cục BVNL thủy sản

Tổ tiên xa xưa của rùa biển là loài bò sát sống trên cạn, xuất hiện trên trái đất cách đây khoảng 110 triệu năm, chúng được sử dụng làm thức ăn và làm các đồ dùng khác từ xương, da, mỡ, mai và yếm. Giá trị của chúng trong thương mại đã được biết từ hàng ngàn năm về trước, ngày nay rùa biển trở nên quan trọng hơn cho các mục đích khác như, phục vụ du lịch, học tập, nghiên cứu, giải quyết công ăn việc làm.... Tuy nhiên, giá trị chưa thấy hết, nhưng không thể thiếu được vì nó như một nguồn lợi sinh thái. Loài bò sát này là thành phần độc đáo của hệ sinh thái phức tạp, sức sống của nó liên quan nhiều nguồn lợi khác, là một vật chỉ thị quan trọng cho chất lượng môi trường biển và ven biển. Bên cạnh đó chúng còn có giá trị như là một nguồn nguyên liệu có giá trị về văn hoá không thể đo được. Ở mỗi giai đoạn xã hội khác nhau họ đều có truyền thống coi rùa như một nhân vật trung tâm trong niềm tin và tập tục (hình ảnh rùa ở trung tâm văn hoá cổ của Hà Nội-Quốc Tử Giám, Hồ Hoàn Kiếm...). Chính vì những giá trị đó rùa nói chung và rùa biển nói riêng đã trở thành loài vật trung tâm của các chương trình bảo tồn.

Rùa biển với giá trị đích thực như vậy và

những đặc tính sinh thái sẵn có đã trở thành loài động vật dễ bị tổn thương nhất và hiện nay nguy cơ tuyệt chủng ngày càng cao.

Chính những mối đe dọa trên mà việc bảo vệ rùa biển được loài người hết sức quan tâm. Bảy loài rùa biển đại diện cho 2 họ Vích-Cheloniidae và họ Rùa da-Dermochelyidae, bao gồm Quần đồng-Caretta caretta; Vích xanh-Chelonia mydas; Đôi mỗ-Eretmochelys imbricata; Đú màu nâu-Lepidochelys olivacea; Rùa mai phẳng-Notator depressus và Rùa da-Dermochelys coriacea hiện còn sống sót và đã được đưa vào sách đỏ các loài động vật bị đe dọa của IUCN.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu rùa biển chưa nhiều, qua một số chương trình, đề tài nghiên cứu khảo sát trong nhiều năm qua đã xác định được 5 loài thuộc 2 họ (Nguồn lợi thủy sản Việt Nam 1996) và nằm trong danh sách 7 loài rùa biển thế giới. Rùa biển Việt Nam phân bố rộng, xuất hiện ở hầu hết các ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Thổ Châu, Phú Quốc,... song tập trung vẫn ở các tỉnh Nam Trung Bộ trở vào, trong đó khu vực Côn Đảo, Phú Quốc được phát hiện với mật độ quần thể cao hơn cả.

Đặc tính	Nguy cơ đe dọa
1. Tốc độ sinh trưởng của cá thể trong môi trường hoang dã rất chậm (con vich bắt được tại vùng biển Sa Huỳnh-Quảng Ngãi tốc độ lớn là 2,125kg/năm-Phạm Thược). Đồng thời, thời gian để thành rùa trưởng thành, hay nói một cách khác là có khả năng tham gia sinh sản thường kéo dài từ 15-50 năm, hoặc lâu hơn tùy thuộc vào loài và các yếu tố môi trường sống.	-Khả năng phục hồi quần thể là rất khó khăn, nếu bị khai thác quá mức.
2. Làm tổ và đẻ trứng trên các bãi cát.	-Dễ bị xâm hại do các hoạt động của con người và các động vật khác sống trên cạn (kỳ đà, chim biển...) ăn trứng ... -Bị các thay đổi về môi trường như ánh sáng nhân tạo (hướng quang sau khi rùa nở, các bãi cát sử dụng vào các mục đích khác ...) -Bị sóng đánh trôi ra biển.
3. Tập quán di cư sinh sản và giữa các vùng sinh trưởng trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Cuộc hành trình có thể kéo dài hàng ngàn km.	-Gặp nhiều nguy hiểm: bị bắt, bị ăn thịt và bị môi trường làm tổn thương. -Tỷ lệ sống sót rùa chưa trưởng thành trong môi trường hoang dã rất thấp, khoảng dưới 0,01%.
4. Chuyển động chậm, thậm chí chuyển động thụ động nhờ vào các dòng chảy (đối với giai đoạn sau khi rời tổ).	-Dễ bị bắt, hầu hết các nghề khai thác như lưới kéo, lưới rê, vây... đều có thể bắt được các loài rùa – (ở Mỹ người ta yêu cầu các tàu đánh cá bằng lưới kéo phải lắp thiết bị đuổi rùa). -Mất phương hướng, môi trường thay đổi sẽ làm rùa chết hàng loạt...

Nhận thức được giá trị của rùa biển, công tác bảo vệ và phát triển loài động vật này đã được Chính phủ, Bộ Thủy sản hết sức quan tâm và điều đó đã được trong các văn bản qui phạm pháp luật, cụ thể:

Điều 12 của Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản ban hành ngày 25/4/1989, qui định cấm đánh bắt, tổ chức tiêu thụ các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, trong đó có 4 trong 5 loài rùa biển đã được xác định ở Việt Nam.

Khoản 2, Điều 5 của Nghị định 48-CP, ngày 12/8/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản qui định mức phạt từ 50.000-100.000 đồng trên 1kg thủy sản khai thác được đối với hành vi khai thác các loài thủy sản trong danh mục cấm và phạt từ 20.000 đến 30.000 đồng trên 1kg với các hành vi vận chuyển, chế biến và tiêu thụ các loài thủy sản trên, trong đó có các loài rùa biển. Trong trường hợp các loài thủy sản cấm trên còn sống, thì ngoài phạt tiền còn buộc phải thả lại chỗ

đã bắt chúng.

Ngoài những qui định chặt chẽ trong các văn bản qui phạm pháp luật, ngành thủy sản còn có nhiều các hoạt động khác, như:

-Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kịp thời ngăn chặn các hành vi làm tổn hại đến các rùa biển và lực lượng nòng cốt là Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thuộc hệ thống tổ chức Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

-Thực hiện cam kết công ước CITES, và gần đây tại Quyết định số 344/2001/QĐ-BTS ngày 2/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá chuyên ngành thủy sản thời kỳ năm 2001-2005, trong đó Bộ Thủy sản đã cấm xuất khẩu 4 loài rùa biển.

Ngoài ra, một số hoạt động của các tổ chức quốc tế như WWF, IUCN những năm qua trong công tác bảo vệ rùa biển ở Việt Nam như ở Vườn quốc gia Cát Bà, Ninh Thuận, đảo Phú Quốc...đã góp phần trợ giúp Việt Nam thêm những kinh nghiệm trong công tác bảo vệ rùa biển.

Nhờ sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Thủy

sản và hoạt động kiểm tra, kiểm soát nên các hành vi làm tổn hại đến các loài thủy sản nói chung, rùa biển nói riêng trong những năm qua đã giảm, song nguy cơ cạn kiệt, tuyệt chủng một số loài thủy hải sản quý hiếm, có giá trị trong đó có các loài rùa biển vẫn đang là những nhức nhối chung của Việt Nam. Tình trạng khai thác rùa biển làm thực phẩm, chế biến các hàng thủ công mỹ nghệ vẫn còn diễn ra ở một số địa phương. Tại một số khu vực có rùa biển, công tác bảo vệ chưa được làm thường xuyên. Tình trạng rùa bị bắt, bị mắc lưới, trứng rùa bị lấy cắp, rùa con chết ... vẫn còn xảy ra.

Bảo vệ rùa biển là một công tác hết sức khó khăn và phức tạp, đặc biệt trong tình hình hiện nay khi mà sự hiểu biết của chúng ta còn nhiều hạn chế. Vì vậy, trong những năm tới công tác bảo vệ rùa biển của Việt Nam sẽ tập trung vào một số hoạt động sau:

1. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát. Cương quyết và sẽ nghiên cứu ban hành các mức xử phạt cao hơn đối với các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp làm tổn hại đến các loài rùa biển.

2. Tiến hành các chương trình nghiên cứu và khảo sát rùa biển. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, trong đó có việc lập bản đồ phân bố các loài rùa biển Việt Nam.

3. Tiến hành việc tái tạo, phục hồi rùa biển thông qua các chương trình hành động cụ thể như kiểm soát, bảo vệ các bãi đẻ, các vùng sinh thái, tạo môi trường tốt cho các loài rùa sinh trưởng và sinh sản. Trước hết, tập trung phát triển mở rộng các chương trình đã và đang triển khai có kết quả như ở Vườn quốc gia Côn Đảo, Cát Bà, khu vực phía bắc tỉnh Ninh Thuận....

4. Tiếp tục công tác tuyên truyền giáo dục cho mỗi tổ chức cá nhân, đặc biệt là ngư dân ở các vùng biển có rùa biển, có ý thức bảo vệ và phát triển rùa biển. Thử nghiệm phương thức quản lý trên cơ sở cộng đồng mà dự án do WWF tài trợ đã triển khai tại Ninh Thuận.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế, trước hết với các tổ chức quốc tế có trụ sở Việt Nam như IUCN, WWF... và các nước trong khu vực thông qua nhiều chương trình, nội dung hợp tác trong lĩnh vực điều tra, thể chế bằng luật pháp trong bảo vệ và phát triển rùa biển Việt Nam■

HỆ SINH THÁI RẠN SAN HÔ VEN BIỂN VIỆT NAM

Việt Nam là một trong những quốc gia ven biển, có tính đa dạng độc đáo về các hệ sinh thái, các loài và các nguồn tài nguyên di truyền biển, ven biển, là cơ sở vững chắc cho phát triển đất nước hiện nay và các thế hệ mai sau, với bờ biển dài 3260 km, được đặc trưng bởi hàng loạt các hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là rạn san hô.

Mặc dù đã có một số chương trình đề tài nghiên cứu, điều tra nguồn lợi san hô, song cho đến nay chưa có số liệu chính xác nào về tổng diện tích các vùng san hô ở Việt Nam, ước có khoảng 40.000 ha (Nguyễn Huy Yết, 1996), phân bố trên 4 vùng chính:

-Tây vịnh Bắc Bộ, ven các đảo tuyến ngoài của vịnh Bái Tử Long, Hạ Long, Cát Bà, Cô Tô, Long Châu, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Hòn Na, Cồn Cỏ và mũi đèo Hải Vân.

-Bờ biển miền Trung và Đông Nam Bộ. Các rạn san hô khu vực này phát triển hơn so với vịnh Bắc Bộ.

-Vùng Tây Nam Bộ (thuộc vịnh Thái Lan), tập trung chủ yếu ở cụm đảo Thổ Châu, Nam Du, An Thới - Phú Quốc.

-Vùng quần đảo Trường Sa-Hoàng Sa.

Từ xa xưa, rạn san hô đã được người dân ven biển khai thác và sử dụng với 2 mục đích chính, thực phẩm và vật liệu xây dựng. Ngày nay, với vẻ đẹp tự nhiên có một không hai trên hành tinh, rạn san hô (Veron, 1986, Well and Price, 1992) đã thực sự trở thành công cụ phương tiện mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho ngành du lịch. Tuy nhiên, đó mới là những giá trị mà người ta dễ nhận thấy. Song những giá trị to lớn khác về khoa học, sinh thái và bảo vệ bờ biển thì không dễ gì nhận ra đối với mọi người. Theo các nhà khoa học, hệ sinh thái rạn san hô có 3 chức năng chính đó là:

-Chức năng sinh thái đối với vùng biển.

-Chức năng habitat.

-Chức năng bảo vệ bờ biển.

Về đa dạng sinh học (theo đánh giá của Chou Loke Ming, 1992) một rạn san hô ở biển Đông có chứa ít nhất 3.000 loài sinh vật khác nhau. Theo Mc Manus (1994) vùng biển Trường Sa được đánh giá là có tính đa dạng sinh học cao vào bậc nhất thế giới.

Tổng kết các kết quả nghiên cứu thành phần loài san hô ở Việt Nam trong nhiều năm qua đã xác định được trên 300 loài với 76 giống, thuộc 16 họ, trong đó vịnh Bắc Bộ có 165 loài, miền Trung có hơn 200 loài, Nam Bộ có gần 140 loài (Côn Đảo tìm thấy trên 150 loài) và quần đảo Trường Sa có gần 200 loài. Nguồn lợi rạn san hô,

BẢO VỆ HỆ SINH THÁI RẠN SAN HỒ VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM

♦ NGUYỄN VĂN CHIÊM

trước hết phải kể đến nguồn lợi hải sản. Theo thống kê có khoảng 100 loài hải sản có giá trị khai thác thương mại. Đặc biệt nhóm cá như cá mú (*Epinephelus spp.*); động vật thân mềm như nhóm ốc, nhóm 2 mảnh vỏ, nhóm chân đầu trong đó có mực nang vân hổ-*Sepia tigris* và bạch tuộc *Octopus spp.*; về động vật giáp xác có nhóm giáp xác có ý nghĩa kinh tế cao đó là tôm hùm-*Panulirus spp.*; động vật da gai-*Echinodermata*, trong đó quan trọng hơn cả là nhóm hải sâm, cầu gai; Động vật ruột khoang, trong đó có sứa rô-*Copea cornifera* và rong biển, trong đó rong mơ-*Sargassum spp.*

2. NHỮNG MỐI ĐE DỌA ĐỐI VỚI HỆ SINH THÁI RẠN SAN HỒ

Nhận thức được vị trí, vai trò quan trọng của hệ sinh thái rạn san hô đối với bảo vệ lâu bền nguồn lợi thủy sinh vật, từ lâu, Nhà nước ta đã quan tâm đến công tác bảo vệ hệ sinh thái rạn san hô. Trong Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản (1989) khoản 3, điều 8 qui định: Nghiêm cấm các hành vi phá rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, các rạn đá và san hô, các bãi thực vật ngầm và các sinh cảnh đặc biệt khác; tại khoản 1, điều 4, Nghị định 48/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ qui định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản qui định mức phạt từ 2.000.000 đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi phá các bãi đá ngầm, bãi san hô, thực vật ngầm. Ngoài ra còn nhiều văn bản khác của Bộ Thủy sản ban hành có qui định về bảo vệ hệ sinh thái rạn san hô.

Mặc dầu việc bảo vệ các hệ sinh thái biển và ven biển, trong đó có hệ sinh thái rạn san hô đã được pháp chế hoá bằng nhiều văn bản, song hệ sinh thái này đang có nguy cơ bị đe dọa bởi các hoạt động của con người và thiên nhiên, trong đó phải kể đến:

Khai thác nguồn lợi hải sản trên các rạn san hô với cường độ cao đã làm suy giảm đáng kể nguồn lợi này và vấn đề nghiêm trọng hơn nữa là sử dụng các công cụ, phương pháp khai thác mang tính huỷ diệt, trong đó phải kể đến sử dụng chất có chứa độc tố xyanua để khai thác các loài hải sản có giá trị thương mại. Tình trạng này khá phổ biến ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Tại đảo Bạch Long Vĩ, lượng xyanua trong nước biển đo được trung bình 0,65 mg/l, gấp 13 lần giới hạn cho phép; trong trầm tích khoảng 300mg/kg, gấp khoảng 3 lần (tiêu chuẩn Canada); trong rong biển là 40 mg/kg, gấp 20 lần (tiêu chuẩn của Mỹ); thịt bào ngư là 550mg/kg, gấp 2,5 lần (tiêu chuẩn Mỹ – Nguyễn Đức Cự, 2001, đăng trên Tạp chí Thủy sản số 3/2001).

Khai thác san hô làm đồ mỹ nghệ, làm vật liệu xây dựng... điển hình ở các đảo thuộc các vùng biển Quảng Ninh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.... Theo thống kê chưa đầy đủ tại Khánh Hoà có tới 20 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng từ san hô.

Hoạt động của các ngành kinh tế ngoài thủy sản ra còn có các ngành như giao thông vận tải (chất thải từ các tàu, xây dựng các công trình thủy...) du lịch, nông nghiệp, khai thác dầu khí... đã góp phần đáng kể làm suy giảm chất lượng môi trường biển và ven biển, dẫn đến tình trạng môi trường ở một số vùng biển xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm, một số chỉ tiêu thủy hoá đã vượt quá ngưỡng cho phép.

Thời tiết, khí tượng thủy hải văn trong những năm gần đây diễn ra rất phức tạp, đặc biệt bão, lũ đã huỷ hoại đáng kể những rạn san hô, cơn bão số 5, năm 1997 gần như đã xoá sổ một số rạn san hô ở các đảo thuộc vùng biển Đông Tây Nam Bộ và các đợt lũ quét ở các tỉnh miền Trung, đã làm ngọt hoá vùng ven biển, đẩy một lượng bùn lớn làm

chết nhiều rạn san hô vùng ven biển.

Một số thương gia đã và đang tính đến việc khai thác một số loài san hô xuất khẩu. Trong mấy năm gần đây nhu cầu xuất khẩu san hô ở Việt Nam có xu hướng tăng, theo khai báo san hô xuất khẩu vừa qua chủ yếu là san hô chết, vụn được sóng đánh dạt vào bờ... Lượng san hô xuất khẩu trong một vài năm gần đây đã đạt hàng ngàn tấn.

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ HỆ SINH THÁI RẠN SAN HÔ

Trước tình hình trên, Bộ Thủy sản đã và đang có những biện pháp, trong đó tập trung vào một số hoạt động sau:

Thiết lập các khu bảo tồn biển, trước hết ưu tiên các khu vực được xác định có rạn san hô phong phú. Hiện tại Bộ Thủy sản cùng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt qui hoạch hệ thống các khu bảo tồn biển giai đoạn 2001-2010, bao gồm 15 khu, trong đó có 2 vườn quốc gia được bổ sung, mở rộng (Cát Bà và Côn Đảo), 1 khu đang thiết lập (Dự án khu bảo tồn Hòn Mun do GEF, IUCN và DANIDA đồng tài trợ) và 2 khu Cù lao Chàm và Hòn Cau đang được xây dựng dự án với sự tài trợ của Chính phủ Đan Mạch và dự kiến sẽ triển khai vào tháng 6/2002.

2. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về các hệ sinh thái, trong đó có việc lập bản đồ phân bố hệ rạn san hô. Hoạt động này rất cần sự hỗ trợ, hợp tác của các cơ quan nghiên cứu như Viện Hải dương học, Viện nghiên cứu Hải sản... và đặc biệt là các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động gây hại, làm nhiễu loạn sinh học đối với các rạn san hô. Nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác mang tính thương mại đối với các loài san hô. Vừa qua, tại Hà Nội đã tổ chức Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện và chất độc để khai thác thủy sản, trong đó các đại biểu dự hội nghị đã thống nhất cần có những biện pháp cương quyết hơn trong việc chống các tệ nạn trên, đặc biệt là chất nổ và chất độc để khai thác nguồn lợi hải sản.

4. Bộ Thủy sản cùng với các Bộ, ngành liên quan với sự hỗ trợ của một số nước và các tổ chức quốc tế đã và đang tiến hành thử nghiệm các mô hình quản lý tài nguyên thủy sinh vật dựa trên cơ sở cộng đồng và thực hiện việc phân cấp quản lý tối đa cho các địa phương đối với tài nguyên thủy sinh vật. Trong những mô hình quản lý có mô hình quản lý rạn san hô.

Chúng ta hy vọng rằng hệ sinh thái rạn san hô - rừng dưới biển - sẽ được bảo vệ■

BÌNH THUẬN THỰC HIỆN ĐĂNG KIỂM THƯỜNG KÌ CHO 4.250 TÀU THUYỀN

Năm 2001, Chi cục BVNLTS Bình Thuận đã thực hiện đăng kiểm thường kì cho 4.250 tàu thuyền đạt 84,5% so với tổng số tàu thuyền đã đăng kí trong toàn tỉnh. Tiến hành kiểm tra và cấp thủ tục chứng nhận cho 422 thuyền với tổng công suất 9.030CV, bằng 54% số thuyền hiện có.

Do tình hình thu nhập của ngư dân không ổn định nên tiếp độ thực hiện công tác đăng kiểm chậm. Nhưng, nhờ có sự phối hợp chặt chẽ với bộ đội biên phòng và chính quyền các địa phương, cùng với quyết tâm của cơ quan chuyên trách nên công tác kiểm tra an toàn kĩ thuật phương tiện nghề cá đạt khá, nhất là việc kiểm tra số thuyền công suất nhỏ, không có hồ sơ gốc. Trong đó, huyện đảo Phú Quý có số tàu thuyền đăng kiểm thường kì cao nhất tỉnh, đạt hơn 95%, huyện Tuy Phong và thành phố Phan Thiết đạt 85%, huyện Hàm Tân đạt 82%. Các địa bàn như Chí Công, Hoà Phú và Phan Rí Cửa (Tuy Phong), công tác đăng kiểm thường kì phải tiến hành đến lần thứ 3.

Qua công tác đăng kiểm thường kì, Chi cục BVNLTS đã trang bị bổ sung cho ngư dân trong tỉnh 4.500 phao cứu sinh các loại và 700 bộ đèn hàng hải. Ngoài ra, cán bộ kĩ thuật của Chi cục cũng tiến hành kiểm tra an toàn hơn 400 lượt thiết bị lặn cho gần 1.200 phương tiện hành nghề lặn hải đặc sản.

MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÙNG NUÔI TÔM SÓC TRĂNG BỊ ĐE DỌA NGHIÊM TRỌNG

Từ thắng lợi liên tiếp các vụ nuôi tôm sú chính vụ, thu lãi cao đã hấp dẫn nhiều người đổ xô về vùng ngập mặn ven biển thuộc 3 huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên và Long Phú để nuôi tôm, vượt quá khả năng quản lí của các ngành, các cấp địa phương.

Chuẩn bị bước vào chính vụ nuôi tôm sú năm 2002, hiện nay trên vùng đất này mỗi ngày có cả ngàn xe cạp, xe ủi đất, máy bơm bùn cùng hàng vạn lao động thủ công hoạt động không kể ngày đêm đào mới, nạo vét hàng chục ngàn ha ao đầm để nuôi tôm. Do lượng bùn bơm ra từ các ao đầm nuôi tôm quá lớn nên đã san lấp các tuyến kênh thủy lợi trong đó có nhiều tuyến kênh mới đưa vào sử dụng. Điều đáng quan tâm là nguồn nước bị ô nhiễm đã làm gần 10.000 ha tôm sú nuôi vụ 2 bị chết, gây thiệt hại nặng cho bà con nông dân. Khắc phục tình trạng này, UBND tỉnh Sóc Trăng vừa có công văn chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường công tác quản lí nuôi trồng thủy sản-nhất nuôi tôm sú; kiên quyết ngăn chặn các tổ chức cá nhân bơm bùn ở các ao đầm nuôi tôm làm xuống cấp hệ thống kênh mương, gây ô nhiễm môi trường■

BỔ SUNG NGUỒN TÔM MẸ CHO TỰ NHIÊN

◆ **TRẦN VĂN TRONG**



Các cơ sở dịch vụ tôm giống mọc đầy hai bên đường đi xuống miền Tây

ẢNH: DH

Hiện nay, các trại sản xuất tôm giống có được con giống dựa chủ yếu vào nguồn tôm mẹ đánh bắt ngoài tự nhiên. Nguồn nguyên liệu này không phải là vô tận. Chúng có nguy cơ ngày càng cạn kiệt do khai thác quá mức. Thiết nghĩ, nên có những biện pháp cụ thể để khôi phục và bổ sung nguồn tôm mẹ quý hiếm này.

Thả tôm mẹ trở lại biển

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, cả nước hiện có khoảng 5.000 trại sản xuất tôm giống với qui mô lớn nhỏ khác nhau. Trung bình, một năm mỗi trại phải chi ít nhất từ 20-25 triệu đồng để mua tôm mẹ. Tổng cộng cũng tốn đến 100 tỷ đồng/năm. Nguồn tôm mẹ chủ yếu được khai thác ngoài biển khơi, chúng bao gồm nhiều loại, với các giá cả khác nhau. Giá trị chủ yếu dựa vào sự phát triển của buồng trứng. Buồng trứng càng chín muồi giá trị càng cao.... Vào thời kì cao điểm, một con tôm mẹ khối lượng từ 150 – 200 gam có buồng trứng ở giai đoạn IV (giai đoạn có thể cho đẻ ngay được) giá từ 8 – 10 triệu đồng. Những con tôm mẹ như thế có thể cho đẻ được ngay và cho đẻ liên tiếp nhiều đợt với số lượng ấu trùng lớn. Vì mang tính tự nhiên nên thế hệ ấu trùng chúng sinh ra có sức sống tốt, đặc biệt có những con sản xuất được 2 - 3 triệu hậu ấu trùng

(Postlarvae). Vào những thời điểm tôm giống có giá, có thể cho thu nhập từ 100-150 triệu đồng.... Trong khai thác tự nhiên, loại tôm này chiếm tỉ lệ rất nhỏ, vì những lẽ đó mà tôm mẹ thành thực ngoài tự nhiên giá thành rất cao.

Những con có buồng trứng ở giai đoạn thấp hơn, giá từ vài trăm ngàn đến một triệu đồng. Loại tôm mẹ này phải tiến hành nuôi trong điều kiện nhân tạo một thời gian nữa mới có khả năng sinh sản được. Song tỉ lệ để thành công đạt kết quả không cao. Hơn nữa, trong quá trình nuôi thường bị hao hụt...

Trong tổng chi phí cho sản xuất tôm giống, chi phí cho tôm mẹ có khi hơn 50%. Người sản xuất tôm giống đều có chung mong muốn làm sao giảm được giá tôm mẹ.

Nhìn chung, trong các trại sản xuất tôm giống, sau khi tôm mẹ đã qua nhiều lần sinh sản và thực tế không còn có khả năng sinh sản nữa, chúng được đem bán cho các cơ sở đông lạnh hoặc nhà hàng, với giá tiền 100.000đ/kg (10con/kg). Như vậy, mới hôm qua giá trị của chúng được tính tiền triệu thì hôm nay chỉ tính tiền ngàn. Đây là việc làm không nên, mà theo dân gian thì đó là hình thức "vắt chanh ăn luôn vỏ".

Nên trả chúng trở về lại biển, về nơi mà từ đó chúng đã ra đi và mang theo sự giàu có ban tặng cho con người. Một số nhà nghiên cứu thủy sản khẳng định, với điều kiện tự nhiên nơi biển cả, những con tôm mẹ này chỉ sau một thời gian ngắn, chưa đầy một tháng là có thể thành thực sinh dục trở lại. Và con người còn có cơ hội gặp lại "cổ nhân".

Thả tôm nuôi từ ao đìa ra biển

Theo truyền thống, hàng năm các tỉnh ven biển miền Trung đều tổ chức việc thả tôm giống từ các trại sản xuất tôm giống ra biển, mục đích là tạo đàn tôm mẹ trong thiên nhiên. Đây là việc làm mang tính khoa học và thực tiễn cao, đáng hoan

ngheh, khuyến khích. Song ở một góc độ khác, phương pháp này chưa thật sự ưu việt.

Thứ nhất là tôm giống đang nuôi trong môi trường nhân tạo, cơ thể còn bé, kích thước chỉ trên dưới 1,2 cm mà đột ngột thả ra ngoài tự nhiên chắc chắn tỉ lệ sống sẽ không cao. Một phần lớn chúng sẽ làm mồi cho các loại động vật khác, một phần sẽ chết do chưa thích nghi được với môi trường mới.

Thứ hai là thời gian để trở thành tôm mẹ có thể tham gia sinh sản được ít nhất là trên một năm.

Biện pháp hữu hiệu hơn là tại các đĩa nuôi tôm thịt, khi thu hoạch nên giành lại 3-5 kg tôm để thả ra biển, vì tôm này có nhiều ưu điểm: cơ thể đã lớn, ít nhất cũng trên 15cm và khối lượng xấp xỉ

20 gam/con, do đó tỉ lệ sống sẽ cao. Hơn nữa thời gian nuôi trong ao đĩa ít nhất 3,5 – 4 tháng. Khi ra biển chỉ 2-3 tháng sau đã có thể phát dục và bắt đầu tham gia sinh sản. Hiện nay, diện tích nuôi tôm rất lớn, do đó nguồn tôm này không phải là ít. Một năm, mỗi chủ đĩa thu hoạch vài tấn tôm thì việc bỏ ra 3 - 5 kg là chuyện nhỏ. Những việc trên đây tưởng chừng đơn giản nhưng khó thực hiện vì nó phụ thuộc nhiều vào lòng tự giác của mỗi người và phương pháp tổ chức thực hiện. Cơ quan chức năng ở các địa phương nên tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn và giám sát bà con thực hiện. Tuy đây là việc nhỏ nhưng ý nghĩa cực kỳ to lớn.

Nếu ta làm được việc này, tin chắc nguồn tôm mẹ sẽ đỡ khan hiếm và giá thành sẽ giảm■

HỆ SINH THÁI VÀ NGHỀ CÁ RẠN SAN HÔ

Các rạn san hô là một phần của hệ sinh thái tuyệt đẹp ở những vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, với vẻ đẹp kì vĩ và tính phong phú, đa dạng về sinh học. Chúng phân bố phổ biến nhất trong các vùng biển nông nhiệt đới và cận nhiệt đới rộng lớn tới gần 200 triệu km², tạo thành một vành đai vòng quanh trái đất giữa 35 độ vĩ bắc và 32 độ vĩ nam. Hầu hết rạn san hô tập trung ở vùng biển nhiệt đới Thái Bình Dương (dài 9.000km, rộng 2.250km). Vùng Biển Đỏ, Tây Ấn Độ và Bermuda cũng có rạn san hô. Ở Ấn Độ Dương, vùng rạn san hô rộng tới 18.000km², chủ yếu ở các vùng đảo Lakshadwees, Andaman và Nicobar, Maldives. Các rạn gần bờ được tìm thấy ở vịnh Mannar, Palk, vùng biển ven bờ Tamil Nadu và Sri Lanka. Một số rạn san hô nhỏ hơn cũng có ở vịnh Kutch kéo dài đến Mumbai, bờ Trung Tây và Vishakapatnam

Số lượng loài san hô ở Ấn Độ – Thái Bình Dương nhiều hơn ở Đại Tây Dương. Trong vùng Đại Tây Dương chỉ phát hiện được 35 loài thuộc 26 giống, trong khi ở Ấn Độ Dương có hơn 700 loài thuộc 80 giống khác nhau.

San hô tăng trưởng tới đường kính khoảng 1-2mm, tạo thành những cột cao, rộng vài cm. Rạn san hô nổi tiếng và lớn nhất là “Rạn chắn vĩ đại” ở đông bắc Ôxtrâyliá, được coi là kì quan thiên nhiên của biển, dài tới 2.000km. San hô phát triển thành những hình dạng khác nhau, phổ biến nhất là hình cột và hình ống, với những sắc màu hấp dẫn, lung linh huyền ảo, rất dễ thu hút con mồi.

Sự hình thành và các kiểu rạn san hô

Quá trình hình thành rạn san hô xảy ra rất từ từ, kéo dài hàng trăm đến hàng nghìn năm. Tốc độ tăng trưởng của chúng rất chậm, chỉ từ vài mm đến 5cm mỗi năm, phụ thuộc vào độ sâu của biển, sự chuyển động của nước và khối lượng vật chất lơ lửng bao quanh chúng. Ví dụ, mỗi cành *Acropora* tăng trưởng tới 2,5 – 3cm hàng năm. Thoạt đầu, các polyp bám vào những bề mặt cứng như đá, sỏi, vỏ sò... sau đó bắt đầu quá trình canxi hóa, dẫn đến hình thành các cành. Tiếp đó, chúng sẽ hợp nhất với nhau và cuối cùng tạo thành rạn và đảo san hô. Có 3 kiểu rạn san hô, phụ thuộc vào cách hình thành rạn.

Rạn viền bờ: Là dạng thường tìm thấy nhất ở gần bờ tại các vùng biển nhiệt đới nhưng ít được chú ý đến do khối trầm tích to lớn và dòng nước ngọt chảy dọc theo bờ biển. Ví dụ về kiểu này là các rạn san hô ở tận Đông Nam Ấn Độ, từ đảo Ramesh – waram đến Tuticorin và các rạn ở vịnh Kutch bờ Tây Ấn Độ.

Rạn chắn: Được tìm thấy ở vùng nước tương đối sâu và xa bờ. Rạn chắn tựa như một cái dải dài, có mặt phẳng và mặt cắt không đối xứng. Ví dụ rõ nhất là rạn chắn vĩ đại ở Đông Bắc Ôxtrâyliá và các rạn chắn Laccadives và Maldives.

Rạn vòng: Rạn vòng có liên quan đến sự hình thành một số đảo ở các vùng biển nhiệt đới khác nhau. Chúng gồm một rạn có hình khuyên thường bao quanh một vũng cạn, được thông với bên ngoài bằng lối hỏ. Những vũng như vậy có

đường kính tới 60km. Chúng cũng có thể phát triển thành hình ôvan, hình thuôn và hình quả lê. Rạn vòng Suvadiva ở Maldives dài 70km, rộng 53 km là ví dụ rõ nhất.

Sinh thái học rạn san hô

Môi trường vật lí

Rạn san hô không phải là sự kết khối của vật thể bị canxi hoá và có nhiều màu sắc mà là một hệ sinh thái sống. Sự sống, tăng trưởng và phát triển của nó phụ thuộc vào các thông số lí hoá khác nhau như nhiệt độ, độ sâu, ánh sáng, độ mặn, dinh dưỡng và sức sản xuất.

Rạn san hô phát triển tốt nhất ở các vùng có nhiệt độ khoảng 23 – 25°C, ngừng tăng trưởng ở dưới 18°C. Độ sâu của nước là một yếu tố tới hạn khác hạn chế sự tăng trưởng của rạn. Rạn tăng trưởng chậm lại khi tới độ sâu khoảng 40m. Tuy nhiên, cũng có thể tìm thấy chúng ở vùng nước có độ sâu khoảng 50-60m nếu nước trong sạch đủ để cho ánh sáng xuyên tới đó. Điều này cho thấy ánh sáng là một yếu tố quan trọng đối với sự sống và sự tăng trưởng của san hô. Độ mặn để san hô phát triển khoảng 27-40‰ và san hô thường bị chết khi độ mặn giảm.

Môi trường sinh học

Rạn san hô cũng là một trong những hệ sinh thái phong phú nhất về tính đa dạng sinh học. Nó là sự hài hoà đồng nhất đối với tính muôn màu muôn vẻ của các loài thực vật phù du, động vật phù du, tảo đáy, cỏ biển, bọt biển, nhuyễn thể, giáp xác và cá (có giá trị cả làm thực phẩm và cá cảnh).

Rạn san hô là nơi cư trú của các loài bọt biển khác nhau như bọt biển khoan *Clione*, gây nhiều nguy hiểm cho rạn do tập tính đào bới của nó. Nhím biển (*Diaelema*) và hải sâm (*Holothuria*) là các loài Da gai phổ biến nhất trong hệ thống này. Nhuyễn thể gồm có các loài chân bụng như các loại ốc chóp *Conus*, ốc tiền *Cypraea moneta*, ốc tù và *Strombus pugilis* và nhóm 2 mảnh vỏ.

Nhiều loài giáp xác sống ở trong rạn san hô, bao gồm các loài tôm quan trọng về mặt thương mại thuộc họ *Hippolytidae* và *Paelemonidae*, cua thuộc họ *Haplocarcinidae* và một vài loài thuộc giống *Brachyura* cũng tìm thấy với số lượng lớn. Hơn 200 loài giáp xác được tìm thấy ở Ấn Độ Dương.

Chỉ riêng vùng quần đảo Lakshadweep đã thu thập được 603 loài cá. Cá làm thực phẩm quan trọng là cá hồi, cá nhám, cá cừ, cá chuồn và cá khế. Riêng cá ngừ chiếm 72%, cá nhám 22%, cá cừ 5% còn lại là các loài khác. Các loài cá ngừ

quan trọng là cá ngừ vây vàng, cá ngừ vằn và cá ngừ mắt to. Ở đảo Andaman và Nicobar có khoảng 600 loài. Sản lượng tôm hùm gần 1.000 tấn/năm từ các đảo này. Cá cảnh gồm có rất nhiều loài muôn màu sắc, hấp dẫn và thường có hình dạng kì dị, được tìm thấy quanh các rạn san hô. Sản lượng cá rạn san hô của thế giới khoảng 20 tấn/km²/năm. Tuy nhiên, sản lượng khai thác bền vững ước khoảng 4-6 tấn/km²/năm. Khả năng khai thác cá rạn vùng Ấn Độ Dương là 0,2 tấn/km² nghĩa là khoảng 10% sản lượng cá biển hàng năm.

Tầm quan trọng về kinh tế

Rạn san hô có giá trị thương mại lớn. Ngoài giá trị làm cảnh, chúng còn có giá trị công nghiệp và y học – một vài loài như *Corallum rubrum* được xem như một loại đá quý, còn những loài khác như san hô đen có giá trị làm cảnh. San hô được dùng như nguyên liệu trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Vật liệu quan trọng nhất là đá vôi. Từng khối san hô và cát san hô được dùng trong xây dựng nhà cửa, đường xá và dùng như vôi trong công nghiệp chế tạo xi măng. Một vài loài san hô như san hô đỏ và san hô chìa vôi nổi tiếng có giá trị y học. Chúng cũng tạo ra nơi nuôi dưỡng tốt đối với các loài cá làm thực phẩm và cá cảnh quan trọng về mặt thương mại. Hầu hết cá cảnh có giá trị xuất khẩu được tìm thấy trong hệ sinh thái này. Rạn san hô còn là nơi trú ẩn của chim.

Bảo vệ và bảo tồn

Sự can thiệp của con người vào hệ sinh thái rạn san hô tiếp tục tăng lên. Khi khai thác nguồn lợi tự nhiên này, người ta thường không quan tâm đến việc bảo tồn chúng. San hô trên thế giới đang tàn lụi nhanh do nhiều nguyên nhân như dùng lưới vét làm gãy các cành san hô trong khi đánh cá, bồi đắp phù sa ở các vùng vịnh, nổ mìn khai thác vôi và đá, sự xói mòn biển, các hoạt động khoan, đào của nhiều sinh vật, ô nhiễm dầu và sự phá huỷ tự nhiên. Ở Ấn Độ, nhiều tổ chức đã xác định phải bảo tồn rạn san hô. Các công viên biển được thành lập ở nhiều bang, còn Chính phủ Trung ương đã xác định vịnh Kutch là khu vực bảo tồn biển.

Rạn san hô là hệ thống sinh học sống cần được gìn giữ và bảo tồn. Phá huỷ rạn san hô, chúng ta sẽ làm mất đi không chỉ những rạn san hô đầy vẻ hấp dẫn với nhiều màu sắc mà còn làm mất cả nhóm sinh vật đa dạng cùng phát triển trong đó■

LÊ HÀ

Theo Infofish Inter, 5/2001

MỘT NĂM NHÌN LẠI

Bình Thuận là một trong 3 tỉnh có ngư trường lớn nhất nước ta (Bình Thuận, Kiên Giang, Cà Mau), với 192km chiều dài bờ biển và điều kiện khí hậu thích hợp, là nơi hội tụ của nhiều loài hải sản sinh sống. Theo đánh giá của các nhà chuyên môn, hải sản ở đây rất phong phú và đa dạng...với trên 500 loài hải sản, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá hồng, cá mú, cá thu, cá ngừ, cá trích, sò lông, điệp quạt... Trữ lượng khai thác hàng năm lên tới 250.000-300.000 tấn. Bên cạnh đó, Bình Thuận còn có hàng ngàn ha đầm phá ven biển, rất thuận lợi cho việc nuôi trồng hải sản.

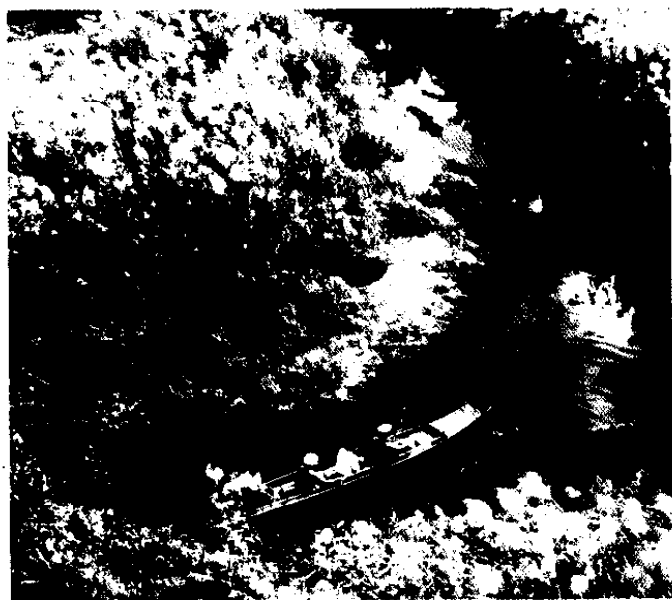
Năm 2001, thời tiết tương đối thuận lợi, bão lũ ít xảy ra, thời gian bám biển của các thuyền nghề khai thác thủy sản được dài ngày hơn. Tuy nhiên, sản lượng thủy sản Bình Thuận đạt được không bằng những năm trước (nghề khai thác đáy có thuận lợi hơn). Các loài hải đặc sản như sò lông, điệp quạt xuất hiện rất dày trên các tuyến, nhất là ở huyện Tuy Phong, nhưng kích thước còn nhỏ chưa đủ kích thước cho phép khai thác. Mặt khác, tình hình tiêu thụ xuất khẩu trên thị trường

đối với các loài sò, điệp đang gặp nhiều ách tắc nên không hấp dẫn đối với người khai thác. Cũng trong năm 2001, lần đầu tiên tại vùng biển Bình Thuận (chủ yếu là huyện Tuy Phong) đã xuất hiện loài ngao biển, với sản lượng khai thác tương đối cao, mỗi ngày ngư dân huyện Tuy Phong có thể khai thác được 70-100 tấn, góp phần tạo công ăn việc làm cho hơn 2.000 lao động. Sức hấp dẫn của ngư trường Bình Thuận khiến cho các tàu thuyền ngoài tỉnh đến khai thác hải sản tăng quá nhiều, có lúc lên đến hơn 800 chiếc, từ các nơi như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà, Tiền Giang... làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi hải sản ở địa phương này.

Để ngăn chặn hiện tượng khai thác và đánh bắt nguồn lợi hải sản, đặc biệt là sò lông và điệp quạt... một cách bừa bãi, Chi cục BVNTLS Bình Thuận đã có nhiều đóng góp trong việc tham mưu cho Sở Thủy sản Bình Thuận thực hiện việc phân vùng tổ chức khai thác cho từng loại theo thời gian thích hợp. Đồng thời, đã kiên quyết bắt và xử lý 1760 vụ vi phạm, trong đó 870 vụ tàu thuyền ở các tỉnh khác. Điểm nổi bật hơn nữa là Trạm kiểm ngư Phan Thiết đã phối hợp chặt chẽ với Trạm kiểm ngư Phú Quý kiểm tra và bắt quả tang 4 thuyền của tỉnh Khánh Hoà đang sử dụng chất nổ, 1 chiếc thuyền của ngư dân đảo Phú Quý đang sử dụng chất độc xyanua để đánh bắt cá.

Bên cạnh đó, chi cục đã mở 13 lớp học, thu hút 472 chủ cơ sở thu mua và chế biến thủy sản, nuôi tôm, chủ phương tiện nghề cá... để phổ biến các tiêu chuẩn ngành do Bộ Thủy sản ban hành về vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng hàng hoá thủy sản... góp phần nâng cao ý thức của ngư dân Bình Thuận.

Phát huy những thành tích đã đạt được, năm 2002, Chi cục BVNTLS Bình Thuận phấn đấu quản lý chặt chẽ hơn nữa công tác kiểm tra, bảo vệ các bãi hải đặc sản hiện có. Đồng thời, ngăn chặn các hiện tượng khai thác trái phép, sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện khai thác... bên cạnh đó làm tốt các công tác chuyên môn, góp phần bảo vệ tiềm năng thủy sản của Bình Thuận ■



Tuần tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản

ẢNH : XUÂN TRƯỜNG

NGUYỄN THÚY

Năm ngựa

Nói về cá ngựa

Tới nay ở vùng biển nước ta phát hiện được 7 loài cá ngựa, đó là: cá ngựa gai (*Hippocampus spinosissimus*), cá ngựa ba chấm (*H. trimaculatus*), cá ngựa đen (*H. Kuda*), cá ngựa thân trắng (*H. kelloggi*), cá ngựa mõm nhọn, cá ngựa gai dài (*H. hystrix*), cá ngựa đốm trắng.

Trong 7 loài trên, cá ngựa thân trắng lớn nhất (dài 30cm) còn các loài khác dài từ 7-16cm. Cá ngựa sống chủ yếu ở vùng biển từ Đà Nẵng tới Kiên Giang, tập trung nhiều ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Hai loài cá ngựa đen và mõm nhọn sống ở vùng cửa sông đầm phá nước lợ.

Cá ngựa sống ở tầng đáy và gần đáy nơi có chất đáy là bùn cát, có nhiều chà rạo, rong lá hẹ và rạn san hô, chỉ khi thiếu thức ăn mới lên tầng mặt.

Mùa sinh sản chủ yếu của cá ngựa từ tháng 5 đến tháng 10, cá đẻ nhiều đợt và đẻ quanh năm. Khi buồng trứng chín muối cá cái chuyển sang túi ấp của con đực, quá trình thụ tinh và phát triển phôi xảy ra ở đây, thời gian phát triển phôi thường kéo dài 9 đến 11 ngày. Cá ngựa ba chấm có tới 7.000 đến 93.000 trứng, nhưng khả năng ấp của con đực chỉ khoảng 230 đến 1.300 con.

Lúc trứng sắp nở thành con thì nó tìm một cành rong quấn chặt đuôi vào đó để chuẩn bị đẻ con; con đực uốn éo thân mình nhích tới nhích lui một cách khó khăn và cuối cùng co thắt các cơ bắp ở xung quanh túi trứng và bắn ra từng chú cá ngựa con chiều dài 3-4mm, nặng 3-4mg.

Miệng cá ngựa hình ống, không có dạ dày, cá bắt mỗi sống di động, cá ngựa nhỏ ăn động vật phù du như: giáp xác chân chèo (copepoda); ấu thể artemia. Cá lớn ăn nhóm bơi nghiêng, tôm Mysis và artemia trưởng thành.

Cá ngựa lớn nhanh, cá nuôi 1 tháng dài từ 3 đến 6cm; sau 6 tháng đạt 13,4cm nặng 8-10 g. Chiều dài bắt ngoài tự nhiên 8-16cm, trong điều kiện nuôi nhốt cá tham gia đẻ khi đạt 6-7 tháng tuổi, dài 13-15cm.

Viện Hải dương học Nha Trang đã nghiên

cứu sản xuất được giống cá ngựa đen và cá ngựa ba chấm. Nuôi cá đực, cá cái trưởng thành trong bể xi măng, thể tích 4m³ sâu 0,8-1m, thả 1 đực 1 cái. Thường sau 10-20 ngày cá đực đẻ lại. Cá đực mang trứng được nuôi riêng trong bể có dung tích 100-150 lít nước biển đã lọc qua sinh học, độ mặn 30-34‰ nhiệt độ 26-30°C, sục khí dùng đèn cực tím (UV) để diệt khuẩn. Sau thời gian không quá 11 ngày cá đẻ con non, số lượng con giao động từ 200-1.500 con, cá đực càng lớn thì số lượng con đẻ ra càng nhiều. Mật độ nuôi 3-4 con/lít, cá ngựa con khoảng 2 tuần tuổi tiêu thụ tới 3.600 artemia trong 10 giờ mỗi ngày, chúng thải nhiều phân, nên cần thay nước thường xuyên. Khi nuôi phải diệt hết các loại sinh vật ăn tranh thức ăn và ăn thịt cá ngựa non, tạo những nơi trú ẩn cho cá bám và ẩn náu, tránh nơi có dòng nước chảy mạnh.

Các loài cá ngựa không có giá trị về dinh dưỡng nhưng lại có tác dụng dược tính rất cao nên có giá trị lớn trong đời sống và xuất khẩu.

Từ lâu người ta đã biết sử dụng cá ngựa như một loại dược liệu quý, thông thường là để chữa trị bệnh hen suyễn cho trẻ em bằng cách sao vàng tán nhỏ pha vào nước đun sôi để nguội, uống ngày 3-4 lần, mỗi lần 4-5gam bột. Trong sách Hải Thượng Lãn Ông có ghi: cá ngựa là một loài thuốc bổ "bổ dưỡng ích tính" có tác dụng bồi dưỡng cho người già yếu thần kinh suy nhược, chữa bệnh sinh dục yếu, bệnh vô sinh ở nam giới. Với phụ nữ cá ngựa có những kích thích đến hệ sinh dục, khi tiếp xúc với cá ngựa (sờ nắm áp vào bụng, nắm mỗi tay 1 con) giúp cho người mẹ sinh nở nhanh chóng hơn và giảm đau đi nhiều, còn khi đang mang thai thì không được tiếp xúc dễ sẩy thai hoặc đẻ non.

Theo kinh nghiệm dân gian vị thuốc cá ngựa còn có tác dụng bổ thận, một số địa phương nhân dân thích ngâm cá ngựa vào rượu để uống, hiện đã xuất hiện "rượu Hải Mã", "cao Hải Mã" được khách hàng ưa thích.

Trong số các loài cá ngựa thì cá ngựa gai

và cá ngựa thân trắng có giá trị cao hơn cả, cá có màu trắng hoặc vàng có chất lượng tốt hơn. Ở Hồng Kông, Trung Quốc lại cho cá ngựa màu trắng và không có gai là tốt nhất vì thế có nhiều loại cá ngựa bị tẩy màu để hợp với thị hiếu người tiêu dùng, giá hiện nay 1,5 – 2,3 triệu đồng/1kg khô. Ở Hồng Kông cỡ cá dài 15cm có lúc lên 1.200 USD/1 kg khô.

Cách chế biến cá ngựa đơn giản: cá bắt được rửa sạch bằng nước ngọt, phơi khô 2-3 ngày là bán và sử dụng được. Sấy cá ngựa rồi đem tán nhỏ uống dưới dạng bột viên.

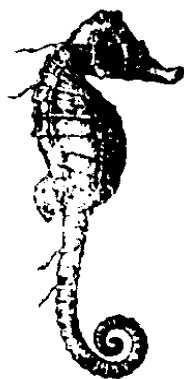
Ngoài ra cá ngựa còn dùng để chữa bệnh đau lưng, bàng quang, thần kinh suy nhược. Cá ngựa chứa nhiều acid amin không thay thế được, rất cần cho cơ thể con người.

Sản lượng xuất khẩu cá ngựa ở nước ta

còn rất hạn chế, có năm đạt 5 tấn cá ngựa, một công ty ở Đà Nẵng trước đây xuất sang Trung Quốc 1 tấn cá ngựa khô 1 năm, nay không có để xuất, hàng năm Trung Quốc tiêu thụ 20 tấn cá ngựa khô (tức 6 triệu con).

Để có nhiều cá ngựa cần thực hiện nghiêm ngặt về bảo vệ nguồn lợi, giữ sinh cảnh cá ngựa sống, không bắt vào mùa sinh sản, đặc biệt là cần sớm đầu tư nuôi cá ngựa ở dạng đại trà (nuôi ở bể, ao, lồng), chủ động sản xuất thức ăn artemia và các thức ăn khác hợp với khẩu phần ăn của cá ngựa; nhân giống sản xuất cá ngựa đen cá ngựa ba chấm để mở rộng diện tích nuôi ở qui mô lớn hơn, có như vậy mới sớm đáp ứng được yêu cầu về cá ngựa ở trong và ngoài nước, góp phần tăng nguồn hàng xuất khẩu cá ngựa■

NGÔ TRỌNG LƯ



Gỏi cá

Hồi nhỏ, tôi thích nhất là dịp dỡ chà. Bởi thế nào mẹ tôi cũng chọn những con cá to nhất, ngon nhất làm gỏi cá đãi khách. Và chị em tôi được dịp cấp rở lang thang hết khu vườn này đến khu vườn khác tìm các loại rau về ăn kèm với gỏi.

Ngày ấy mẹ tôi nói, làm gỏi cũng lắm công phu.... Từ khâu chọn cá, người ta chỉ “xài” loại có vảy, tươi sống, khỏe mạnh, có trọng lượng nhất định. Ví dụ, cá chép độ 2kg, cá tai tượng hoặc cá điêu hồng càng lớn càng tốt... bởi nạc nhiều, ít xương dăm, không nhão thịt. Ăn cá gì, tùy thuộc vào sở thích từng người. Nếu thích mềm, béo thì dùng cá chép. Thích dẻo, khô có tai tượng. Vừa béo, thơm vừa khô ráo, thớ thịt mềm hồng tươi trông thật bắt mắt là cá điêu hồng.

Làm gỏi cá cũng lắm công phu và tỉ mỉ từ lọc vảy, cao rửa, cắt đầu mổ ruột, xẻ đôi con cá, cho đến lọc bỏ xương lấy nạc, sử dụng khăn hoặc giấy lau thấm thật khô miếng thịt cá, tuyệt đối không dùng nước vì gỏi sẽ tanh, rồi dùng dao mỏng lưỡi bén ngọt lạng thịt cá. Để lạng được những lát cá vừa mịn mặt, vừa mỏng đều, to bản, lại không dính xương dăm phải có sự phối hợp khéo léo giữa hai bàn tay giữ cá và lựa thế dao, nếu không miếng cá sẽ nát vụn hoặc quá dài, ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của đĩa gỏi. Thịt cá được làm tái bằng cách trộn đều với riêng xả xay nhuyễn, cộng với mè trắng rang vàng tỏa mùi thơm lừng.

Ăn gỏi cá, thú vị nhất vừa cuốn, vừa ăn, không cần người phục vụ. Từng gói gỏi được cuốn với cả chục loại rau như mơ hồng, đinh lăng, rau diếp, vông nem và nhiều loại rau thơm, tóm lại là đủ cả cay, chua, giòn ngọt, mặn mặn, béo ngậy thơm phức rồi chấm vào nước lèo đang sôi lăn tăn trên lò than hoa. Nước lèo là hỗn hợp của hành, tỏi, riềng, sả, phi vàng nấu với nước lọc đầu cá, thịt và gan lợn, trứng cá, cà chua, xay nhuyễn lại thêm muối, đường, bột ngọt... có tác dụng hòa quyện các chất liệu của cuốn gỏi thành một hương vị đặc trưng không pha lẫn vào đâu được.

Gỏi cá là món ăn tươi cả về hai nghĩa, cho nên rau đi kèm hầu hết là những vị thuốc. Ăn gỏi cá có thể tránh được nhiều bệnh như đầy-bụng, khó tiêu, nhức đầu, chóng mặt, thần kinh căng thẳng■

H.M

Tại ai?

Cuối năm, Trợ lý hỏi Giám đốc:

- Anh à! Bây giờ, những khuyết điểm sai trái, thua lỗ của công ty trong năm, mình nói như thế nào trong bản báo cáo tổng kết? Em định viết là do chưa được trên quan tâm giúp đỡ có được không ạ?

- Không được! Nói như thế là chết đấy!

- Thế bảo do cấp dưới không năng nổ anh nhỉ?

- Nói như thế cũng không ổn! Sẽ có nhiều đứa phản ứng ngay!

- Thế phải nói là tại ai, hờ anh!

- Ta cứ đổ phắt là tại cơ chế thị trường!

Lê Minh Thành

375 Núi Thành - Đà Nẵng

Quê bói đầu năm ngựa

Đầu năm, cô nọ đi coi bói. Sau khi đặt lễ xong, cô cung kính nói:

- Thưa thầy! Nhờ thầy bói cho con một quẻ xem về mọi mặt tình duyên gia sự của vợ chồng con năm nay như thế nào?

Thầy bói thông thả gieo quẻ rồi phán:

- Vợ chồng thân chủ năm nay sức khỏe dẻo dai như **Ngựa chạy đường trường**, bề làm ăn tấn tài tấn lộc như **Ngựa gập cổ non**, sự nghiệp công danh thuận lợi như **Ngựa phi nước kiệu**, con cái học hành đỗ đạt như **Ngựa thăng thiên**. Nhưng phải coi chừng chồng của thân chủ dở chứng **Ngựa quen đường cũ**. Cô người yêu ngày trước của anh ta vừa mới lí dị chồng, nên phải đề phòng trở **Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã**. Gia chủ cần quan tâm đứa con út có tính **Ngựa non háu đá** và giáo dục cho đứa con đầu về đức tính **Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ**.

Nguyễn Văn Hiến

36E Lê Lợi - Đà Nẵng

Chắc là được!

Một ngày cuối năm, Sếp ôn tồn nói với vợ con:

- Theo chủ trương chống tham nhũng, từ nay trở đi, tôi không được nhận tiền bạc, phong bì, quà tặng của ai cả!

- Thế tôi hoặc các con nhận thay có được không? - Bà vợ hỏi.

- Ô! Cái đó không ai nói đến, chắc là được!

Phạm Sỹ Hồng

1B Lý Tự Trọng - Đà Nẵng



Biển cá tuần trăng

• HỒNG NGUYỆT CẨM

Sóng muốn đưa trăng vào bến bãi
Trăng buông tay sóng lướt bên thuyền
Lưới rung mắt bạc đầy tôm cá
Thuyền hẹn cùng trăng gối sóng êm

Đêm thả trời sao xuống đại dương
Say đàn cá lượn, lưới anh buông
Bờ xa ánh lửa em chờ đợi
Phấp phới trong mơ một cánh buồm

Nghe tiếng dãi khuya vọng đất liền
Báo tin biển lặng, sóng bình yên
Thương người đi biển bao đời trước
Nhìn mống mây chiều lo suốt đêm

Sóng đội thuyền trăng sóng lắc lư
Buồm bay trong gió cánh say sưa
Sợ đàn chim lạc đêm sâu lắng
Biển gọi bình minh thấp sáng bờ

Nhớ bãi thuyền về với xóm xanh
Để em phơi lưới đỡ tay mình
Đầy khoang cá nhảy rung thuyền đậu
Con sóng nô bờ cát trắng tinh...



Công tác kiểm dịch

GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU Ở TRUNG QUỐC

Nhập khẩu giống thủy sản chất lượng tốt là hoạt động có ý nghĩa lớn để cải thiện cơ cấu giống thủy sản nuôi của một quốc gia hoặc một khu vực, nhằm nâng cao khả năng sản xuất nuôi thủy sản. Thời gian qua, Trung Quốc đã nhập nhiều giống thủy sản có chất lượng tốt, chỉ riêng tỉnh Hồ Bắc hằng năm đã nhập tới gần một triệu con giống thủy sản các loại. Tuy nhiên, do một số đơn vị nhập giống thủy sản chưa nhận thức đầy đủ đối với những văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước quy định về việc kiểm dịch nên trong quá trình nhập giống thủy sản thường vi phạm pháp luật và làm phương hại đến nghề nuôi thủy sản ở trong nước, mặt khác còn tạo ra những phiền phức và tổn thất về kinh tế không đáng có cho công tác nhập giống. Căn cứ vào “Luật Kiểm dịch xuất nhập khẩu động thực vật của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” (dưới đây gọi tắt là “Luật Kiểm dịch”) và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Kiểm dịch cùng các quy định khác có liên quan cũng như căn cứ vào thực tế nhập khẩu giống thủy sản, các tổ chức và cá nhân liên quan đến kiểm dịch giống thủy sản nhập khẩu ở Trung Quốc phải thực hiện các bước sau:

Trước khi nhập giống thủy sản, đơn vị nhập giống phải nghiên cứu kỹ tính khả thi, chuẩn bị đủ người và các điều kiện cần thiết, đồng thời làm tốt các thủ tục về thẩm định và phê chuẩn kiểm dịch. Chỉ được nhập khẩu giống thủy sản sau khi đã thẩm định và phê chuẩn yêu cầu nhập giống. Giống thủy sản nhập về phải nuôi cách ly để kiểm dịch tại nơi do cơ quan kiểm dịch cửa khẩu chỉ định (thông thường do chủ hàng đề xuất), thời gian là 30 ngày. Căn cứ những quy định có liên quan về quản lý việc thẩm định và phê chuẩn kiểm dịch do Cục Kiểm dịch động thực vật quốc gia thực hiện, theo kế hoạch nhập giống, một tháng trước

khi giống về, chủ hàng phải chuẩn bị tốt ao nuôi cách ly kiểm dịch và có đơn gửi cơ quan kiểm dịch cửa khẩu địa phương xin cấp “Giấy phép nuôi cách ly kiểm dịch tạm thời động thực vật xuất nhập cảnh” (có hiệu lực trong 4 tháng). Dựa vào giấy phép đó, chủ hàng có đơn gửi Cục Kiểm dịch động thực vật quốc gia, hoặc cơ quan kiểm dịch cửa khẩu được uỷ quyền để xin làm thủ tục thẩm định, phê chuẩn kiểm dịch. Ao nuôi cách ly kiểm dịch giống thủy sản nhập khẩu phải có các điều kiện sau đây:

1. Cách xa và biệt lập với nơi nuôi thủy sản, nơi cấp nước nuôi, xả nước thải và nơi sản xuất thức ăn nuôi thủy sản. Phải có biển báo để mọi người dễ nhận biết.
2. Ao, bể xi măng, thùng nhựa, bể nhựa dùng để nuôi cách ly phải có thiết bị chắn giữ để giống thủy sản không thoát ra ngoài và nước nuôi không rò rỉ. Trong khu vực nuôi cách ly phải có ao quan sát phù hợp với yêu cầu phòng dịch (dùng để nuôi cách ly và điều trị các thủy sản bị mắc bệnh).
3. Thiết bị xả nước thải của ao nuôi phải hoàn toàn riêng biệt, có ao chứa nước thải để xử lý thành nước sạch không có hại trước khi thải ra ngoài. Nghiêm cấm xả nước thải chưa xử lý vào sông hoặc vùng nước nuôi thủy sản khác.
4. Giữ vệ sinh môi trường xung quanh, nguồn nước dùng để nuôi phải phù hợp với yêu cầu quốc gia về chất lượng vệ sinh nước nuôi thủy sản.
5. Có thiết bị sục khí để tăng hàm lượng ô xy hoà tan trong nước, có hệ thống cấp điện đảm bảo. Khi cần thiết phải có thiết bị điều chỉnh nhiệt và thiết bị bảo quản lạnh đông.
6. Có ngư lưới cụ và các dụng cụ khác chuyên dùng, có các thiết bị và thuốc phòng dịch, tiêu độc.
7. Mỗi khu vực nuôi cách ly phải có một hoặc một số kỹ thuật viên phụ trách việc quan sát và ghi chép tình hình hoạt động của giống thủy sản nhập

khẩu trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch và tình hình sinh sản của chúng.

Sau khi đã làm xong thủ tục phê duyệt kiểm dịch, nếu có một trong những trường hợp sau đây phát sinh, chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng phải làm lại thủ tục phê duyệt kiểm dịch:

Thay đổi loài hoặc số lượng nhập khẩu;

Thay đổi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu;

Thay đổi cửa khẩu nhập khẩu;

Quá thời hạn giấy phép phê duyệt kiểm dịch có hiệu lực.

15 ngày trước khi nhập giống thủy sản về cửa khẩu, chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng phải có giấy đề nghị cơ quan kiểm dịch cửa khẩu biết để kiểm dịch, đồng thời xuất trình giấy phê duyệt kiểm dịch, giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thuộc quốc gia hoặc chính quyền nơi xuất khẩu giống thủy sản, hợp đồng mua bán, thẻ tín dụng, hóa đơn và các chứng từ khác. Trong trường hợp không có giấy chứng nhận có hiệu lực của cơ quan kiểm dịch thuộc quốc gia hoặc chính quyền nơi xuất khẩu giống thủy sản, hoặc các thủ tục kiểm dịch không đủ cơ sở pháp lý, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu sẽ tùy điều kiện cụ thể mà xử lý theo một trong hai cách: trả lại giống thủy sản cho quốc gia hoặc nơi xuất khẩu, hoặc tiêu hủy hàng.

Khi cần vận chuyển giống thủy sản nhập khẩu đến nơi khác, chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng phải báo cho cơ quan kiểm dịch cửa khẩu biết. Sau khi kiểm dịch tại hiện trường đạt các yêu cầu kiểm dịch quy định, chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng được cấp "Giấy thông báo điều chuyển kiểm dịch", làm căn cứ để chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng đưa hàng ra khỏi cửa khẩu và vận chuyển đến nơi khác để nuôi cách ly kiểm dịch. Khi vận chuyển giống thủy sản đến nơi nuôi, chủ hàng hoặc người đại diện chủ hàng phải kịp thời báo cho cơ quan kiểm dịch nơi đến biết để kiểm dịch và tiếp nhận việc nuôi cách ly kiểm dịch. Trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch, đơn vị nhập khẩu giống thủy sản phối hợp chặt chẽ với nhân viên của cơ quan kiểm dịch cửa khẩu làm tốt công tác kiểm dịch cách ly, đồng thời chú ý một số điều sau đây:

1. theo chỉ định của cơ quan kiểm dịch cửa



Manipho – thị trấn biên giới Trung Quốc

ẢNH: HMT

khẩu, toàn bộ giống thủy sản nhập khẩu sau khi kiểm dịch tại hiện trường phải được đưa về nuôi ở ao nuôi cách ly. Trong thời gian cách ly kiểm dịch những ấu thể do giống nhập khẩu sinh ra đều thuộc phạm trù kiểm dịch. Nghiêm cấm việc tự động đưa giống bố mẹ, con và ấu thể của chúng thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau ra khỏi nơi nuôi cách ly kiểm dịch.

2. Tại nơi nuôi cách ly kiểm dịch không được nuôi lẫn với các loài thủy sản khác.

3. Trong thời gian cách ly, nước, thức ăn và các dụng cụ dùng để nuôi phải phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh. Phải xử lý nước thải của ao nuôi cách ly trước khi xả ra ngoài.

4. Trước khi sử dụng các chế phẩm gây miễn dịch, hoặc sử dụng thuốc cho giống thủy sản nhập khẩu phải được cơ quan kiểm dịch cửa khẩu đồng ý. Phải bảo quản giống thủy sản nhập khẩu chết trong thùng chứa nước đá hoặc trong dung dịch tiêu độc, không được tùy ý vứt bỏ ra ngoài.

5. Nhân viên giám sát kiểm dịch làm tốt việc ghi chép tình hình hoạt động, bắt mồi, đẻ trứng, trứng nở, phát sinh dịch bệnh đối với giống thủy sản nhập khẩu và các biện pháp phòng trị dịch bệnh. Trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch, khi phát sinh dịch bệnh phải kịp thời báo cáo và phối hợp với cơ quan kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch và xử lý.

6. Giống thủy sản nhập khẩu sau khi hết thời hạn cách ly kiểm dịch sẽ được cấp "Giấy hết thời hạn cách ly kiểm dịch" ■

NGUYỄN VĂN SỬ

Theo Tạp chí "Nghề cá nước ngọt" 2/1999

MỘT NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 09

ở Cà Mau

◆ LÊ HOÀNG

Ngày 15/6/2000, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 09/NQ/CP về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đây là một chủ trương đúng đắn, thể hiện ý Đảng lòng dân, được các tầng lớp nhân dân ở Cà Mau tích cực hưởng ứng. Đến nay, sau hơn một năm thực hiện, tỉnh Cà Mau đã chuyển đổi 125.000ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm, nâng diện tích nuôi tôm trong toàn tỉnh lên 202.000ha, với các hình thức nuôi như sau: nuôi tôm – trồng rừng: 18.000ha, tôm – vườn 10.000ha, nuôi tôm sinh thái: 147.400ha, tôm – lúa: 26.500ha và 100 ha nuôi công nghiệp, bán công nghiệp. Sản lượng tôm nuôi sau 1 năm đã tăng 71% từ 35.700 tấn năm 2000 lên 62.000 tấn năm 2001, góp phần đạt 290 triệu USD giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh.

Trong quá trình chuyển đổi, diện tích nuôi tôm ở các vùng nuôi cũ tiếp tục được giữ vững, năng suất bình quân đạt 450-500kg/ha. Tại các vùng mới chuyển đổi tuy thời gian đầu nuôi tôm có gặp khó khăn nhưng đến nay đã dần ổn định, tôm nuôi phát triển khá, thu nhập của nông dân cao hơn nhiều lần so với khi trồng lúa, bình quân đạt 4-5 triệu đồng/ha, cá biệt có hộ đạt 20-30 triệu đồng/ha. Tại các vùng này, cũng đã cấy, sạ được 26.500 ha lúa, bước đầu thu hoạch từ 3-3,5 tấn/ha, tạo tiền đề phát triển mô hình tôm – lúa bền vững trong những năm tới.

Anh Ba Hải, phó giám đốc Sở Thủy sản Cà Mau cho chúng tôi biết: Để đạt được kết quả như trên, Tỉnh ủy, UBND tỉnh với sự phối hợp giúp đỡ của các ban ngành Trung ương đã

chỉ đạo sát sao ngành thủy sản địa phương tập trung giải quyết một số vấn đề cấp bách như thông qua Trung tâm khuyến ngư tỉnh mở lớp tập huấn khuyến ngư về kỹ thuật nuôi tôm cho hơn 36.700 hộ dân, cấp phát trên 130.000 tài liệu và tờ bướm hướng dẫn kỹ thuật nuôi tôm, chọn giống; chuẩn bị con giống; tổ chức hội thảo; tham quan học hỏi và phổ biến các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao ở trong và ngoài tỉnh; xây dựng các phương án kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường; đầu tư nâng cấp nhà xưởng, đổi mới công nghệ, tích cực xúc tiến tìm kiếm thị trường tiêu thụ khối lượng sản phẩm ngày càng nhiều trong nhân dân.... Các ngành chức năng cũng tích cực tham gia vào công tác chuyển đổi sản xuất, riêng các ngân hàng thương mại đã cho dân vay hơn 700 tỉ đồng để xây dựng ao đầm, mua thiết bị, con giống.... Nhân dân đã tự bỏ ra hàng ngàn tỉ đồng cho việc chuyển đổi, trong đó xây dựng thêm 300 trại sản xuất giống tôm, nâng tổng số trại giống trong tỉnh lên 741 trại và hơn 500 trại kinh doanh



Nghe giới thiệu kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất Lúa – Tôm tại huyện Cái Nước – Cà Mau

ẢNH: H.T

tôm giống, góp phần cung ứng đủ cho nhu cầu giống nuôi của tỉnh tăng mạnh trong thời gian qua.

Tuy vậy, tìm hiểu quá trình chuyển đổi trong thời gian qua ở Cà Mau, chúng tôi cũng thấy bộc lộ nhiều điều cần phải quan tâm giải quyết, mà bao trùm nhất là việc phát triển nuôi tự phát. Do lợi nhuận quá lớn nên một bộ phận nhân dân nôn nóng đã tự ý đưa nước mặn vào nuôi tôm, không thực hiện đúng qui trình kỹ thuật, gây ra thiệt hại ở một số nơi. Dự kiến năm 2001 toàn tỉnh chuyển đổi 33.000ha đất từ trồng lúa sang nuôi tôm, nhưng thực tế đã hơn gần 4 lần, do đó nhu cầu về giống từ 5 tỉ con đã tăng lên khoảng 10 tỉ con, số hộ có nhu cầu tập huấn khuyến ngư tăng lên nhiều, trong khi đó đội ngũ cán bộ khuyến ngư chỉ có chưa tới 20 người.... Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, phương tiện kiểm dịch con giống, kiểm soát môi trường dịch bệnh ... không đáp ứng so với yêu cầu, gây khó khăn cho việc phát triển nuôi, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, dịch bệnh vẫn xảy ra liên tục, một bộ phận nhân dân gặp khó khăn trong đời sống.

Quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất cũng làm nảy sinh thêm nhiều mâu thuẫn giữa những người có điều kiện sản xuất thuận lợi và những người có khó khăn trong quá trình chuyển đổi về nước, giống, vốn, kỹ thuật.... Kết quả là bên cạnh một số hộ đạt hiệu quả cao cũng còn nhiều hộ đạt hiệu quả thấp, thậm chí thua lỗ.

Cũng phải nói thêm rằng, thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm trong năm qua có nhiều biến động khó lường, ảnh hưởng nhiều tới việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản của tỉnh và tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất của người nuôi tôm.

Chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông – lâm – ngư nghiệp sang ngư – nông – lâm nghiệp ở Cà Mau với nền tảng chính là sản xuất luân canh tôm – lúa kết hợp, tuy có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn và thách thức lớn về các mặt như đầu ra cho sản phẩm, thủy lợi, vốn đầu tư, con giống, kiểm soát dịch bệnh, môi trường và năng lực quản lý điều hành....

Để từng bước giải quyết khó khăn và tạo tiền đề cho nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững nhằm phát huy cao nhất những lợi thế và tiềm năng của tỉnh, Tỉnh ủy Cà Mau đã xây dựng chương trình phát triển kinh tế ngư – nông – lâm nghiệp của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2001 – 2005, đồng thời UBND tỉnh đang chuẩn bị phê duyệt điều chỉnh qui hoạch tổng thể sản xuất ngư –

nông – lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng:

Phát triển đồng bộ cả ba lĩnh vực chủ yếu là nuôi trồng, khai thác và chế biến – xuất khẩu, ưu tiên phát triển nuôi tôm sú và các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, kết hợp tốt việc nuôi tôm với trồng lúa.

Bố trí lại cơ cấu nuôi trồng thủy sản theo qui hoạch và kế hoạch phù hợp với 3 vùng sinh thái, xác định loại hình nuôi hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên từng vùng và tiểu vùng, chú trọng đúng mức loại hình sinh thái, nhất là loại hình tôm – lúa kết hợp, phát triển nuôi thâm canh và bán thâm canh một cách bền vững.

Tổ chức lại và nâng cao năng lực sản xuất của hệ thống trại giống, đảm bảo cung cấp đủ và kịp thời giống tốt cho dân, kể cả nhập khẩu giống và công nghệ sản xuất giống.

Tích cực mở rộng thị trường theo hướng tiếp cận người tiêu dùng để tiêu thụ hàng hóa với sản lượng và giá trị ngày càng cao.

Phát triển kinh tế thủy sản gắn với xây dựng đời sống văn hóa xã hội nông thôn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái, tái tạo và phát triển tài nguyên rừng, biển; gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia trên biển, đảo.

Năm 2002, ngành thủy sản Cà Mau đề ra mục tiêu giữ nguyên diện tích nuôi tôm là 202.000ha, trong đó có 60.000ha nuôi tôm kết hợp trồng lúa và 5.000ha nuôi tôm sinh thái; sản lượng nuôi trồng thủy sản 94.500 tấn, trong đó 76.000 tấn tôm, giá trị hàng hóa xuất khẩu 350 triệu USD.

Các giải pháp lớn cũng đã được đưa ra nhằm đạt đến mục tiêu trên, đó là: Đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất; Bám sát điều chỉnh qui hoạch đã được thông qua; Tập trung đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ cho sản xuất một vụ lúa, một vụ tôm, ưu tiên cho những vùng sâu, vùng xa; Chú trọng công tác giống như xây thêm trại sản xuất giống, bổ sung đối tượng nuôi mới; Tăng cường quản lý chất lượng giống di nhập...; Tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành các tổ sản xuất, hoàn chỉnh mạng lưới khuyến ngư ở các vùng mới chuyển đổi; Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại....

Thực hiện tốt các giải pháp nêu trên, ngành thủy sản Cà Mau sẽ có những bước chuyển vững chắc, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra cho năm 2002, phát huy tiềm năng to lớn của một vùng trọng điểm nuôi tôm ở nước ta ■

NGHỊ QUYẾT VỀ NGHỀ CÁ BỀN VỮNG VÀ AN NINH THỰC PHẨM TRONG KHU VỰC ASEAN

Cúng tôi, các Bộ trưởng chịu trách nhiệm về ngành thủy sản của các nước thành viên ASEAN-SEAFDEC, đã gặp gỡ tại BăngCốc, Thái Lan ngày 24/11/ 2001 nhân dịp Hội nghị ASEAN-SEAFDEC về Nghề cá bền vững và an ninh thực phẩm trong thiên niên kỷ mới: "Cá cho con người",

Dựa trên các nguyên tắc nêu trong Tầm nhìn ASEAN 2020 và những sáng kiến của các nước thành viên ASEAN được thống nhất trong Kế hoạch hành động Hà Nội;

Ghi nhận tầm quan trọng của Nghề cá bền vững và an ninh thực phẩm, đời sống và sức khỏe của nhân dân các nước ASEAN;

Lưu ý tới các điều khoản của các tuyên bố và điều ước quốc tế về an ninh thực phẩm, nghề cá, quản lý biển, thương mại và môi trường thủy sinh;

ý thức về nhu cầu ngày càng tăng đối với cá và các sản phẩm thủy sản cũng như sự cần thiết đảm bảo nguồn cung cấp thủy sản bền vững và an ninh thực phẩm đối với các nước thành viên ASEAN;

Nhận biết được áp lực ngày càng tăng đối với môi trường thủy sinh và nguồn lợi thủy sản từ các hoạt động nghề cá và phi nghề cá có thể tác động tiêu cực đến đời sống của nhân dân các nước ASEAN, mà đặc biệt là những người nghèo và những thành phần chịu thiệt thòi trong xã hội;

Cần nhắc tới các quyền lợi đem đến từ sự hợp tác giữa các hoạt động nghề cá hiện tại và trong tương lai giữa các nước thành viên ASEAN-SEAFDEC nhằm thúc đẩy nghề cá bền vững của các nước thành viên ASEAN; và,

Quyết định rằng các nội dung được xác định từ quá trình chuẩn bị cho cuộc Hội thảo nói trên với sự tham gia của các quốc gia và khu vực cũng như các nội dung được xác định tại cuộc Hội thảo sẽ được ưu tiên;

Cùng Nghị quyết, không phân biệt chủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các quốc gia theo các điều luật và thỏa thuận quốc tế, như sau:

1. Thiết lập hướng dẫn trong khu vực về việc áp dụng Quy tắc ứng xử về nghề cá có trách

nhiệm, có xét đến các hoàn cảnh cụ thể về xã hội, kinh tế, văn hoá, sinh thái và thể chế cũng như tính đa dạng của nghề cá trong khối ASEAN;

2. Hợp tác để xác định các hạn chế và củng cố mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan chính phủ có trách nhiệm đối với nghề cá và các vấn đề có liên quan đến nghề cá nhằm làm cân đối các chính sách, kế hoạch và các hoạt động hỗ trợ cho nghề cá bền vững ở cấp độ quốc gia cũng như khu vực;

3. Ý thức được nhu cầu về tăng cường năng lực ở mọi cấp độ, khuyến khích sự tham gia tích cực hơn nữa của những người hưởng lợi vào việc đồng thuận và đồng lòng trong việc xây dựng nghề cá bền vững;

4. Huy động sự hợp tác về kỹ thuật trong khu vực nhằm giảm sự chênh lệch và nâng cao đoàn kết giữa các nước thành viên ASEAN;

5. Khuyến khích quản lý có hiệu quả nghề cá thông qua chuyển giao một số chức năng quản lý có chọn lọc cho cấp địa phương;

6. Nhận thức được nhu cầu ngày càng tăng về việc thay thế "cơ chế khai thác mở" đối với các nguồn lợi thủy sản bằng "chế độ khai thác có giới hạn" thông qua giới thiệu về nghề cá dựa trên quyền để có thể tạo điều kiện cho việc quản lý năng lực đánh bắt và xúc tiến việc sử dụng các ngư cụ cũng như hoạt động đánh bắt có trách nhiệm;

7. Củng cố các hệ thống thống kê nghề cá quốc gia và tối đa hoá sử dụng các hệ thống này trong công tác lập kế hoạch và quản lý nghề cá cũng như phát triển các định nghĩa và phân loại tiêu chuẩn phục vụ cho công tác thống kê nghề cá và trao đổi thông tin trong khu vực;

8. Nhấn mạnh tầm quan trọng của thủy sản nội địa và lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nói chung trong việc lập kế hoạch và chính sách nhằm nâng cao an ninh thực phẩm và đời sống cho người dân ở khu vực nông thôn;

9. Bảo tồn và phục hồi các môi trường sống thủy sinh có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao các nguồn lợi thủy sản;

10. Giảm nhẹ các tác động tiềm năng tới môi trường và đa dạng sinh học, bao gồm cả việc lây lan dịch bệnh động vật thủy sinh do việc di giống và chuyển giao một cách không kiểm soát các loài thủy sản từ nơi khác và nhập ngoại ;

11. Khuyến khích sử dụng tối đa sản lượng đánh bắt bao gồm cả giảm thiểu việc loại bỏ và tổn thất sau thu hoạch nhằm tăng cường việc cung cấp thủy sản và nâng cao thu nhập kinh tế;

12. Tăng cường hoạt động nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và thân thiện với môi trường bằng cách đảm bảo cung cấp ổn định giống và thức ăn có chất lượng cao, quản lý dịch bệnh một cách có hiệu quả, khuyến khích quản lý trang trại tốt và chuyển giao các công nghệ thích hợp;

13. Khuyến khích nuôi trồng thủy sản phục vụ cho việc phát triển nông thôn, song song với việc sử dụng đất và nguồn nước một cách hợp lý nhằm tăng cường việc cung cấp thủy sản và nâng cao đời sống cho người dân ở nông thôn ;

14. Cải tiến công nghệ sau thu hoạch đảm bảo chất lượng sản phẩm thủy sản và hệ thống quản lý an toàn phù hợp với các xí nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực, có cân nhắc đến tầm quan

trọng của các sản phẩm thủy sản truyền thống và các yêu cầu về an ninh thực phẩm;

15. củng cố các vị trí và các cách tiếp cận trong mối liên kết ASEAN trong thương mại quốc tế thủy sản và các sản phẩm thủy sản mang tính bản xứ của khu vực bằng cách hài hoà các tiêu chuẩn, tiêu chí và các hướng dẫn; và

16. Tăng cường sự tham gia và quan tâm của các nước thành viên ASEAN trong các diễn đàn quốc tế để bảo vệ và thúc đẩy các lợi ích của khối ASEAN;

Và quyết định rằng,

Nghị quyết sẽ được thực hiện trong thời gian sớm nhất và sử dụng **Kế hoạch hành động** do các quan chức cấp cao của ASEAN-SEAFDEC thông qua Hội thảo ASEAN-SEAFDEC về Nghề cá bền vững vì an ninh thực phẩm trong Thiên niên kỷ mới: "Cá cho con người", tổ chức tại Băngcốc, Thái Lan từ 19-24 tháng 11 năm 2001, với vai trò là những hướng dẫn cho việc hình thành và thực hiện các chương trình, các dự án và các hoạt động thông qua cơ chế phù hợp của ASEAN-SEAFDEC■

CÔNG TY BIO PHARMACHEMIE BẠN TIN CẬY CỦA NGƯỜI DÂN

Gần sáu năm hoạt động tại Việt Nam đối với một công ty liên doanh nước ngoài không phải là nhiều. Nhưng sáu năm nỗ lực không ngừng vươn lên của tập thể Công ty Bio-Pharmachemie, thì quả là điều đáng trân trọng.

Thành lập tháng 4/1996, có trụ sở tại khu Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, với sứ mạng đem đến cho người Việt Nam những sản phẩm có chất lượng quốc tế nhưng giá thành phải "nội địa" hoá, phù hợp với túi tiền, khả năng khiêm tốn của người tiêu dùng. Mỗi mốc thời gian trôi qua là một dấu ấn Bio để lại. Bây giờ, hiếm có người nông dân nào không biết đến các sản phẩm mang thương hiệu Bio. Hơn 500 sản phẩm thuốc thú y, 100 sản phẩm thuốc cho tôm, 30 sản phẩm dành cho cá. Sản phẩm đặt hàng của các đơn vị kinh doanh cũng rất nhiều. Đặc biệt là sản phẩm Bio đã xuất khẩu sang các nước như: Malaixia, Mianma, Lào, Campuchia, Philippin, Trung Quốc... với số lượng ngày càng tăng.

Với hệ thống máy móc hiện đại được xây dựng theo tiêu chuẩn GMP, nguyên liệu bao bì ngoại nhập, đội ngũ chuyên gia nước ngoài nhiều kinh nghiệm, Bio là công ty đầu tiên ở Việt Nam về lĩnh vực sản xuất thuốc thú y – thủy sản đạt chứng nhận ISO 9002 (Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế).

Ngoài sự hỗ trợ không ngừng cho bà con nông dân bằng cách cải tiến về chất lượng, bao bì sản phẩm, đa dạng qui cách đóng gói, ổn định về giá bán.... Công ty Bio còn chú trọng đến công tác khuyến ngư, mở các lớp tập huấn, hội thảo kĩ thuật, biên soạn và phát hành miễn phí nhiều tài liệu, thông tin mới nhất đến tận tay người nông dân. Tất cả với một mong muốn chân thành: "làm sao để người nông dân gạt hái nhiều thắng lợi!"

Năm 2001 vừa qua là một minh chứng cho nỗ lực của Công ty Bio: Nhận được bằng khen cấp thành phố. Huân chương Lao động hạng III của Nhà nước trao tặng. Được sự quan tâm

giúp đỡ nhiều hơn nữa từ các cơ quan trong cả nước, sản phẩm Bio đã thay thế dần những sản phẩm ngoại nhập, giá cao trên thị trường. Bà con đã thu được lợi nhuận kinh tế cao hơn trước.

Dễ dàng nhận thấy niềm vui ẩn dấu dưới gương mặt của Phó Tổng giám đốc Công ty Bio, chị Bùi Phan Ngọc Trinh, khi chúng tôi tiếp xúc. Chị nói: "Vi sự phát triển của ngành chăn nuôi nói chung, ngành nuôi tôm nói riêng, Công ty chúng tôi đặt cho mình một trách nhiệm giúp đỡ bà con nông dân tiến xa hơn về kiến thức, thông tin, cũng như lợi nhuận cạnh tác. Từ đó phấn đấu làm ra những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành phù hợp, giúp đỡ bà con yên tâm sử dụng và đạt hiệu quả cao trong sản xuất".

Đi tiên phong trong vấn đề tạo dựng uy tín, xác định chiến lược lâu dài tại Việt Nam, từng bước khẳng định mình trên thị trường, Công ty Bio-Pharmachemie đáng để các công ty bạn bè noi theo■

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

♦ VĂN AN

Chủ trương đóng tàu khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB) đã thực hiện được hơn 4 năm. Khoảng thời gian đó còn quá ngắn đối với một chủ trương kinh tế lớn nhưng cũng có thể đủ để nhìn nhận những gì đã làm được và những việc còn phải làm tiếp. Hiệu quả kinh tế của chủ trương này trong thời gian qua đã được đề cập nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng và đó cũng là vấn đề thường được thảo luận tại mỗi kỳ họp Quốc hội. Nhiều chủ tàu vay vốn đầu tư đóng tàu KTHSXB, đánh bắt kém hiệu quả dẫn tới không trả được nợ hoặc trả ở mức thấp cũng như vài vụ việc liên quan đến quá trình xét duyệt dự án, vay vốn, đóng tàu, trả nợ gốc và lãi... "những con sâu làm rầu nồi canh" ấy đã góp phần không nhỏ tạo nên hình ảnh không đầy đủ về chủ trương đóng tàu KTHSXB.

Trước hết, cần phải nói rõ là trong hơn 4 năm qua, ngành thủy sản mới thực hiện *chủ trương đóng tàu khai thác hải sản xa bờ* mà một số người hiểu đó là *Chương trình khai thác hải sản xa bờ*. Việc đóng tàu KTHSXB là một phần của Chương trình KTHSXB đã được Bộ Thủy sản trình Chính phủ và chưa được Chính phủ phê duyệt. Trong Chương trình KTHSXB, bên cạnh việc đóng tàu còn có việc xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống cảng cá, chợ cá, bến cá; hệ thống dịch vụ, hậu cần, điều tra nguồn lợi thủy sản; hệ thống thông tin liên lạc; đào tạo cán bộ, thuyền viên; khâu tiêu thụ sản phẩm... Đó là một chương trình đồng bộ, đòi hỏi đầu tư lớn hơn rất nhiều so với việc đóng tàu KTHSXB, đồng thời yêu cầu về công tác quản lý cũng cao hơn.

Nếu chỉ nhìn vào những con số thống kê khô khan về số dư nợ của các chủ tàu, điều dễ cảm nhận thấy nhất là mức trả nợ cả gốc lẫn lãi rất thấp và vì vậy, có thể có ý kiến cho rằng liệu ngân hàng có nên tiếp tục cho vay vốn để đóng tàu KTHSXB hay không? Cho đến nay, các chủ tàu mới trả được khoảng 20% tổng số nợ, cá biệt một số tỉnh có tỷ lệ trả nợ đạt dưới 2%. Nhiều chủ tàu chưa trả được một đồng vốn và lãi nào. Mặc

dù vậy, ở đây có vấn đề cần được xem xét thêm.

Chủ trương đóng tàu KTHSXB được Nhà nước rất quan tâm và ưu đãi trong quá trình thực hiện. Đối tượng được vay - những người hưởng lợi từ chủ trương này - hầu hết là ngư dân nghèo ven biển. Ngoài lợi ích kinh tế, nó còn mang tính xã hội rất lớn. Năm 1997, khi bắt đầu thực hiện chủ trương đóng tàu KTHSXB, Nhà nước đã miễn giảm có thời hạn các loại thuế như thuế tài nguyên, thuế lợi tức, thuế doanh thu... và cho vay vốn với thời hạn vay và lãi suất ưu đãi. Vào thời điểm đó, KTHSXB là một lĩnh vực kinh tế còn mới mẻ và chúng ta chưa đủ kinh nghiệm thực tiễn cần thiết trong việc xây dựng các dự án đóng tàu, chưa lường trước được hết những khó khăn mà KTHSXB có thể gặp như thiếu hệ thống dịch vụ hậu cần hoàn chỉnh, thiếu số liệu điều tra nguồn lợi thủy sản và hiểu biết về ngư trường, thiếu nguồn nhân lực được đào tạo chu đáo, khó khăn do tác động của thị trường thủy sản thế giới. KTHSXB như người "lính xung kích", một mình tiến sâu vào chiến trường, thiếu các phương tiện yểm trợ. Các yếu tố trên trong chừng mực nào đó đã tác động đến việc chậm trả nợ và đạt hiệu quả kinh tế không như mong muốn. Bên cạnh đó, quy định của Nhà nước về việc tính phí giao thông đường bộ vào giá xăng, dầu đã tăng thêm gánh nặng cho các chủ tàu trong một thời gian dài.

Chủ trương đóng tàu KTHSXB đã ra đời đúng lúc, hợp với ý Đảng và lòng Dân. Chủ trương trên như làn gió mát đưa sức sống mới đến cộng đồng ngư dân ven biển. Hãy nhìn lại những con số: trong số hơn 6000 tàu KTHSXB hiện có, trừ số tàu được đóng từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi khắc phục hậu quả của cơn bão số 5 năm 1997, chỉ có 1300 tàu được đóng từ nguồn vốn vay ưu đãi cho đóng tàu KTHSXB, số còn lại do dân tự đầu tư. Ngay trong số 1300 tàu nói trên, Nhà nước cho vay gần 1300 tỷ, dân góp vốn đối ứng 240 tỷ đồng. Những con số đó cho thấy một chính sách đúng, kịp thời đã nhanh chóng "đánh thức" được tiềm năng và nội lực trong dân.

Xét tổng thể, chúng tôi cho rằng việc đóng tàu KTHSXB thời gian qua bước đầu đã thành công. Có thể nói đây là bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế rất quan trọng trong lĩnh vực khai thác hải sản và mở ra hướng đi mới cho nghề cá nước ta. Đó là "cứu cánh" cho ngư trường ven bờ đang ngày càng cạn kiệt nguồn lợi. Có không ít những vùng quê đã thay da đổi thịt nhờ sản lượng và giá trị sản phẩm ngày một tăng từ KTHSXB. Chủ trương này đã làm hồi sinh các cơ sở đóng, sửa chữa tàu thuyền trong ngành có lúc tưởng chừng sắp tan rã, tạo việc làm với thu nhập ổn định cho hàng chục nghìn thuyền viên và gia đình họ. Hơn nữa, liệu chúng ta có thể đóng, đo, đếm được những lợi ích mà hoạt động KTHSXB mang đến trong lĩnh vực đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền trên biển? Ai đó đã một lần đến nơi tận cùng của hải phận Tổ quốc, giữa bốn bề sóng gió, hẳn hiểu được hết ý nghĩa thiêng liêng của việc bảo vệ vùng biển của ta. Điều đó không thể tính đếm được qua các chỉ tiêu kinh tế cũng như các số liệu nằm ngay ngắn trong các báo cáo. Khó có thể tính hết được kết quả hữu hình và vô hình do chủ trương đóng tàu KTHSXB mang lại. Sự có mặt của những con tàu KTHSXB với trang thiết bị hiện đại giữa vùng biển trời mênh mông của Tổ quốc, khẳng định chủ quyền lãnh thổ trên biển của chúng ta chính là kết quả đích thực của một chủ trương đúng đắn được ngư dân hưởng ứng. Kết quả đó là vốn quý ban đầu và sẽ được phát huy trong giai đoạn tới, khi Chương trình KTHSXB được phê duyệt và thực hiện một cách đồng bộ. Phát triển KTHSXB là một trong những



Khai thác biển

ẢNH : XUÂN TRƯỜNG

Ngày 5/1/2002, tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã diễn ra HỘI NGHỊ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT-XUẤT KHẨU CÁ BA SA, CÁ TRA do Bộ Thủy sản tổ chức. Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh chủ trì hội nghị. Chủ tịch UBND tỉnh An Giang đã đến dự.



Thời gian qua, việc nuôi cá ba sa, cá tra xuất khẩu tăng mạnh ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở An Giang, Đồng Tháp. Khối lượng xuất khẩu cá ba sa, cá tra cũng tăng nhanh, nhất là vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, do chưa chủ động nắm bắt các qui định về thương mại của nước nhập khẩu và của quốc tế nên đã để xảy ra tranh chấp thương mại đối với mặt hàng cá ba sa, cá tra, trong đó có việc thành lập Câu lạc bộ sản xuất và xuất khẩu các ba sa, cá tra nhằm mục đích tập hợp và bảo vệ lợi ích chung của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá ba sa, cá tra■

cơ sở quan trọng nhất để thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hoá nghề cá nước ta.

Khai thác hải sản Việt Nam đã đi chậm vài chục năm so với các nước có nghề cá tiên tiến trên thế giới. Hiện nay đã có một số nước xem xét và thực hiện hạn chế phát triển và khai thác đối với đội tàu viễn dương. Điều đó không có nghĩa là các nước đó không còn nhu cầu đối với các sản phẩm từ đại dương - những sản phẩm ngon, dinh dưỡng cao, sạch bệnh và sẽ còn là nguồn thức ăn quý giá cho nhân loại trong quá trình phát triển. Nhưng KTHSXB là một nghề nặng nhọc, nguy hiểm, đầu tư vào KTHSXB có độ rủi ro lớn. Tại một số nước phát triển, thu nhập bình quân đầu người rất cao, người dân có thể có thu nhập ổn định mà không cần đi biển. Ở nước ta, KTHSXB mới chỉ là bước đi đầu tiên và sẽ là tương lai cho cộng đồng ngư dân ven biển hướng tới.

Phát triển KTHSXB sẽ góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế biển và kinh tế đất nước. Tuy nhiên, sự thành công và hiệu quả của nó vẫn đang là bài toán chờ lời giải tiếp từ các cơ quan quản lý và NCKH thuộc Bộ Thủy sản, các Bộ, ngành và các địa phương. Hy vọng hoạt động KTHSXB sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới■

KHUYẾN NGU

CÔNG TY PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

ĐƠN VỊ ĐẦU TIÊN CỦA NGÀNH SẢN XUẤT THỨC ĂN NUÔI TÔM VIỆT NAM ĐẠT TIÊU CHUẨN ISO 9001-2000

◆ NGUYỄN TUYẾT MINH

Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản là thành viên của Công ty XNK thủy sản miền Trung (Seaprodex Đà Nẵng) thuộc Bộ Thủy sản, ra đời năm 1989. Chức năng chính: chuyên sản xuất thức ăn nuôi tôm, tôm sú giống, thuốc diệt cá tạp trong ao nuôi tôm và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, vật tư cho nghề nuôi trồng thủy sản.

Trải qua hơn 10 năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thức ăn tôm, Công ty đã liên tục đầu tư phát triển sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật cho bà con nuôi tôm, góp phần thúc đẩy nghề nuôi tôm Việt Nam ngày càng phát triển.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã liên tục đổi mới, nâng cao và hoàn thiện chất lượng sản phẩm để ngày càng đáp ứng nhu cầu phát triển của nghề nuôi tôm.

Để tiếp tục cung cấp các sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu ngày càng cao, nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, năm 2001 Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản đã tiến hành xây dựng, ban hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000.

Hệ thống quản lý chất lượng mới này đã giúp công ty liên tục cải tiến trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, từ sản xuất đến tiêu thụ, chính là quá trình nắm bắt nhu cầu của khách hàng để ngày càng phục vụ tốt hơn sự thỏa mãn của họ. Trong sản xuất, việc điều hành sắp xếp công việc trong từng phòng ban cũng như những cá nhân hợp lý và phù hợp hơn nên đã tiết kiệm được thời gian, giảm chi phí, hạ giá thành. Đặc biệt, đã phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của người lao động. Chất lượng được đảm bảo và ổn định nhờ áp dụng hệ thống quản lý nghiêm ngặt từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng: từ nhập nguyên liệu đến khi sản phẩm được khách hàng sử dụng. Do vậy, sản phẩm và các hoạt động dịch vụ của Công ty đã ngày càng được sự tín nhiệm của khách hàng và sản phẩm tiêu thụ năm sau luôn cao hơn năm trước.... Bằng những nỗ lực không ngừng của mình, tháng 12/2001, Công ty đã được Tổ chức quốc tế BVQI công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2000 về hệ thống

quản lý chất lượng. Đạt được chứng chỉ này có nghĩa là đơn vị đã được toàn thế giới công nhận về sự cam kết của lãnh đạo, về sự nhất quán, của đội ngũ CBCNV làm việc tốt trong công việc sản xuất sản phẩm.

Lĩnh vực sản xuất thức ăn nuôi tôm của Việt Nam ra đời tuy chưa lâu song nó đã được mở rộng nhanh chóng. Hiện nay, trong số hàng chục đơn vị tham gia sản xuất thức ăn trong cả nước, trong đó có nhiều đơn vị đầu tư 100% vốn của nước ngoài, nhưng chỉ duy nhất Công ty Phát triển nguồn lợi thủy sản áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000.

Nhờ thực hiện quản lý theo hệ thống chất lượng này, đơn vị đã đáp ứng kịp thời sự phát triển cả chiều rộng và chiều sâu của nghề nuôi tôm. Công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, kịp thời cho ra đời các loại sản phẩm mới có chất lượng cao, ổn định, mẫu mã đẹp, tiện lợi cho người sử dụng, phù hợp với hình thức nuôi tôm công nghiệp. Năm 2002 sẽ cho ra đời các sản phẩm mới phù hợp với tất cả các loại hình thức nuôi tôm hiện nay tại Việt Nam như: thức ăn nuôi tôm Phương Đông, KP-90, Phát Lợi.... Sản phẩm của Công ty thay thế hàng nhập ngoại, giá cả hợp lý, do vậy sẽ mang lại những hiệu quả thiết thực cho người nuôi tôm.

Với mục tiêu sản xuất kinh doanh gắn liền với lợi ích của người nuôi tôm, Công ty đã không ngừng lớn mạnh, hoạt động sản xuất luôn phát triển, tốc độ tăng trưởng năm 2001 cao hơn 30% so với năm 2000. Hiện nay, tất cả 31 tỉnh, thành có nuôi tôm trong cả nước đều sử dụng thức ăn nuôi tôm KP-90 của đơn vị và đạt hiệu quả cao. Công ty xứng đáng là chỗ dựa vững chắc của người nuôi tôm, là cánh chim đầu đàn và là niềm tự hào của ngành sản xuất thức ăn nuôi tôm Việt Nam.

Để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người nuôi tôm, thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn nuôi tôm 20.000 tấn/năm với những thiết bị sản xuất và công nghệ tiên tiến, đa dạng hoá mặt hàng để phục vụ tốt hơn nhu cầu phát triển của nghề nuôi tôm trong nước và xuất khẩu■

CHUYÊN NGHIỆP HOÁ NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở VINH PHÚC

Tỉnh Vinh Phúc có hàng chục ngàn ha mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản, nhưng trước kia hầu hết bà con nông dân chỉ coi nuôi cá như một nghề phụ. Từ suy nghĩ đó, người nông dân chưa đầu tư đáng kể, ngoài cá ra, bà con không nuôi loài thủy sản nào khác.

Gần đây, nhờ có chủ trương, chính sách khuyến ngư hợp lý và công tác tuyên truyền sâu rộng, tỉnh Vinh Phúc đang hình thành nghề nuôi trồng thủy sản chuyên nghiệp trong đông đảo nhân dân. Toàn tỉnh hiện có 405 hộ (với 1.970 lao động) sống chuyên bằng nghề nuôi trồng thủy sản. Huyện Vĩnh Tường là vùng đất có nhiều đầm hồ, lại có Trung tâm Thủy sản đóng trên địa bàn nên nghề nuôi trồng thủy sản phát triển nhất.

Hiện nay toàn tỉnh có 3.645ha nuôi tôm, cá. Trung tâm Thủy sản Vinh Phúc không ngừng cải tiến phương pháp làm việc, nhiều đề tài khoa học được áp dụng hiệu quả, xây dựng thành các mô hình rồi nhân rộng ra nhiều địa phương trong tỉnh và 4 tỉnh lân cận. Gần đây, Trung tâm đã đưa loài cá chim trắng ra nuôi tại các thủy vực của Vinh Phúc. Loài cá này dễ nuôi, nhanh lớn, thịt ngon, bán được giá nên được nhân dân tiếp cận rất nhanh. Đề tài nuôi tôm càng xanh cũng đã được nghiệm thu và có khá nhiều hộ áp dụng cho năng suất cao, lợi nhuận gấp hàng chục lần cấy lúa.

Hàng năm, Trung tâm Thủy sản cung cấp cho bà con nông dân hàng trăm triệu cá giống các loại như trắm đen, trôi, rô phi đơn tính, chép vàng, chim trắng, mè hoa và tôm càng xanh... Thấy rõ hiệu quả kinh tế của nghề nuôi trồng thủy sản, hàng ngàn hộ nông dân ở các vùng chiêm trũng đã chuyển trên 2.000ha cấy lúa 2 vụ bắp bênh sang làm một vụ lúa và 1 vụ cá chắc ăn, thu nhập gấp 2 - 3 lần so với chỉ cấy lúa.

Sản lượng tôm cá nuôi trong toàn tỉnh thu hoạch năm 2001 đạt 6.000 tấn. Nuôi trồng thủy sản đang trở thành một nghề nghiệp ở Vinh Phúc.

NGUYỄN VĂN CHƯ

HẢI PHÒNG ĐƯA TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀO NUÔI TÔM

Vụ tôm năm nay, Hải Phòng thu hoạch 1.651 tấn (trong đó có 951 tấn tôm sú, 700 tấn tôm rảo). Đáng chú ý là nhiều nơi nuôi theo phương pháp công nghiệp đạt năng suất hơn 2 tấn/ha, có đầm đạt gần 4 tấn/ha. Mặc dù lượng tôm giống và diện tích nuôi tăng ít, song do áp dụng tốt tiến bộ khoa học kỹ thuật, nên năng suất và sản lượng tôm nuôi năm nay tăng nhiều so với năm trước. Đây là bước tiến quan trọng của nghề nuôi tôm ở Hải Phòng nhằm tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản và phục vụ tiêu dùng nội địa.

Ngay từ đầu vụ, ngành thủy sản Hải Phòng đã vận động các doanh nghiệp nghề cá và hướng dẫn bà con làm nghề nuôi tôm tích cực đầu tư, cải tạo bằng cách chia nhỏ,

ngao vét bùn, kiên cố hoá bờ đầm, bảo đảm nguồn nước nuôi. Con giống và thức ăn cho tôm được kiểm tra kỹ trước khi đưa vào sản xuất. Hải Phòng đã mở rộng diện tích mặt nước nuôi tôm đạt gần 7.000ha (tăng 19% so với năm 2000), trong đó diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến gần 5.000ha, nuôi bán thâm canh hơn 2.000ha và nuôi theo phương pháp công nghiệp 18ha.

Tuy nhiên, do thời tiết diễn biến phức tạp (rét và mưa lớn), môi trường sống của tôm bị biến động nên ở một vài nơi tôm sú nuôi bị nhiễm bệnh và chết. Ngành thủy sản đã khẩn trương giúp bà con và các doanh nghiệp sớm khoanh vùng, thu hoạch sớm tránh tình trạng lây lan dịch bệnh. Trung tâm Khuyến ngư đã mở hàng trăm lớp tập huấn và hướng dẫn bà con cách phòng chống dịch bệnh cho tôm. Năm 2001, thành phố đã đưa diện tích nuôi tôm sú lên 5.000ha, tăng 12% so với năm ngoái. Hơn 3.800 hộ nuôi tôm sú đã thả nuôi 200 triệu con giống. Không chỉ các doanh nghiệp nhà nước, mà ngay cả người nông dân cũng đang từng bước áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào nuôi tôm.

Thời gian tới, ngành thủy sản Hải Phòng dự kiến phân vùng nuôi theo phân loại đất và chế độ nước để chọn giống nuôi hợp lý, tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương, từng bước chuyển dần sang nuôi thâm canh và bán thâm canh. Thành phố dự kiến có qui hoạch đối với các vùng chuyển đổi và xây dựng các cơ sở sản xuất con giống, thức ăn tại chỗ, thay cho việc nhập từ các tỉnh miền Trung, chi phí giá thành cao. Bên cạnh đó, kiên toàn mạng lưới kiểm dịch, phát hiện sớm các nguy cơ dịch bệnh để phòng trừ, tránh rủi ro cho người nuôi.

ĐỖ XUÂN TÙNG

MÔ HÌNH NUÔI XEN LÚA Ở HUYỆN QUỲNH LƯU ĐẠT HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO

Ở huyện Quỳnh Lưu, nông dân đã phát triển mạnh mô hình nuôi tôm xen lúa. Đây là cách làm mới ở tỉnh Nghệ An, từ mô hình sản xuất hai vụ lúa trước đây chuyển sang trồng một vụ lúa nuôi một vụ tôm. Mô hình này không những đem lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện sản xuất của người dân ít vốn mà còn có tác dụng tốt trong việc bảo vệ môi trường.

Qua vụ sản xuất đầu tiên, tôm-lúa là mô hình thích hợp với đối với các vùng lâu nay chuyên trồng lúa ở huyện Quỳnh Lưu. Nuôi tôm thâm canh, để thu hoạch 1 kg tôm phải mất 2kg thức ăn (30.000 đồng); trong khi đó, nuôi tôm trong ruộng lúa chỉ mất 3-5 gam thức ăn/kg tôm. Hiện nay, toàn huyện Quỳnh Lưu đã canh tác trên 15ha tôm-lúa, năng suất tôm bình quân đạt 450 đến 500kg/ha, thu nhập 40 đến 50 triệu đồng/ha, nếu bán lẻ có thể lên đến 60 triệu đồng/ha.

Vụ đông xuân này, huyện Quỳnh Lưu sẽ đưa 350ha sản xuất theo mô hình lúa-tôm, mở hướng làm giàu cho nông dân. Huyện hỗ trợ kinh phí đắp bờ, xây dựng hệ thống cấp thoát nước và tổ chức tập huấn kỹ thuật nuôi trồng trên diện rộng cho nông dân ■

NGUYỄN VĂN CẢNH

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BẰNG NGHỀ NUÔI TÔM SÚ◆ **PHƯƠNG TRINH**

Nằm ở phía bắc tỉnh Quảng Trị, có bờ biển dài 25 km và sông Bến Hải chảy qua các xã, huyện Vĩnh Linh có nhiều vùng trũng, sông cụt và ruộng nhiễm mặn. Với việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn như La Ngà, Bảo Đài, hồ tự nhiên Thủy Út tạo cho Vĩnh Linh nhiều hồ lớn rộng tới hàng trăm hecta. Đó là những điều kiện và tiềm năng, thế mạnh để Vĩnh Linh phát triển toàn diện ngành thủy sản ở nhiều lĩnh vực như khai thác, chế biến, dịch vụ và nhất là nghề nuôi trồng thủy sản.

“Trước năm 1999, nghề nuôi tôm sú ở huyện chúng tôi hầu như chưa có gì và tưởng như lâm vào tình trạng bế tắc”, Phó Chủ tịch huyện Lê Đức Yên, nói với chúng tôi. Đúng như lời ông nói, đến năm 1998 hai xã Vĩnh Thành và Vĩnh Giang mới là những xã đầu tiên của huyện được cho vay 200 triệu đồng đầu tư nuôi tôm sú. Trong khi ở các tỉnh khác nuôi tôm sú đã trở thành bình thường, thì hai nơi này lại thiếu kỹ thuật, thiếu hiểu biết về nuôi con tôm sú dẫn tới kết quả chỉ là con số không ! Tuy thất bại trong việc thí điểm ở hai xã này, nhưng lãnh đạo huyện đã xác định rằng đó chỉ là “vạn sự khởi đầu nan” và vẫn quan tâm ủng hộ tạo điều kiện cho nghề nuôi tôm sú. Do vậy diện tích nuôi tôm trong huyện năm 1999 mới chỉ có 10 ha, năm 2000 đã là 30 ha và năm 2001 tăng lên gần 60 ha. Trả lời câu hỏi về hiệu quả kinh tế của nghề nuôi tôm, đồng chí Phó Chủ tịch khẳng định: “Trong hai năm 2000 và 2001, đại bộ phận người nuôi tôm của huyện chúng tôi đều có lãi. Như ở xã Vĩnh Sơn, năm 2001 có 19 ha được đưa vào nuôi tôm, thu được 19 tấn, với doanh thu 1,33 tỷ đồng. Xã này có hộ anh Thú thu 1,5 tấn tôm, đạt năng suất 2 tấn/ha, sau khi trừ chi phí lãi 70 triệu đồng; hộ anh Đệ thu 1,1 tấn, năng suất 1,5 tấn/ha lãi 50 triệu đồng; hộ anh Lưu thu 2 tấn lãi 40 triệu đồng. Đó là các hộ lãi nhiều, còn các hộ khác bình quân lãi 20-30 triệu đồng. Ở Vĩnh Giang có 25 ha mặt nước nuôi tôm, 80% hộ nuôi có lãi. Các xã khác như Vĩnh Thành, Vĩnh Lâm, Vĩnh Quang đều có hộ nuôi có lãi. Năm 2001, toàn huyện chúng tôi có 114 hộ nuôi tôm với diện tích 54 ha, thu sản lượng 49 tấn, năng suất bình quân tuy chỉ ở mức 0,9 tấn/ha, nhưng cũng đã thu khoảng 3,1 tỷ đồng. Nếu so với trồng lúa thu nhập của nuôi tôm nhiều hơn gấp 5 lần!”. Ở vùng đất khô cằn, thời tiết

lại khắc nghiệt như huyện Vĩnh Linh, số tiền các hộ thu lãi sau một vụ nuôi như vậy cũng là khá lớn. Đồng chí cho biết thêm: “Chúng tôi cũng đã có khá nhiều hộ nuôi tôm bị lỗ với những lý do rất đơn giản. Về thời vụ, do ở đây không thuận lợi nên phải xuống giống đúng thời vụ (từ 10/3 đến 15/7 thu hoạch) mới có thể đạt năng suất cao và hiệu quả khá. Các hộ xuống giống chậm bị ảnh hưởng mưa lũ và cuối vụ bị nắng to, độ mặn nước ao nuôi tăng làm tôm chậm lớn hoặc chết, nên bị lỗ. Có hộ xử lý đáy ao không cẩn thận cũng bị lỗ. Cá biệt có hộ nuôi tôm đến giai đoạn trưởng thành rồi mà không đầu tư máy sục khí nên tôm bị thiếu oxy, chết hàng loạt cũng bị lỗ. Khắc phục những rủi ro trong nuôi tôm sú bởi những lý do chủ quan, huyện chúng tôi đã có những biện pháp cụ thể triển khai xuống tận các hộ gia đình nuôi tôm, trong đó biện pháp hàng đầu là hướng dẫn kỹ thuật với nội dung thiết thực và cụ thể thông qua các lớp tập huấn do Sở Thủy sản hoặc phối hợp với đơn vị doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức. Trong tháng 12 năm 2001 vừa qua, huyện đã mở lớp tập huấn cho 40 hộ của Vĩnh Linh và 20 hộ của huyện bạn Hải Lăng về kỹ thuật nuôi tôm sú, tôm càng xanh theo phương pháp công nghiệp. Quan điểm chúng tôi là, người nuôi tôm bây giờ không thiếu các loại thức ăn, hoá chất, thuốc chữa bệnh cho con tôm nhưng cái thiếu cơ bản nhất cần phải đem đến cho người nuôi tôm đó là kiến thức và kỹ thuật nuôi tôm bền vững, đạt năng suất và hiệu quả cao. Huyện chúng tôi vừa thông qua Phương hướng phát triển nghề nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2001-2005, trong đó khẳng định nghề nuôi tôm sú là một nghề sản xuất có hiệu quả, được đại đa số ngư dân quan tâm đầu tư. Vì vậy cùng với sự quan tâm tới các ngành kinh tế khác theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì nghề nuôi tôm sú là mục tiêu quan trọng để Vĩnh Linh thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo.”

Với sự quan tâm, chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện, của ngành thủy sản tỉnh Quảng Trị, tin chắc rằng nghề nuôi tôm sú của Vĩnh Linh sẽ phát triển mạnh mẽ, thu được kết quả vững chắc và có hiệu quả cao, để mùa xuân hạnh phúc và no ấm sẽ tới với mỗi gia đình trong toàn huyện ■

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ



Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tân phát biểu tại hội nghị

● Ngày 10 / 1 / 2002 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức HỘI NGHỊ SƠ KẾT 3 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU THỦY SẢN.

Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được Thủ tướng Chính phủ kí Quyết định phê duyệt ngày 25/12/1998. Sau 3 năm thực hiện, xuất khẩu thủy sản đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu và có khả năng về trước 3 năm so với các mục tiêu của Chương trình đề ra. Việc thực hiện Chương trình đã tạo đầu ra và nền tảng vững chắc cho phát triển sản xuất nguyên liệu thủy sản, góp phần tích cực tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nông ngư dân vùng nông thôn ven biển.

Tuy vậy, một số nhiệm vụ của Chương trình triển khai còn chậm so với tiến độ, như việc áp dụng hệ thống quản lí chất lượng tiên tiến, xây dựng qui hoạch, đầu tư đồng bộ cho khai thác hải sản...

Hội nghị cũng đã rút ra những bài học kinh nghiệm về phát triển thị trường, đổi mới công nghệ, sự phối hợp và tính cộng đồng, tranh chấp thương mại và về công tác quản lí, đề ra kế hoạch hành động trong thời gian tới và xác định mục tiêu giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 là 3 tỉ USD.

● Trong hai ngày 3 và 4/1/2002 tại thành phố Cà Mau, Bộ Thủy sản phối hợp với UBND tỉnh Cà Mau tổ chức HỘI NGHỊ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÁC TỈNH VEN BIỂN - MỘT NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 09/2000/NQ - CP CỦA CHÍNH PHỦ.

Phó thủ tướng Nguyễn Công Tân đã đến dự và phát biểu với hội nghị.

Dự hội nghị có Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Cà Mau Bùi Quang Huy, Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau Võ Thanh Bình cùng lãnh đạo nhiều tỉnh và Sở Thủy sản các tỉnh ven biển, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và lãnh đạo nhiều Ngân

hàng thương mại, đầu tư, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng và lãnh đạo nhiều đơn vị thuộc Bộ, đã đến dự.

Năm 2001, nuôi trồng thủy sản ven biển phát triển nhanh, bước đầu có hiệu quả, làm nền cho sự phát triển bền vững của nghề này ở vùng ven biển. Cũng trong năm này, đã chuyển đổi 220.813ha đất canh tác kém hiệu quả, đất hoang hóa sang nuôi trồng thủy sản. Một số địa phương có sự chuyển đổi quá nhanh, diện tích tăng nhiều nhưng sản lượng tăng không tương xứng.

Hội nghị đã đưa ra kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh ven biển giai đoạn 2001 - 2005.

Tại hội nghị đã diễn ra một cuộc trao đổi hết sức thẳng thắn và sôi nổi giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lê Đức Thủy và những người nuôi trồng thủy sản, các nhà chế biến xuất khẩu thủy sản nhằm tìm tiếng nói chung phục vụ việc phát triển nuôi trồng thủy sản mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

● Tiếp tục triển khai Nghị quyết Liên tịch số 01/NQLT ngày 8/7/1997 về phát huy vai trò của thanh niên trong sự nghiệp phát triển ngành thủy sản, vừa qua tại Hà Nội, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc và Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành T.Ư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Hoàng Bình Quân đã kí CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG NĂM 2002 - 2003 GIỮA T.Ư ĐOÀN VÀ BỘ THỦY SẢN, bao gồm các nội dung về công tác tuyên truyền, hoạt động tập huấn khuyến ngư, xây dựng mô hình, tổ chức hội thảo. Hai bên cũng thống nhất sẽ tổ chức hội nghị đánh giá rút kinh nghiệm về quá trình phối hợp thực hiện Nghị quyết Liên tịch số 01 vào cuối năm nay.



Nhân dịp này, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã trao tặng Huy chương Vì sự nghiệp phát triển nghề cá cho Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành T.Ư Đoàn Hoàng Bình Quân và Phó Bí thư thường trực Vũ Văn Tám.